

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG LƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tổng Biên tập

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu
Thượng tọa Thích Đức Thiện
Cư sĩ Phạm Nhật Vũ

Trưởng Ban Biên tập

Giới Minh

Trình bày



Tòa soạn và trị sự

Chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Hà Nội

Điện thoại: 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: 102010000032825 - Sở Giao dịch I

Ngân hàng Công thương Việt Nam

Đại diện phía Nam

Chùa Vĩnh Nghiêm

Số 339, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7, Q.3, TP.HCM

Thượng tọa Thích Thanh Phong

Điện thoại: 08. 38483153

Email: vinhnghiemvn@yahoo.com

Hành chính

Trần Thị Thanh Hà

Điện thoại: 091 492 3656

Phát hành

Phạm Thị Lựu

Điện thoại: 097 556 8649

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty TNHH MTV In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



TRONG SỐ NÀY

[4] Chương trình Vu lan “Đạo hiếu và Dân tộc”
PL.2560 - DL.2016: “Thắp lửa Hiếu đạo”

[7] Đạo hiếu và Dân tộc

[10] Nhiều sắc thái “chữ hiếu” qua một cuộc thi

[13] Giáo dục đạo đức và nếp sống thiện gia
trong “Uy nghi môn”

GIÁO LÝ

[16] Hành giả tu hành quá nhiều tập khí làm
sao dứt trừ?

[18] Niệm Phật cầu bình an thịnh vượng có
đúng với giáo lý nhà Phật?

[20] Thế Tôn “chẳng nói tới người này”

LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

[22] Về am Tri Kiến

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

[26] Năng lượng tự thân

[30] Pháp môn Tịnh độ tại Việt Nam

[37] Tín ngưỡng tôn giáo và tín ngưỡng tâm linh

[41] Tất cả đều là “Tâm”

[46] Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa
Phật giáo

[49] Đảng viên và tín ngưỡng Phật giáo

VĂN HÓA - DANH THẮNG

[52] Bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo ở
châu Á

[54] Kỳ bí công viên tượng Phật bên bờ sông
Mê Kông



SUY NGẪM

[56] Học Phật để sống an lạc

[58] Tướng tùy Tâm sinh

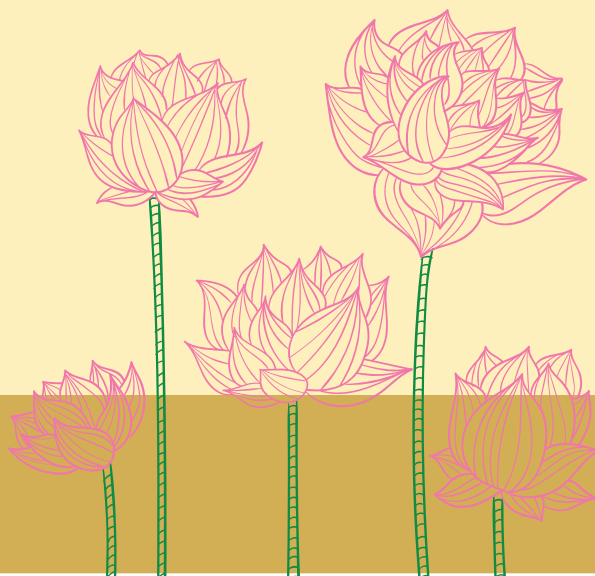
BÀI GIỚI THIỆU

[60] Phật giáo quận Long Biên - Hà Nội

ĐIỂM TIN

[62] Điểm tin Phật giáo trong nước

[63] Điểm tin Phật giáo Quốc tế





*“Dễ thay thấy lỗi người,
Lỗi mình thấy mới khó.
Lỗi người ta phanh tùm,
Như sàng trấu trong gạo,
Còn lỗi mình, che đậy,
Như kẻ gian dấu bài.”*

Kinh Pháp Cú
HT.Thích Minh Châu dịch



Ảnh: Minh Nam

CHƯƠNG TRÌNH VU LAN “ĐẠO HIẾU VÀ DÂN TỘC” PL.2560 – DL.2016:

“Thắp lửa Hiếu đạo”

Hồng Yến

Trong đạo học Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, tư tưởng hiếu đạo là nền tảng căn bản: “Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật”.

Việt Nam, một dân tộc có hàng nghìn năm văn hiến, tinh thần hiếu đạo đã ăn sâu vào tiềm thức mỗi con người. Tuy nhiên, trong xã hội vẫn có một bộ phận giới trẻ chưa thực sự thấm nhuần đạo hiếu. Đâu đó trong cuộc sống gia đình, ngoài xã hội cái bất thiện, bất lương có lúc đã lấn át cái chân thiện mỹ.

Để khơi dậy tinh thần hiếu đạo, đề cao đạo hiếu và truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc, Ban Thông tin Truyền thông T.Ư GHPGVN kết hợp cùng Công ty CP Truyền thông Miền Bắc tổ chức Chương trình Vu Lan năm 2016 với chủ đề “Đạo hiếu và Dân tộc”.

1. CUỘC THI SÁNG TÁC “CÁC TÁC PHẨM VỀ ĐẠO HIẾU”

Kể từ ngày 01/10/2015 phát động cuộc thi “Sáng tác các tác phẩm về đạo Hiếu” đến hết ngày 15/07/2016, qua gần 10 tháng phát động, Ban tổ chức đã nhận được hơn 3000 bài dự thi của các thí sinh đến từ nhiều vùng, miền trên

khắp cả nước. Các tác phẩm gửi về tham dự cuộc thi rất phong phú, thuộc nhiều thể loại khác nhau như: phóng sự, bài chân dung, bài phản ánh, ký sự, thơ, truyện ngắn, tiểu phẩm, tranh vẽ...

Với tinh thần tương thân tương ái và mong muốn hỗ trợ, giúp đỡ những nhân vật và tác giả có hoàn cảnh khó khăn, Ban tổ chức đã trao quà cho ba trường hợp:

- Em Đoàn Thị Xuân, nhân vật trong tác phẩm dự thi "Chuyện "cổ tích" về cô gái sinh viên hiếu hạnh" và "Mẹ là nguồn sống của con" của tác giả Diệu Minh.
- Tác giả Trường An với tác phẩm dự thi "Người thương binh hiếu nghĩa".
- Bà Trương Thị Thuyết xóm 1, xã Diễn Trường, huyện Diễn Châu, Nghệ An.

Mỗi trường hợp, BTC Chương trình Vu lan "Đạo hiếu và Dân tộc" trao quà hiếu hạnh với số tiền 5 triệu đồng.

2. ĐÊM GIAO LƯU NGHỆ THUẬT VU LAN "ĐẠO HIẾU VÀ DÂN TỘC"

• Trao giải thưởng cuộc thi "Sáng tác các tác phẩm về Đạo Hiếu"

Tại đêm giao lưu nghệ thuật Vu Lan "Đạo hiếu và Dân tộc" được tổ chức tại Nhà hát Lớn Hà Nội vào tối ngày 11/08/2016 (09/07/Bính Thân), Ban tổ chức đã công bố và trao 16 giải thưởng:

- Giải Nhất thuộc về tác giả Thượng tọa Thích Tâm Hiệp với tác phẩm "Đĩa ngô đầu mùa".
- Hai giải Nhì thuộc về tác giả Phan Thị Thanh Nga (Thanh Hóa) với tác phẩm "Con đã từng nghĩ sẽ không bao giờ tha thứ cho ba"; và tác giả Chu Minh Khôi với tác phẩm "Bạc danh tăng chí hiếu".
- Ba giải Ba thuộc về tác giả Nguyễn Nguyên An với tác phẩm "Kim Hạnh con dâu hiếu thảo"; Tác giả Nguyễn Văn Thủy với tác phẩm "Những trang viết thơm thảo nghĩa tình"; Tác giả Hà Quang Đức với tác phẩm "Bà nội".
- 10 giải Khuyến khích, Ban Tổ chức cũng đã trao hai giải "Hiếu hạnh" dành cho các tác giả có số bài dự thi nhiều nhất.

• Giao lưu nghệ thuật

Trong không gian thành kính và đầy xúc động



Ảnh: Minh Đăng

của Pháp hội Vu Lan, những tiết mục văn nghệ với giai điệu trầm bổng giúp cho khán giả thăng hoa cảm xúc, khơi gợi lên lòng tự tôn dân tộc, gợi nhớ đến ơn đất nước đồng bào, ơn chúng sinh vạn loài, ơn các anh hùng liệt sỹ đã hy sinh thân mình cho độc lập, tự do và thống nhất đất nước.

Xuyên suốt đêm giao lưu nghệ thuật, cả khán phòng đã được trải nghiệm những cung bậc cảm xúc khác nhau. Từ xúc cảm mãnh liệt, đầy tự hào về tinh thần tự hào dân tộc, đến rưng rưng vì nghẹn ngào, xúc động khi thưởng thức tiểu phẩm "Người đàn bà đeo kính đen". Tác phẩm đã truyền tải thông điệp hết sức sâu sắc về tình mẫu tử thiêng liêng và đức hi sinh cao cả của người mẹ dành cho con cái.

• Tọa đàm

Một trong những hoạt động nổi bật của chương trình, là buổi tọa đàm về chủ đề Đạo hiếu cùng các vị khách mời: Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Hùng, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Thái Hà; Thượng tọa Thích Thanh Huân, Phó Chánh Văn phòng I Trung ương GHPGVN và Nhà sử học Dương Trung Quốc, Tổng Thư ký Hội Sử học Việt Nam.

Trong vai trò là thành viên Ban giám khảo của Cuộc thi sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu, nhà sử học Dương Trung Quốc đã có những chia sẻ rất chân thành và sâu sắc về vai trò của Phật giáo Việt Nam cũng như ảnh hưởng của Đạo hiếu trong lịch sử của Dân tộc: "Chúng ta thường hay nói câu "Phật giáo đồng hành của dân tộc", câu nói



Ảnh: Minh Đăng

này có ý nghĩa là Phật giáo luôn có mặt trên mọi phương diện phát triển của đất nước, trong mọi hoàn cảnh lịch sử. Điển hình là tinh thần đề cao đạo hiếu trong nếp sống sinh hoạt thường ngày.”

• **Sự quan tâm của cộng đồng đối với Chương trình Vu Lan “Đạo hiếu và Dân tộc”**

Kể từ ngày phát động, cuộc thi “Sáng tác các tác phẩm về đạo Hiếu” đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của các bạn thí sinh trên khắp mọi miền của Tổ quốc, không chỉ học sinh, sinh viên, nhà văn, nhà báo mà còn cả nông dân, công nhân; không chỉ những người theo đạo Phật mà còn cả những người thuộc các tôn giáo khác.

Bên cạnh đó, trong thời gian chấm giải và đăng tải những bài viết dự thi của các tác giả trên trang tin điện tử www.phatgiao.org.vn, Ban tổ chức đã nhận được rất nhiều phản hồi tích cực từ phía độc giả đồng thời có những tác động nhất định đối với dư luận xã hội trong việc đề cao tinh thần hiếu đạo trong cộng đồng.

Đặc biệt trong đêm giao lưu nghệ thuật Vu Lan “Đạo hiếu và Dân tộc” ngoài Chư tôn đức, tăng, ni, phật tử còn có sự hiện diện của các vị lãnh đạo

cấp cao Nhà nước, các Bộ, Ban ngành Trung ương và Hà Nội đến tham dự. Đó là minh chứng cụ thể cho sự quan tâm của cả xã hội đến việc phát huy và giữ gìn giá trị truyền thống trong việc đề cao và tôn vinh hiếu hạnh của dân tộc.

3. XUẤT BẢN CUỐN SÁCH “NHỮNG TẤM GƯƠNG HIẾU THẢO”

Thông qua cuộc thi “Sáng tác các tác phẩm về đạo hiếu”, Ban tổ chức đã lựa chọn và tập hợp 22 tác phẩm tiêu biểu để in thành quyển sách mang tên “Những tấm gương hiếu thảo” để dành tặng cho các em học sinh như món quà tặng có ý nghĩa nhất trong mùa Vu Lan 2016 – Phật lịch 2560.

Buổi lễ trao giải không chỉ tôn vinh những tấm gương hiếu thảo, mà còn đề cao và xiển dương tinh thần hiếu đạo, để nó trở thành sức mạnh của dân tộc; quảng bá, giới thiệu để cho tinh hoa, phẩm chất truyền thống đó được tiếp sức, được lan toả và nhân lên bội phần trong đời sống mới.

Chương trình Vu Lan “Đạo hiếu và Dân tộc” đã khép lại trong đêm giao lưu nghệ thuật với nhiều dư âm và cảm xúc. 🌸

Đạo Hiếu và Dân tộc

Thích Tâm Hiệp*



Ảnh: Hoàng Minh

Lần đầu tiên tôi đặt chân đến Nhà hát Lớn Hà Nội. Kiến trúc ở đây đậm chất Phương Tây, lại không xa lạ với không gian Việt. Khi bước vào sân khấu, tôi ấn tượng với cụm từ “Đạo Hiếu và Dân tộc”. Đây là chủ đề của đêm văn hóa văn nghệ và lễ trao giải của Ban Thông tin Truyền thông T.Ư GHPGVN. Nhìn lượng khách cả từ quan chức cao cấp Nhà nước và Giáo hội đủ thấy tầm vóc của nội dung chương trình.

“Đạo Hiếu và Dân tộc” thực sự là một chủ đề lớn. Vừa ngồi xem các tiết mục văn nghệ trình diễn tôi vừa miên man nghĩ ngợi về chủ đề này.

Trước hết tôi muốn nói đến Hiếu theo quan điểm Dân tộc. Hiếu với cha mẹ mà biểu hiện sinh động bằng nếp sống thờ cúng tổ tiên, thì đây là nét đẹp có từ nền văn minh Văn Lang. “Đạo Thờ

Tổ Tiên” là cách gọi của nếp sống đó.

“Thờ”, là để xác tính tính nguồn cội của đối tượng mình đang thờ. Nguồn cội gia đình và nguồn cội dân tộc. Nguồn cội gia đình và nguồn cội dân tộc là một. Nguồn cội gần nhất trong gia đình là cha và mẹ mình. Nguồn cội xa hơn là ông và bà. Và xa hơn, xa hơn nữa, cứ như vậy nhân lên thì nguồn cội của ta là từ một cha Lạc Long Quân và một mẹ Âu Cơ sinh ra. Con rồng cháu tiên cùng một bào thai (đồng bào) trở thành nguồn cội dân tộc.

Đạo Hiếu là gì? Nếu không phải là lòng biết ơn được nuôi dưỡng thì chẳng có đạo gì trên đời là hữu dụng với con người. Biết ơn nguồn cội để gìn giữ chính là thắp lên ý thức về giống nòi của mình để bảo tồn. Bảo tồn nòi giống và văn hóa của nòi giống đó đã làm nên nền văn minh Đại





Việt rục rĩ mấy ngàn năm qua. Đó chính là Đạo Hiếu có ra từ quan niệm của người Việt.

Hiếu, nói đủ là lòng hiếu. Một người có lòng hiếu là người thế nào? Người có hiếu là người: “có lòng chuộng sự thương kính và sẵn sàng hy sinh để phụng sự đối tượng mình thương kính”. Thương kính cha mẹ và lòng thương kính đó đủ lớn để hy sinh và phụng sự cho cha mẹ thì người đó được gọi là người “có lòng hiếu” với cha mẹ. Tôi thường nói, cha mẹ sinh con dù có tật nguyền đến đâu cha mẹ vẫn thương con. Nhưng để con cái thương yêu được cha mẹ thì cần phải giáo dục. Và con cháu thương ngược lên được ông bà và nguồn cội nhiều đời, điều đó cần được giáo dục cẩn thận và nghiêm túc. Và nếp sống thờ tự Tổ Tiên chính là cách giáo dục để cho con trẻ được tiếp xúc từ bé của người Việt.

Trước ban thờ tổ tiên, khi người Việt thắp lên một nén hương, là họ đang thắp lên niềm thương kính của mình với nguồn cội. Ban thờ Tổ Tiên trở thành “biểu tượng của nguồn cội” thiêng liêng và vững chãi giữa không gian ngôi nhà Việt. Dù sống trong gia đình hay đi nơi nào xa xôi, người Việt cũng luôn đau đáu về cội nguồn (tổ tiên). “Ly hương bất ly tổ” là lời Hịch lưu truyền mặc định muôn đời cho giống nòi con cháu Lạc Hồng dù ở hoàn cảnh nào. Một tổ, một nòi, là lời hiệu triệu qua di sản “Đạo Thờ Tổ Tiên” để người Việt biết nhìn nhau là anh em dù vạn dặm kiếm sống. Là gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Hiếu được hiểu như vậy, nên khi hiếu với dân là để chứng minh lòng Trung với nước. Không

có lòng chuộng sự thương kính dân và sẵn sàng hy sinh phụng sự dân, người đó không có lòng Trung với nước. Nước là nước của dân. Dân làm nên nước. Thương kính phụng sự hy sinh vì cha mẹ gọi là Hiếu. Thương kính hy sinh phụng sự dân tộc gọi là Trung. Tâm thức Dân tộc Việt Nam chỉ có một đối tượng duy nhất cho lòng Trung, đó là Nước (tổ quốc). Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh nói “Hiếu với dân”, quả là ông đã kế thừa được tư tưởng này của dân tộc Việt Nam. Hiếu với dân là lấy dân làm đối tượng thương kính để phụng sự. Và đó chính là cách làm rạng danh Nhà (gia đình) mà ông cha chúng ta gọi là Đại Hiếu. Nguyễn Trãi khi quay trở về để phò Lê Lợi chính là hoàn thành Đại Hiếu để báo từ lời dạy của cha mình. Trả nợ cho nước là báo thù nhà.

Khi tôi vào chùa, lúc học tiểu học, thầy cô giáo không hiểu nên hay đả phá chuyện thờ cúng tổ tiên là mê tín. Tôi về thưa lại với thầy, thầy tôi dạy. Mai con gặp thì hỏi cô thế này: “Trong nhà không có ban thờ tổ tiên, thì ngoài kia, trên ban thờ Tổ quốc mình thờ ai? Có “gia đình” sẽ có “gia huấn” và có gia huấn sẽ tạo ra “gia phong”. Gia phong là nề nếp chuẩn mực sống của một gia đình được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Giữ nhà để lưu truyền nếp sống thuần phong của nhà chính là giữ nước. Giữ nước chính là lo cho sự tồn vong của nhà. Người Việt gọi nước là Nước nhà.

Tư tưởng Trung Hiếu từ đó trở thành tư tưởng nền tảng xuyên suốt chiều dài dựng nước và giữ nước. Kế thừa tư tưởng này chính là kế thừa tinh thần dân tộc làm tinh hoa cho sức mạnh yêu nước mấy ngàn năm qua.

Khi đạo Phật đi vào đất nước này thì gặp ngay tư tưởng nói trên nên dễ dàng kết hợp nhuần nhuyễn. Nếu có một định nghĩa về đạo Phật để người ta dễ hiểu đúng bản chất đạo Phật, thì đó là định nghĩa: đạo Phật là đạo hiếu. “Hiếu tâm thi Phật tâm” là một minh định từ lời Phật dạy. Tâm Phật là tâm phụng sự chúng sinh mà không còn thấy ranh giới. Có tâm phụng sự cha mẹ, nhờ đó tâm người con được nuôi dưỡng trong sự thương kính hy sinh biết quên mình. Phát triển tâm đó rộng lớn lên chính là tâm Phật.



Ảnh: Hoàng Minh

Sâu xa hơn, có mấy ý nghĩa sau chúng ta cần nắm để hiểu rõ về cách đạo Phật phát triển cái tâm phụng sự ra rộng lớn. Thứ nhất, nhận thức của đạo Phật nhìn thế giới vạn vật chúng sinh nương vào nhau trong mối quan hệ tương tức mà có mặt tồn tại hay tiêu hoại. Phật dạy: Cái này có nên cái kia có. Cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này diệt nên cái kia diệt... Thế giới được nhận thức như vậy là nhận thức về tính tương tức của vạn pháp. Ta không tồn tại độc lập ngoài con người và đất nước.

Thứ hai, sự sống theo cái nhìn của đức Phật là không có khởi đầu và kết thúc. Trong chiều dài luân chuyển đó, những người ta gặp trong cuộc đời này, ít nhất họ từng một lần làm cha và làm mẹ mình. Vì vậy đối tượng con người hay chúng sinh ta gặp trong đời này, bất kể là cha mẹ hay người nào, đều là người thân.

Và tu là gì? Là để phát triển cái tâm thương yêu được rộng lớn bao trùm ra nhiều người, nhiều đối tượng. Tâm phát triển yêu thương bao trùm ra cả thế gian và muôn loài là mục đích, là lý tưởng cho người tu dẫn thân. Như vậy càng phụng sự nhiều người hơn, con đường tiến tu gần với Chánh Quả hơn.

Lòng từ bi bao dung của đạo Phật được xây dựng trên ba ý tôi vừa nêu nhanh chóng được người Việt chấp nhận. Vì vốn dĩ, người Việt tự nhận mình là con một nhà, phải yêu thương gần bó đùm bọc lẫn nhau.

Đạo Hiếu tại Việt Nam chính là sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố văn hóa thuần Việt và yếu tố tư tưởng của Phật giáo. Đạo hiếu bởi vậy đã trở thành giá trị cốt lõi trong tinh hoa văn hóa Việt, trở thành nguồn mạch nuôi dưỡng, gắn kết tâm thức cộng đồng Việt trong suốt chiều dài hàng ngàn năm lịch sử.

Hiếu với mẹ cha nằm trong lòng hiếu với quê hương đất nước, với thầy bạn và muôn loại chúng sinh. Hiếu để biết thương kính, biết tri ân và báo ân; Hiếu trong cách hiểu, chúng ta là “Đồng bào” của nhau, từ cùng một mẹ cha để luôn luôn đoàn kết, luôn luôn yêu quý gần bó như anh em một nhà. Chính cách hiếu ấy đã làm nên cốt cách đặc biệt và mang một giá trị nhân văn to lớn cho nền văn hóa Việt.

Chính bởi lẽ đó, chúng ta có thể nhận thấy, tất cả các sản phẩm tinh thần và các hoạt động mà

ta gọi là “văn hóa” qua từng thời kỳ chỉ mới là Biểu Hiện, là diện mạo của văn hóa Việt. Trái tim và phần linh hồn cốt lõi của diện mạo ấy chính là Đạo Hiếu. Từ Đạo Hiếu ấy mà dân tộc ta có tâm thái nặng lòng ơn nghĩa:

“Ơn cha nặng lắm ai ơi/Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang...”

Nặng lòng hiếu trung với quê hương đất nước: “Bui có 1 lòng trung lẫn Hiếu/ Mãi chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen (Nguyễn Trãi) hay “Dù ai đi ngược về xuôi/Nhớ ngày giỗ tổ mùng 10/3”...

Chúng ta luôn cần nhìn lại, luôn cần hiếu được mong muốn của ông cha và cũng là để giữ lòng Hiếu với nguồn cội. “Đạo Hiếu” ở Việt Nam chính là yếu tố tinh hoa đặc biệt và khác biệt với tất cả mọi nền văn hóa khác. Đó cũng chính là tư tưởng văn minh nhất xuyên suốt mọi thời đại. Khởi nguồn tinh hoa văn hóa Việt, để cho lòng Hiếu như suối nguồn trong lành chảy mãi và dưỡng nuôi tâm thức người Việt. Sống trong Hiếu Đạo, với lòng biết ơn được tưới tắm và vun đắp, chắc chắn, dân tộc Việt Nam sẽ trở thành một dân tộc thuần từ, hạnh phúc và vững vàng trong mỗi bước tiến của mình tới tương lai.

Mỗi người trong chúng ta đều có thể trở thành chiến binh khơi nguồn tinh hoa văn hóa Việt. Bằng việc nuôi dưỡng lòng biết ơn nơi mình và nơi mọi người, giữ lòng hiếu với mẹ cha và tổ tiên ngàn đời, bằng việc biết ơn thầy bạn, biết ơn từ một chúng sinh bé nhỏ, chúng ta nguyện làm việc lành, việc thiện với tâm hiếu kính, yêu thương; bằng việc thắp lên trên ban thờ gia tiên một nén nhang mỗi ngày, dâng lên tiên tổ một đĩa ngô đầu mùa như tôi và bao nhiêu bà mẹ Việt vẫn từng làm, chúng ta trở thành một người con sống trong dòng chảy tâm thức hiếu đạo của cha ông. Chính nét đẹp ấy đem lại cho chúng ta biết hiếu, biết thương, biết tri ân và báo ân. Đó cũng là yếu tố cần và đủ cho chúng ta có đời sống tinh thần hạnh phúc trong một cộng đồng gần bó yêu thương như anh, như chị em, như mẹ cha ông bà của mình. 🌸

(*) Tác giả được trao giải Nhất với tác phẩm “Đĩa ngô đầu mùa” trong Cuộc thi sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu vào ngày 11/8/2016 tại Nhà hát Lớn Hà Nội

Nhiều sắc thái “chữ hiếu” qua một cuộc thi

Chu Minh Khôi

CUỘC THI SÁNG TÁC “ĐẠO HIẾU VÀ DÂN TỘC” DO BAN THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG T.Ư GHPGVN TỔ CHỨC ĐÃ KHÉP LẠI VỚI NHỮNG THÀNH QUẢ, ĐỂ LẠI NHIỀU DƯ ÂM. TRONG SỐ HƠN 3.000 TÁC PHẨM DỰ THI, RẤT NHIỀU TÁC PHẨM ĐÃ ĐỂ LẠI ẤN TƯỢNG SÂU SẮC VÀ GIÀU CẢM XÚC, SẮC THÁI THỂ HIỆN QUA TẤM GƯƠNG CỦA CÁC NHÂN VẬT. MỖI CÂU CHUYỆN LÀ MỘT MẢNH ĐỜI KHÁC NHAU VỚI NHỮNG SẺ CHIA CHÂN THÀNH, CHAN CHỨA NGHĨA TÌNH.



Ảnh: Nguyễn Khởi

T.T.Thích Tâm Hiệp (tỉnh Quảng Trị) với tác phẩm “Đĩa ngô đầu mùa” đã phác họa hình ảnh người mẹ Việt vô cùng dung dị và sâu sắc. Tác giả kể về những năm đất nước mới thống nhất, nơi nào cũng đói kém, nên ngô là loại cây trồng cứu đói chủ lực. “Hôm đó biết con về, mẹ tôi dậy từ sớm đun bếp củi vừa nấu nước sôi vừa để có củi để nấu ngô. Thói quen ở chùa phải thức dậy lúc 3 giờ sáng, nên về nhà tôi vẫn giữ giờ giấc đó. Nhờ vậy tôi quan sát được mẹ từ lúc bà thức giấc. Nếu như anh

em ở nhà, tôi sẽ không bao giờ quan sát được lúc mẹ tôi dậy sớm thế nào...”

Bằng hành động, chính người mẹ đã dạy các con về lòng biết ơn trong cuộc sống, từ biết ơn ông bà, tổ tiên, biết ơn quê hương đất nước. “In đậm vào tâm trí tôi là hình ảnh đĩa ngô đầu mùa. Chúng tôi xốn xang, xôn xao khi mẹ gắp những bắp ngô đầu tiên ra đĩa, tưởng được ăn ngay, nhưng mẹ quay ra bảo tôi, con đem đĩa ngô này đặt lên ban thờ tổ tiên cúng. Từ đó về sau, khi bắp ngô đầu mùa được gắp lên đĩa, chúng tôi biết là mẹ

dành những bắp ngô to mập và ngon lành nhất để dâng lên tổ tiên. Bài học về nhớ ơn tổ tiên, anh em chúng tôi được mẹ trao truyền như vậy”.

Và “Bữa cơm được nấu bằng gạo mới, là bữa cơm thiêng liêng của người dân thôn quê. Và bát cơm đó phải được dâng lên tổ tiên chứng giám... Tôi nhớ có lần, chúng tôi xin mẹ chạy ra vườn trèo hái ổi ăn vì thấy ổi chín. Nhưng nếu là trái ổi đầu mùa mẹ cũng dặn chúng tôi, trái ổi đầu tiên được hái trên cây xuống phải sắp lên cúng tổ tiên rồi mới được ăn... Cho đến hôm nay, chúng tôi vẫn thấy lòng biết ơn của mình chưa đủ lớn. Còn biết ơn để biết học cách trả ơn là chúng tôi còn nhớ mãi lời mẹ dặn”.

Trong tác phẩm “Sự hiếu thảo của ba tôi”, tác giả Đinh Thành Trung đã viết về người ba của mình dù phải cắn răng chịu đựng đau đớn, nhưng kiên quyết không cựa chiếc tay bị thương. Lý do thực sự khiến cho chúng ta phải bất ngờ và lặng đi vì xúc động: “Trong một trận đánh, ba bị trúng đạn, bị thương nặng ở tay phải và

đùi. Lúc đó cả ông bà đều ở xa, không thể gặp ba được. Bác sĩ nói tay của ba phải cưa, nhưng ba quyết định chịu đau để giữ lại: Không còn tay thì tôi không thể chăm sóc ba má được. Thật kỳ diệu là ba vẫn giữ được cánh tay đó nhưng nó đã bị mất một mảng, gần như không còn có thể hoạt động được nữa. Khi gặp bà, ba đã khóc rất nhiều, không phải vì đau mà vì nghĩ đến việc mình sẽ không báo hiếu được cho ông bà”.

Một người con dù trong hoàn cảnh thập tử nhất sinh, ở giữa lằn ranh của sự sống và cái chết nhưng cả trái tim và tấm lòng vẫn hướng trọn về người mẹ thân yêu nơi quê nhà, đang ngày đêm mong ngóng người con trai của mình ở chiến trường trở về sau cuộc chiến... Báo hiếu đâu phải là những hành động to tát hay vĩ đại, lớn lao ở đâu xa. Đơn giản chỉ là mong muốn giữ được cánh tay này để có thể giặt cho ba mẹ bộ quần áo, có thể quạt mát cho ba mẹ trong những đêm hè oi nóng, hay chỉ đơn thuần là ước mong cho cánh tay đủ khỏe để dìu đỡ mẹ cha, là điểm tựa vững chắc để người bám vào khi tuổi đã xế chiều.

Câu chuyện “Người thương binh hiếu nghĩa” của tác giả Trường An sẽ khiến người đọc phải nghẹn ngào khi thấy được nghĩa cử cao đẹp. Trở về từ chiến trường khốc liệt, người lính ấy đã “mất đi một chân, hai tai thính lực giảm trên dưới bảy mươi phần trăm”. Tuổi thanh xuân anh đã để lại cho Tổ quốc, giờ đây chỉ còn nỗi khó khăn trăm bề, từ vật chất đến tinh thần. Mẹ của anh đã mất, chỉ còn lại một người mẹ khác,

đó là người vợ cả của cha mình, nay đã già yếu và bệnh tật. Báo hiếu cho cha mẹ ruột của mình đã là điều khó, không phải ai cũng có thể làm tròn được bốn phận thiêng liêng và cao quý này. Ấy vậy mà anh thương binh ấy đã chăm sóc và phụng dưỡng cho người mẹ cả ốm yếu như mẹ đẻ của mình, cho đến ngày bà nhắm mắt xuôi tay.

Thời bao cấp, gia đình anh cũng như đồng bào cả nước nghèo đói và khổn khó vô cùng. “Một số người, trong đó có cả người ruột thịt, muốn giảm bớt gánh nặng cho vợ chồng anh, bàn đưa bà vào trại dưỡng lão. Anh nói với họ, phận bà bây giờ như con giun con dế, đưa đi đâu thì đi, bảo ở đâu thì ở. Bà không kêu ca, đòi hỏi và cũng không có quyền đòi hỏi ai. Tôi còn sống mà để bà bơ vơ trong trại dưỡng lão, lòng không đành. Cứ để bà ở đây, ở đây mãi mãi, bà cháu, mẹ con no đói có nhau”. Chỉ một câu nói ấy thôi cũng đủ để chúng ta nhận ra tấm lòng của người con trai với người mẹ lớn đến nhường nào. Để rồi, cho đến phút cuối cùng trước khi nhắm mắt xuôi tay bà vẫn sống trong sự đùm bọc, chở che của người “con trai”, người suốt đời tận trung, tận hiếu với bà.

Bằng hành động của mình, anh Hòa đã làm tròn một đại hiếu (thực ra là một tiểu hiếu) trên đời này, ngay cả những người con ruột giàu có, lạnh lạnh, mạnh khỏe như chúng ta cũng có khi khó lòng có được những hành động cao đẹp như vậy.

Tác giả Phan Thị Thanh Nga (Thanh Hóa) với tác phẩm “Con đã từng nghĩ sẽ không bao giờ tha thứ cho ba” kể về

sự chuyển hóa trong nhận thức của những người con về hiếu hạnh với cha mẹ. Phần đầu là những lời phê phán, oán trách người cha của mình: “Vấn đề cơm áo gạo tiền trong gia đình đè nặng lên đôi vai nhỏ bé của mẹ tôi. Bố tôi là người khá vô tâm, nên mọi việc trong gia đình, nếu mẹ không lo thì tôi sẽ là người chủ động làm. Dù cố tỏ ra mạnh mẽ nhưng không ít lần tôi cảm thấy tủi thân vì ‘những ông bố thiên thần’ của bạn bè. Trước đây, vì cảm thấy mình thiệt thòi, bất hạnh nên tôi luôn ghen tị, khó chịu với những ai có hoàn cảnh tốt đẹp, hạnh phúc hơn mình. Lúc nào tôi cũng nghĩ cuộc sống thật bất công. Tại sao họ được sung sướng, hạnh phúc còn mình thì không?”.

Và cũng như biết bao người, cô gái đã có được sự chuyển hóa kỳ diệu trong tâm hồn. “Chắc tôi sẽ căm ghét và mong muốn bố để biến mất khỏi cuộc sống của mình nếu như tôi không được gặp Phật pháp. Biết đạo có lẽ là hạnh phúc lớn nhất cuộc đời tôi. Tôi hiểu được tất cả mọi sự việc trên đời đều có nhân quả, nghiệp báo. Mỗi quan hệ giữa cha mẹ và con cái là một nhân duyên thật đặc biệt”. “Mỗi mùa Vu lan, cái lên ngực bông hoa hồng trắng, bạn tôi lại nức nở! Cha mẹ cũng là con người nên vẫn còn có những sai lầm, khuyết điểm. Phận con cái không nên phán xét, thù hận mà hãy yêu thương và tha thứ”.

Những tác phẩm dự thi không chỉ tôn vinh những tấm gương hiếu đạo mà còn viết về những người con lỗi đạo, bất hiếu với đấng sinh thành như một lời ăn năn hối lỗi. Ất hẳn





độc giả sẽ ngậm ngùi khi đọc tác phẩm “Vu lan nhớ mẹ ở trại phong” của tác giả Hồng Yến. Câu chuyện khiến độc giả chảy nước mắt, nhưng đó không phải là giọt nước mắt cảm động, mà là dòng lệ đầy xót xa, cay đắng với nỗi ân hận giày vò trong tim của người con “bất hiếu”.

Người con ấy đã từng mắc cảm khi có một người mẹ bị mang trong mình căn bệnh quái ác, bị người thân và dân làng hắt hủi kỳ thị, người con ấy đã thờ ơ với chính người mẹ của mình. Người mẹ tội nghiệp ấy đã ra đi một mình trong căn phòng rộng chỉ 10m² nơi trại phong hiu quạnh. “Những sai lầm mà tôi mắc phải, sự hối lỗi, ăn năn của tôi giờ đây là muộn màng khi người mẹ thân yêu đã xa rời tôi mãi mãi... Những tưởng, cha mẹ vẫn đủ sức đứng sau dõi theo và che chở cho mình. Nhưng hỡi ôi! Khi quay đầu nhìn lại thì cha mẹ không còn!”.

Hình ảnh người mẹ mòn mỏi chờ con với khoảng trống lạnh ngắt trong lòng, ánh mắt nhớ thương con đầy da diết thật sự khiến người đọc bị ám ảnh. Đâu đó, chúng ta sẽ thấy bóng dáng của mình trong câu chuyện trên, khi nhận ra ta cũng đã từng để cha mẹ phải đợi chờ trong những đêm đông khuya khoắt, giá lạnh đến nao lòng. “Ngày hiếu ân người ta nhắc chuyện hiếu đạo còn tôi nhớ mẹ ở trại phong với nỗi ân hận của người con bất hiếu!”. Câu kết của tác phẩm như một lời cảnh tỉnh với tất cả chúng ta. Hãy nhìn lại bản thân và cách đối xử với cha mẹ của mình. Hiếu kính đâu chỉ có một ngày



Ảnh: Nguyễn Khởi

hay một giờ, mà đó là tình yêu thương trong từng sát-na cuộc đời. Đừng để thời gian trôi đi vô ích, rồi một ngày chợt nhận ra thì cha mẹ đã xa mãi mãi rồi.

Một tác phẩm để lại ấn tượng khác là “Người thối kèn đám ma” của tác giả Trương Thanh Liêm ở TP.Cần Thơ. Tuy là một tác phẩm văn học, nhưng đã khái quát được tất cả những cách thức về nghi lễ đám ma truyền thống của văn hóa dân tộc Việt. Cũng như cách những người con thể hiện nghĩa cử cuối cùng đối với đấng sinh thành khi đã mất. “Nghĩa tử là nghĩa tận”, không chỉ thể hiện cách hành xử với người đã khuất, qua đây còn là lăng kính để soi rọi vào đời sống nội tâm của mỗi con người. Tưởng chừng tác phẩm không nói gì đến hiếu hạnh, chỉ nói về những trải nghiệm của một người thối kèn đám ma, nhưng nó lại là tấm gương phản chiếu những biến tướng trong xã hội ngày nay.

“Người thối kèn đám ma” để lại nỗi ám ảnh bởi từng lời tâm sự của một người mẹ già luôn cô độc giữa không gian quanh quẽ khiến ta buồn đến nao lòng: “Tao cũng buồn lắm. Thuở đời nay, bảy tám đứa con,

nuôi tới lớn ăn học đề huề, ruộng đất bao nhiêu tao cũng bán sạch miễn tụi nó ăn học tới nơi tới chốn. Giờ đưa làm giám đốc, đưa bác sĩ, đưa kỹ sư. Vậy mà... Cụ im lặng với đôi mắt đỏ hoe”. Cụ luôn mong muốn được ăn một bữa cơm đầy đủ con cháu quây quần và sum họp ấm áp, ước mơ ngỡ giản dị mà sao lại khó thực hiện đến thế. Để rồi cái ngày cụ mong ngóng con cháu tập trung về đông đủ ấy lại chính là ngày mà cụ ra đi mãi mãi.

Các tác phẩm dự thi sáng tác “Đạo hiếu và Dân tộc” chính là những tâm tư, tình cảm của các tác giả đại diện cho những người con thể hiện lòng biết ơn tới công lao trời biển của cha mẹ, của cộng đồng tới những người có công với đất nước. Đọc các tác phẩm dự thi đôi khi chúng ta thấy hình ảnh của mình trong đó, có những lời tưởng chừng như đơn giản nhưng sao khó nói đến thế... Mỗi câu chuyện như một lời nhắc nhở nhẹ nhàng nhưng đầy sâu sắc đối với mỗi cá nhân chúng ta, đánh thức những tình cảm thiêng liêng tưởng như đã bị lãng quên trước dòng chảy thời gian. 🌸

Giáo dục đạo đức và nếp sống thiền gia trong “Uy nghi môn”

Nguyễn Quang Khải



1. Trước hết là đối với thầy dạy

Những nội dung nói về cách ứng xử đối với thầy của bậc Sa di được thể hiện ở mục các “Kính đại sa môn” (1), “Hầu thầy”, “Theo thầy xuất hành”. Trong các mục này là các qui định về cách đi đứng, ăn nói, tư thế, tác phong,... đối với bậc Sa di và đặc biệt là những qui định về bốn phận của trò đối với thầy trong đời sống hàng ngày. Đơn cử như: Khi thầy bị bệnh, trước sau phải phục vụ chu toàn. Buồng phòng, quần áo, khăn, thuốc thang, cơm cháo,... đều phải hết lòng; thầy nói chưa xong, không được cướp lời thầy. Nếu được thầy sai đưa thư, không được mở ra xem v.v...

Những qui định về bốn phận của Sa di đối với thầy tuy có một số điểm chúng ta thấy có cái gì giống với lễ giáo phong kiến, có

cái gì giống với nếp sống của gia đình Nho giáo lỗi thời, nhưng xét kỹ, có nhiều điều phù hợp với việc giáo dục đạo đức cho lớp trẻ ngày nay.

2. Những qui định trong “Uy nghi môn” đối với Sa di trong mối quan hệ với những người đồng tu

Các Sa di không được tranh nhau chỗ đứng; không được cùng nhau cười nói, hò la trên tòa; không được tự cho mình là tài giỏi hơn người v.v...

Những quy định khi sư tăng đến chùa sư ni như không được đi một mình mà phải đi hai người, không được thuyết pháp sai giờ. Không được viết thư qua lại, cũng không được nhờ cậy cắt vá, giặt



Trong bộ “Sa di luật nghi yếu lược” bản tiếng Hoa, xuất bản tại Đài Loan năm 1998, có hai phần: “Thập giới” và “Uy nghi môn”. “Uy nghi môn” có 24 đề mục, chứa đựng 24 nội dung khác nhau (ở Việt Nam thường gọi là “24 uy nghi”). Đây là bộ luật mà bậc Sa di và tất cả những ai xuất gia tu Phật đều phải học và thực hành. Đó là những qui định trong nền nếp ăn ở đối với thầy, đối với những người đồng tu, đối dân làng nơi mình tu và những qui định rất chi tiết trong sinh hoạt hàng ngày của họ. Đặc biệt, ý nghĩa giáo dục của bộ luật này không chỉ đối với những người tu hành đạo Phật mà nó còn có tác dụng giáo dục đối với tất cả mọi người dân, nhất là tầng lớp trẻ trong xã hội ta hiện nay.



giữ quần áo, đồ dùng, không được nhờ sư ni gọi đầu, cắt tóc, không được cùng sư ni ngồi nơi kín đáo,... và rất nhiều những qui định cụ thể khác đối với Sa di trong mối quan hệ với những người đồng tu.

3. Những điều dạy bảo cho Sa di trong sinh hoạt thường ngày

Nội dung này chiếm phần lớn trong “Uy nghi môn”. Cũng trong mục “Đến với chúng tăng”, sách “Uy nghi môn” dạy bảo các Sa di về đường ăn nếp ở.

- Về việc vệ sinh cá nhân hàng ngày: khi rửa mặt không được dùng nhiều nước, khi xúc miệng, phải cúi đầu mà nhổ nước ra, không được để nước bắn vào người khác. Khi vào nhà tắm, trước tiên phải dùng nước nóng rửa mặt, rồi rửa từ trên xuống dưới, rửa từ từ không được làm vội vàng thô lỗ, không được lấy nước nóng té vào nhau. Không được tiểu tiện ra nhà tắm; không được cùng người khác cười đùa nói chuyện trong nhà tắm. Khi gọi nước không được phát ra thành tiếng. Nếu bị lở loét, ghẻ, nấm thì phải tắm sau, hoặc tắm riêng để không lây cho người khác. Không được cố ý tắm rửa lâu, gây trở ngại cho người khác. Khi cởi, mặc quần áo phải an tường tự tại. Khi vào nhà xí: dù thể nào cũng không được giục người đang ngồi trong nhà xí phải vội ra. Khi ngồi xuống, đứng lên phải nhẹ nhàng, không phát ra thành tiếng; không cúi đầu xuống nhìn; không được nói chuyện cách tường với người khác; không được nhổ vào tường. Đại tiện, tiểu tiện xong phải rửa tay sạch sẽ. Không rửa tay sạch sẽ không được cầm đồ vật, không

được đáp lễ.

- Khi ngủ, không được ngáy to; không được ngủ riêng tịnh thất, tịnh địa mà phải ngủ ở nơi đông người. Phải nằm nghiêng về phía tay phải, không được nằm ngửa, không được nằm sấp; không được ngủ cùng phòng với đại tỷ khuru qua ba đêm. Không được cùng Sa di đồng sự ngủ chung một giường; không được mặc quần áo chung, phải nhớ mặc đủ quần áo ngăn trên mình, không được để hai thân thể tiếp xúc với nhau. Khi phơi quần áo lót, giầy tất không được phơi cao quá đầu. Không được mang đồ tiểu tiện qua tượng thánh và pháp đường; không được cao giọng cười nói trên giường ngủ. Trước khi đi ngủ phải niệm Phật, Pháp, Tăng, niệm giới, niệm trời, niệm vô thường.

- Khi mời khách uống nước, không được đưa một tay. Không được hướng vào tháp mà đánh răng, cũng không được hướng vào các thầy, các đại tỷ khuru làm việc đó. Không được nói nhiều, cười nhiều, nếu cười to hoặc thở mạnh thì phải lấy tay áo che miệng. Không được lấy đèn thờ Phật dùng vào vào việc riêng. Hoa cúng Phật hái ở trong vườn, không được ngửi trước. Người hái chỉ được lấy hoa mới để cúng. Người hái hoa để cúng Phật không được vứt hoa xuống đất không được dẫm lên hoa.

- Về việc may sắm quần áo: không được may sắm nhiều quần áo, nếu có thừa thì phải cho bớt đi; khi mặc quần áo, tay phải sạch sẽ. Thấy người lao động vất vả, không được nhìn họ mà nhìn tránh đi chỗ khác; không được lấy làm của riêng các đồ ăn uống, rau quả; không được bàn chuyện đắc thất, chính sự của nhà nước, cũng không được bàn chuyện tốt xấu to nhỏ của nhà thường dân.

- Về việc xưng hô: khi nào tự xưng thì dùng hai chức pháp danh, không được xưng là “tôi” hay “tiểu tăng”. Không được vì việc nhỏ mà tranh chấp. Nếu việc lớn khó nhẫn nhục được thì phải lo giữ cho hòa khí bình tâm, dùng lý lẽ biện bạch. Nếu vẫn không giải quyết được thì nên có lời từ tạ mà đi. Nếu nóng nảy, có cử chỉ tỏ ra thô lỗ thì không được. Nếu vi phạm luật Phật chế, nghe chúng tăng bạch, không được chống lại không nghe.

- Về việc ăn uống: khi nghe tiếng mõ cá (mõ cá là

hiệu lệnh báo đến giờ ăn cơm), phải lập tức chỉnh đốn y phục; lúc vào ăn, phải tụng kinh một cách cung kính. Không được lên tiếng trách mắng bình phẩm khi được ăn thức ăn không ngon; không được giữ thức ăn của mọi người cho riêng mình v.v...

- Về việc học tập: không được dùng miệng thổi bụi trên kinh sách, không được để bã chè, khăn mặt, tạp vật lên án kinh, quyển kinh, không được để kinh điển rách nát; tay không sạch sẽ thì không được cầm quyển kinh; không được cười đùa khi ngồi trước quyển kinh, không được để kinh sách lộn xộn, mà phải để có trật tự; không được để quần áo bẩn, đồ dùng không sạch sẽ lên bàn kinh; mượn kinh của người khác, phải nâng lưu giữ gìn, không được để rách nát. Không được cao giọng đọc kinh làm ảnh hưởng đến người khác.

- Về việc vào tự viện và thiền đường: không được đi vào cửa chính giữa mà phải đi vào hai cửa bên; vào điện tháp phải đi vòng từ bên phải qua bên trái, không được để nón, gậy dựa vào tường điện, không được đi guốc, cầm guốc vào trong điện tháp. Lên thiền đường, không được dùng vật áo quạt gió kêu thành tiếng, khiến người bên cạnh không tập trung niệm Phật được. Khi niệm Phật trên thiền đường không được cao giọng to tiếng; không được bỏ nón, đặt hài, thở thành tiếng mà phải nhẹ nhàng; không được kê đầu ghé tai cùng người khác bàn chuyện thế sự. Nếu có người thân, bạn bè cùng ngồi, không được nói chuyện riêng trong thiền đường lâu quá; không được cùng nhau đứng nói chuyện dưới gốc cây, đầm nước. Khi lên xuống thiền đường phải nhẹ nhàng, không được làm người khác khó chịu.

- Hàng ngày, khi gà gáy lần thứ hai, phải lập tức lên thiền đường ngồi vào chỗ của mình. Không được tu tập uống trà, nói chuyện, khâu vá quần áo trên thiền đường. Không được nằm nói chuyện với người bên cạnh, làm ảnh hưởng đến người khác.

Ngoài ra còn có các qui định về việc chấp tác, khi sinh hoạt ở trong phòng, v.v...

4. Những qui định trong mối quan hệ với dân làng

- Khi đến nhà dân: không được liếc dọc liếc ngang, không được nói năng bừa bãi, không được cười nhiều. Không được thư từ qua lại cũng như mượn có các việc khác để qua lại với đàn bà con gái. Không được đưa lễ, giao thiệp qua lại, kết bái

làm cha mẹ, làm chị em, anh em với người bạch y. Không được quản lý việc nhà. Không được giảng giải với tăng trong khi có lỗi.

- Nếu theo phong tục phải hầu hạ cha mẹ, trước tiên vào giữa nhà lễ Phật, rồi ân cần thăm hỏi phụ mẫu, quyến thuộc. Không được nói với cha mẹ rằng phép thầy nghiêm lắm, xuất gia khổ lắm, vắng vẻ đạm bạc lắm, gian nan cay đắng lắm, phải nhịn nhục nhiều lắm mà phải nói về Phật pháp để cha mẹ có lòng tin. Không được ngồi lâu, đứng lâu, cười đùa vui vẻ với trẻ em thân tộc. Không được hỏi người trong họ những điều thị phi xấu tốt trong họ, trong làng. Không được đi đêm. Nếu trời tối phải ngủ lại thì phải một mình một giường, ngồi nhiều năm ít, nhất tâm niệm Phật, xong việc phải về ngay, không được quyến luyến.

- Về việc khát thực: phải cùng đi với người già. Nếu không có người cùng đi, phải hỏi để biết được nơi sẽ đến là thế nào. Sau khi đến nhà người ta, phải chú ý lời nói, cử chỉ, không được để mất thể diện. Nếu là tăng, nhà không có con trai, không được vào cửa. Nếu muốn ngồi, trước tiên phải xem giường chiếu, nếu trên đó có binh khí, có bái vật, có quần áo phụ nữ thì không được ngồi. Nếu muốn giảng kinh, phải biết lúc ấy giảng có đúng giờ hay không để không giảng sai giờ. Không được đi khát thực với vẻ mặt bi ai khổ sở; cũng không được rộng bàn nhân quả để hy vọng người ta bố thí cho nhiều. Không được gợi ý sự thịnh tình bố thí của thí chủ, cũng như sự thịnh tình mang đồ ăn đến am viện của thí chủ.

Tóm lại, như chúng tôi đã trình bày ở trên, nội dung của “Uy nghi môn” còn có những điều răn dạy cụ thể mà bậc Sa di phải thực hành. Những quy định đó có ý nghĩa điều chỉnh hành vi đạo đức của những người mới xuất gia tu Phật bằng cách giáo dục, hướng dẫn hành vi ứng xử đối với mọi người trong xã hội của những người đang ở bậc Sa di, để từ đó từng bước tự hoàn thiện mình. Những qui định trên đây là rất chi tiết, cụ thể. Một số qui định đó ngày nay tỏ ra không còn phù hợp nữa, nhưng nhìn chung là có tác dụng giáo dục không chỉ đối với những người mới xuất gia tu Phật mà còn đối với cả lứa tuổi thanh thiếu niên ngoài đời hiện nay. Với ý nghĩa đó, loại trừ một số nội dung chỉ áp dụng đối với nhà tu hành, những qui định về chuẩn mực đạo đức trong “Uy nghi môn” sẽ rất có ích nếu tuổi trẻ ngày nay học tập và làm theo những qui định trong đó. 🌸



Hành giả tu hành quá nhiều tập khí làm sao dứt trừ?

Thiền sư Thích Duy Lực

NAY HÀNH GIẢ THAM THIỀN ĐỪNG ĐỂ Ý ĐẾN TRỪ TẬP KHÍ, DỤNG CÔNG THAM THIỀN, GIỮ ĐƯỢC NGHI TÌNH THÌ TẬP KHÍ CÓ THỂ DỨT DẦN, NHƯNG MUỐN DỨT SẠCH PHẢI KIẾN TÍNH MỚI ĐƯỢC.

Tham thiền chỉ có thể dứt những tập khí thô, còn tập khí vi tế phải sau khi kiến tính rồi mới dứt. Nên sau khi kiến tính phải qua sự bảo nhậm để dứt tập khí thể gian và xuất thể gian.

Người tham thiền với mục đích phát hiện được chính mình, làm chủ cho mình được tự do tự tại. Chữ Phật nghĩa là tự giác, giác tha, giải thoát cho mình và cho chúng sinh, còn về những vấn đề trên là không cần thiết, sau này khi có dịp tôi sẽ kể cho nghe.

Vừa rồi tôi có đi viếng thăm Tổ đình Cao Môn Thiền Tự (高旻禪寺祖庭), thành phố Dương Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc và ở lại đây một tháng từ ngày 04/08/1992 đến 04/09/1992. Lão Thiền sư Đức Lâm (1915-2015), Phương trượng trụ trì Tổ đình Cao Môn Thiền Tự nhĩ ý mời tôi làm Thủ Tọa.

Ở đó, bất cứ cửa nào cũng đề bốn chữ “Chiếu cố thoại đầu-照顧話頭. CHIẾU là chiếu soi, CỐ là nhìn tức nhìn chỗ thoại đầu, vừa nhìn vừa hỏi. Nếu không nhìn mà chỉ đề câu thoại để hỏi thì nghi tình dễ đánh mất, vừa hỏi liền mất; nếu vừa nhìn vừa hỏi thì nghi tình được kéo dài. Tham thiền chỉ cần vừa nhìn vừa hỏi, ngoài ra khỏi cần tìm hiểu, khỏi cần biết gì, bởi cái biết chẳng phải nghi tình, chẳng phải tham thiền.

Ở Tổ đình Cao Môn Thiền Tự ngày thường cũng đã Thiền thất. Vào mùa đông thì liên tục mười thất. Đáng lẽ ngày thường đã là thiền thất rồi tại sao mùa đông lại tổ chức liên tục mười thất? Bởi vì bình thường mỗi ngày chỉ có mười bốn nén hương, đến mùa đông là hai mươi nén hương một ngày. Bắt đầu từ 04 giờ 30 sáng đến 11 giờ khuya mới nghỉ, công phu như thế được miên mật và tinh tấn hơn, nên trong Thiền thất có nhiều vị Tổ sư khai ngộ.

Nay chúng ta chỉ khi đến Thiền đường mới đã thất, còn ở nhà thì không đi hương tọa hương đúng theo quy định, và ở nhà tất nhiên giải đãi hơn, muốn tham cũng được, không tham cũng được, chẳng ai bó buộc và khích lệ. Còn những người ở Thiền đường, không vào thiền thất là không được, hằng ngày đều như thế, mùa đông càng phải dụng công hơn. Sự thật thì khi tập trung đã thất, mặc dù chi phí tốn hao nhiều, nhưng lợi ích cũng nhiều, không uống cho sự tổn hao. Vì thế ngài Thiền sư Lai Quả (1880-



1953), tiền nhiệm Phương trượng Trụ trì Tổ đình Cao Môn Thiền Tự khuyên chúng nên tu trong Thiền đường, không nên ở chùa tư.

Về thời khóa tu tập của Tổ đình Cao Môn Thiền Tự, quý vị xem cuốn Tham Thiền Phổ Thuyết của ngài Thiền sư Lai Quả để biết thêm. Trong cuốn Tham Thiền Phổ Thuyết tôi có sửa lại đôi điều sai, vì khi tôi hỏi mới biết là có sự chênh lệch so với nguyên bản của ngài Thiền sư Lai Quả, đó là do sự sai sót khi in ấn nên tôi đã lọc bỏ ra nhưng phần không phải của Ngài.

Ngài Thiền sư Lai Quả kiến tính ở Tổ đình Kim Sơn Thiền Tự (金山禪寺), ngài Thiền sư Hư Vân (1840-1959) kiến tính ở Tổ đình Cao Môn Thiền Tự. Nay chỉ có Tổ đình Cao Môn Thiền Tự giữ được pháp môn Thiền tông, nối theo ngài Thiền sư Lai Quả, còn Tổ đình Kim Sơn Thiền Tự đã trở thành khu du lịch, trong Thiền đường chỉ có hai cụ gia tham thiền mà thôi.

Vì lẽ đó, ngài Thiền sư Lai Quả nói “Pháp Thiền ngày nay tựa như sợi chỉ theo ngàn cân, không biết ngày nào sẽ đứt”, nên tôi phát nguyện chuyên hoằng Tổ Sư Thiền này.

Hoằng dương Tổ Sư Thiền rất khó, vì người ta không tin tự tâm. Phải tin tự tâm 100%, mới có thể nhận được bản tâm của mình.

Người đời nay đa số tu theo Giáo môn, học theo Giáo môn là muốn giải, còn Tổ Sư Thiền không cho giải, vì hễ giải là hết nghi. Cho nên, nhiều vị sau khi kiến tính, nói: “Tôi không trọng thầy tôi ở chỗ đạo đức, văn chương, chỉ trọng chẳng vì tôi nói trắng ra, vì nói trắng ra là chẳng thể ngộ. 🌸

Niệm Phật cầu bình an thịnh vượng có đúng với giáo lý nhà Phật?

Vũ Tất Tiến

NAY HÀNH GIẢ THAM THIỀN ĐỪNG ĐỂ Ý ĐẾN TRỪ TẬP KHÍ, DỤNG CÔNG THAM THIỀN, GIỮ ĐƯỢC NGHI TÌNH THÌ TẬP KHÍ CÓ THỂ DỨT DẦN, NHƯNG MUỐN DỨT SẠCH PHẢI KIẾN TÍNH MỚI ĐƯỢC.

Khi đi chùa lễ Phật, mọi người thường niệm danh hiệu Phật (“Nam mô A Di Đà Phật”), cầu bình an thịnh vượng và cầu Phật “độ” cho việc này, việc nọ... Như vậy là không đúng với giáo lý nhà Phật, không hợp với bản ý của đức Thế Tôn. Thử lấy một vài ví dụ sau đây:

- Có người đi chùa lễ Phật, hay cầu vinh hoa phú quý và nhiều danh lợi khác... Lễ Phật như vậy cũng gieo căn lành phước đức về sau, nhưng không hợp với bản ý của Phật!

- Có người niệm Phật cầu Phật “độ” cho sức khỏe dồi dào, bệnh tật qua khỏi... Nguyên cầu như thế cũng tốt, nhưng cũng không hợp với bản ý của Phật!

- Có người đời sống gặp nhiều trắc trở, hoạn nạn... thì niệm Phật cầu cho tai qua nạn khỏi, mọi việc đều hanh thông viên mãn. Cầu như thế cố nhiên vẫn tốt, nhưng cũng không hợp với bản ý của Phật!

- Có người cảm thấy cuộc sống trần gian còn lắm chông gai, cho dù có giàu sang, quyền thế cũng còn nhiều lo lắng khổ tâm. Họ hy vọng dùng công đức cúng dường, niệm Phật để kiếp sau được sinh lên cõi trời, được sống an vui tự tại... Cầu như thế cũng là điều tốt, nhưng cũng

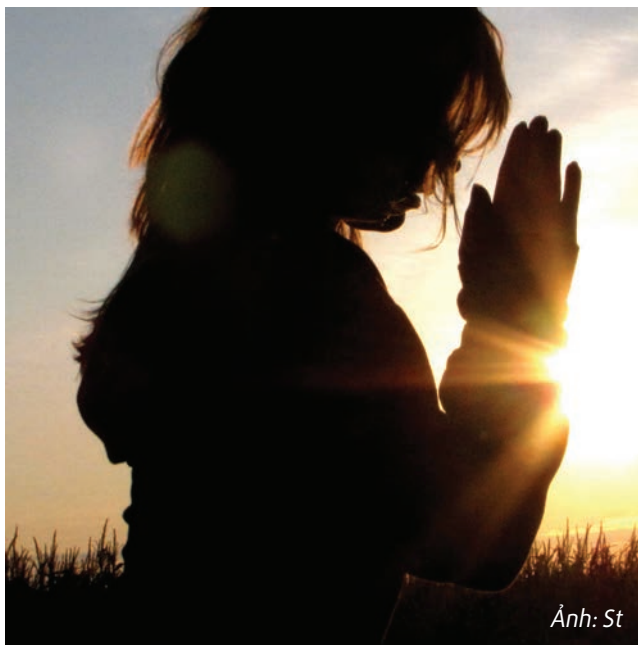


không hợp với bản ý của Phật!

- Lại có người thấy mình nghiệp chướng quá nặng, trong kiếp này để gì giải thoát, nên niệm Phật cầu cho kiếp sau chuyển nữ thành nam, xuất gia tu hành làm bậc cao tăng phụng đạo. Cầu như thế có thể coi là “xuất chúng”, nhưng còn thiếu trí huệ và đức tin, cũng không hợp với bản ý của Phật!

Vậy niệm Phật thế nào mới hợp với bản ý của Phật?

Đức Thế Tôn thấy rõ pháp hữu vi đều vô



Ảnh: St

thường, tất cả chúng sinh tuy vẫn sẵn đủ đức tướng trí huệ của Như Lai, nhưng vẫn bị Nghiệp dẫn đi để mãi luẩn quẩn trong vòng sinh tử luân hồi. Dù cho Nghiệp thiện được sinh lên cõi trời, khi hưởng hết phước rồi, cũng vẫn bị “đầy” sang cõi khác thấp hơn. Vì thế bản ý của đức Thế Tôn là muốn chúng sinh nhờ pháp môn Niệm Phật để sớm thoát khỏi khổ đau trong vòng luân hồi sinh tử.

Chư Phật trong nhiều đời nhiều kiếp đã từng luân tu phước huệ, từng xưng niệm hồng danh của Đức Như Lai, nên được vô lượng vô biên công đức. Đức A Di Đà Thế Tôn đã nguyện là: “Nếu chúng sinh nào thường xuyên niệm danh hiệu của Ta cầu về Cực Lạc, thì khi mạng chung sẽ được tiếp dẫn vãng sinh Tây Phương, nếu không được sinh, thì Ta không ở ngôi Chánh giác” (Trích lời Nguyện thứ 18 trong 48 Nguyện của Đức A Di Đà).

Vậy thì, nếu đi chùa niệm Phật chỉ để cầu công đức vô lượng vô biên, cầu đạt được nhiều danh

lợi ở cõi người, mà không cầu vãng sinh Cực Lạc, giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi thì có khác gì đưa trẻ thơ đem hạt châu ngọc vô giá đổi lấy viên kẹo để ăn? Như thế thật là phí uổng công sức vô cùng!

Cần nhớ rằng, nguyện lực của đức Phật rất lớn, người nào nghiệp chướng dù nặng mà chí tâm niệm Phật cầu vãng sinh thì cũng được tiếp dẫn vãng sinh. Cầu đời sau đi tu làm bậc cao tăng phụng đạo, là thiếu trí huệ và đức tin, bởi làm sao bảo đảm được rằng đời sau sẽ sinh về Tây Phương thành bậc Bồ Tát được?

Cho nên bản ý của đức Thế Tôn là muốn cho chúng sinh niệm Phật để thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi và sự giải thoát ấy lại có thể thực hiện được ngay trong một kiếp.

Nhưng tại sao chúng sinh cần phải thoát vòng sống chết luân hồi?

- Đó là vì ở trong nẻo luân hồi chúng sinh vẫn phải chịu nhiều nỗi thống khổ lớn lao. Nếu người học Phật, tu Phật mà không để tâm quán sát nỗi thống khổ ấy và cầu mong thoát khỏi vòng “kim cô” ấy thì thật uổng phí!

- Đức Thế Tôn khi xưa thuyết pháp Tứ Diệu Đế (2) cho năm người trong nhóm ông Kiều Trần Như, trước tiên đã nói về Khổ Đế, vẫn không ngoài ý này.

Suy cho cùng, niệm Phật để hướng đến mục đích cao cả duy nhất là được sinh về Tây Phương Cực Lạc để tiếp tục tu tập, tìm cho mình con đường giác ngộ và giải thoát đích thực. Chư niệm Phật đâu phải để cầu bình an, thịnh vượng hay giải quyết các công việc của thế tục, trần gian.

Vậy chúng ta thử y theo thuyết Khổ Đế của đức Phật đã chỉ dạy, hãy kiên trì và thành tâm niệm Phật, cầu Phật giải thoát khỏi mọi thống khổ của kiếp người, vãng sinh cực lạc để không còn phải trầm luân trong vòng luân hồi sinh tử có hơn không? 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Theo cuốn “Niệm Phật Thập Yếu” của cố Hòa thượng Thích Thiện Tâm.

(2) Tứ Diệu Đế là bài giảng của đức Phật về 4 chân lý thâm diệu sau đây:

a- Khổ đế: Đời người là đau khổ cả về thể xác lẫn tinh thần.

b- Tập đế: Tất cả mọi đau khổ đều do tham lam, ái dục gây ra.

c- Diệt đế: Muốn hết đau khổ phải dứt bỏ ái dục để sống an vui, tự tại.

d- Đạo đế: Muốn dứt bỏ ái dục để hết đau khổ phải tu tập Bát Chánh Đạo gồm 8 đạo đức là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

Thế Tôn "chẳng nói tới người này"

Thích Quảng Tánh

XẢ LY THAM ÁI LÀ MỘT TRONG NHỮNG NỘI DUNG TU HỌC QUAN TRỌNG TRONG GIÁO PHÁP CỦA THẾ TÔN. ĐỂ CÓ SỨC KHỎE VÀ PHƯƠNG TIỆN TU HỌC, NGƯỜI TU CŨNG RẤT CẦN MỘT SỐ VẬT DỤNG TỐI THIỂU NHƯ THỰC PHẨM, Y PHỤC, SÀNG TỌA (GIƯỜNG TÒA) VÀ THUỐC MEN. VẤN ĐỀ LÀ TUY CÓ THỌ DỤNG MÀ PHẢI GIÁC TỈNH ĐỂ KHÔNG DÍNH MẮC, CHẴNG KHỞI THAM ÁI, VÀ ĐÂY CŨNG LÀ ĐIỀU KHÓ LÀM.

Tham ái là bản chất của chúng sinh, có nhiều cấp độ, sâu cạn thô tế khác nhau. Chưa nói đến tham ái tinh vi, riêng những thứ vốn bình thường như ăn, mặc, ở, thuốc men mà nhiều dính mắc thì khó tiến bộ trên đường tu. Lập trường của Thế Tôn về vấn đề thọ dụng vốn rất rõ ràng. Ai còn nhiều tham ái, dính mắc vào bốn vật dụng thì “Ta chẳng nói tới người này”.

“Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc.

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Có bốn pháp khiến ái khởi lên. Những gì là bốn? Tỳ-kheo do y phục mà khởi ái. Do khát thực mà khởi ái. Do sàng tọa mà khởi ái. Do thuốc men mà khởi ái.

Đó là, Tỳ-kheo! Có bốn pháp khiến ái khởi lên, có chỗ dính mắc.

Nếu có Tỳ-kheo dính mắc về y phục, Ta chẳng nói tới người này. Vì sao thế? Người ấy lúc chưa được y, liền nổi giận, suy nghĩ, dính mắc.

Nếu có Tỳ-kheo dính mắc về thức ăn, Ta chẳng nói tới người này. Vì sao thế? Người ấy lúc chưa được ăn, liền nổi giận, suy nghĩ, dính mắc.

Nếu có Tỳ-kheo dính mắc về giường tọa, Ta chẳng nói tới người này. Vì sao thế? Người ấy lúc chưa được giường tọa, liền nổi giận, suy nghĩ, dính mắc.

Nếu có Tỳ-kheo dính mắc về thuốc men, Ta chẳng nói tới người này. Vì sao thế? Người này lúc chưa được thuốc men, liền nổi giận, suy nghĩ, dính mắc.

Tỳ-kheo nên biết! Nay Ta sẽ nói hai việc, nên thân cận và không nên thân cận. Thế nào là nên thân cận? Thế nào là không nên thân cận?

Nếu được y phục, hết sức ưa thích y, khởi pháp bất thiện thì đây chẳng nên thân cận. Nếu lại được y phục, khởi pháp lành, tâm không ái trước, thì đây nên thân cận.

Nếu lúc khát thực, khởi pháp bất thiện thì đây chẳng nên thân cận. Nếu lúc khát thực khởi pháp lành thì đây nên thân cận.

Nếu lúc được giường tọa, khởi pháp bất thiện thì đây chẳng nên thân cận. Nếu lúc được giường tọa khởi pháp lành thì cũng nên thân cận.

Thuốc men cũng thế. Thế nên, các Tỳ-kheo, hãy gần gũi pháp lành, trừ bỏ pháp ác! Như thế, các Tỳ-kheo, hãy học điều này: muốn khiến đản



Ảnh: St

việt, thí chủ được công đức, thọ phước vô cùng, được vị cam lồ.

Bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ: Y phục dùng bố thí/Uống ăn, giường, ngọa cụ/Trong ấy chớ khởi yêu/Chẳng sinh các thế giới.

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.

(Kinh Tăng nhất A-hàm, tập II, phẩm 29. Khổ lạc, VNCPHVN ấn hành, 1998, tr.100)

Thật rõ ràng, những ai còn dính mắc nhiều vào thực phẩm, y phục, sàng tọa, thuốc men thì ít có hy vọng thành công trong tu học, nên Thế Tôn “chẳng nói tới người này”. Khi tham ái không được thỏa mãn thì liền nổi giận, suy nghĩ, dính mắc. Dòng vận hành tâm lý thuận theo nghiệp lực là tham ái sẽ sinh ưu não. Người tu cần đảo ngược sự vận hành này, bắt đầu từ bớt tham để giảm giận phiền và dần đến xả ly hoàn toàn tham ái.

Kinh nghiệm của Thế Tôn, trong đại chúng, những ai có được bốn vật dụng mà không khởi tham ái, ưa thích cũng như không khởi lên các pháp bất thiện thì nên thân cận để nương tựa và học hỏi. Bởi đây là những người thực tu, thấy rõ chẳng có gì là của mình, xem các pháp là phương tiện để tùy duyên làm lợi ích chúng sinh. Được như thế thì “đàn việt, thí chủ được công đức, thọ phước vô cùng, được vị cam lồ”. Ngược lại những người dính mắc, xem đó là của mình, thậm chí tự hào về những gì mình đang có (mà thực chất không có gì cả, do tín thí cúng dường) thì không nên thân cận.

Quan trọng là, không tham ái, dính mắc bốn vật dụng là tiền đề để thành tựu giải thoát, “chẳng sinh các thế giới”. Ái thủ đã không thì hữu cũng không, chấm dứt sinh tử và khổ bi ưu não. ☸



Về am Tri Kiến

Thích Hải Ấn



Ảnh: St

THÁNH ĐĂNG NGŨ LỤC CHO BIẾT CÓ AM TRI KIẾN TRƯỚC NGÀY THƯỢNG HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG VÂN DU ĐẾN PHÍA BẮC XỨ THUẬN HÓA (TỨC QUẢNG BÌNH NGÀY NAY) VÀO NĂM 1301.

Hơn một năm sau khi xuất gia, tháng 3 năm Tân Sửu, niên hiệu Hưng Long thứ 9 (1301), Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi chơi các địa phương, sang Chiêm Thành và đến tháng 11 năm ấy Ngài trở về như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã chép. Sự kiện này hoàn toàn khớp với Thánh Đăng Ngữ Lục và Tam Tổ Thực Lục đã ghi: “Sau ở chùa Phổ Minh của phủ Thiên Trường, Thượng hoàng mời đến các danh tăng, mở lớn các trường giảng, trải mấy năm bèn vân du phương ngoại, đến trại Bồ Chính, chọn am Tri Kiến để ở”.

Sách Tam Tổ Thực Lục cũng viết như trên, chỉ khác một tiểu tiết thay từ “chọn” bằng từ “lập” trong nhóm từ chọn am Tri Kiến. Sách Ô Châu Cận Lục đã nhắc đến địa danh Tri Kiến 2 lần, lần

một ở quyển 3, trang 49, “Tri Kiến lăm đàn bà góa”, lần thứ hai ở trang 58 “Tri Kiến xưa nơi đặt huyện, Tả Bình nay tức Phủ Bình”. Cả hai chi tiết ấy đều trích từ tựa đề “Tổng luận về phong tục” của sách đã dẫn đều hàm ý chỉ Tri Kiến là thôn, trang.

Theo bản gốc chữ Hán của sách Ô Châu Cận Lục thì danh xưng Tri Kiến lại viết hai dạng thức khác nhau:

1. 知建 (Tri Kiến; Kiến (建) nghĩa là dựng, lập, như trong nguyên văn: 知建多孀婦 (Tri Kiến đa sương phụ), trang 38b. Ở đây, có nét lưu ý là “sách Ô Châu Cận Lục do Bùi Lương dịch, NXB Văn hóa Á Châu, Sài Gòn, 1961” lại không ghi tình tiết đã dẫn ở phần dịch.

2. 知見 (đồng âm với Tri Kiến như đã dẫn bên trên). Kiến (見) là thấy. Tri Kiến là thuật ngữ nhà

Phật như trong thuật ngữ Chính tri kiến, một chi của Bát chính đạo.

Thế mà bản Ô Châu Cận Lục, mang ký hiệu A.263 của thư viện Hán Nôm (3) lại có sửa chữ 知建 thành 知見. Chỉ sửa chữ Kiến 見 ra nghĩa “xây dựng” (kiến thiết) 建 bằng nét mờ nhỏ ở phía bên phải (tr. 45a).

Xét về việc sửa chữa này, người viết tỏ ý đồng tình với quan điểm của lời giới thiệu sách (từ tr. 1-8) của các dịch giả ở Viện Hán Nôm: “Điều này không thống nhất với cách làm thận trọng, khoa học hơn của Nguyễn Hàm Chuẩn thể hiện qua phần “khảo chính biên” là giữ nguyên chính văn đưa đi vào một phần riêng kèm theo ở cuối, chứng tỏ chúng không phải những khảo chính của Nguyễn Hàm Chuẩn.

Nguyên văn câu có dụng ý dùng thuật ngữ Tri Kiến (知見) của sách Ô Châu Cận Lục, mà ai đó đã sửa chữ Kiến (見) ra chữ 建 ở bên cạnh như sau: 知見古之縣建, 左平今即府平 (Tri Kiến cổ chi huyện Kiến, Tả Bình kim tức phủ Bình).

Dương Văn An viết bài Tổng luận về phong tục của xứ Thuận Hóa theo thể loại phú, đó là văn tự sự mang tính cách chính luận của văn học cổ điển mà cấu trúc của ngữ văn, ngữ điệu theo lối tiểu đối, mạch văn gối hạc dựa vào lối văn biền ngẫu của tả văn.

Sách Ô Châu Cận Lục đã dẫn bên trên dịch câu chữ ấy là: “Tri Kiến xưa nơi đặt huyện, Tả Bình nay tức phủ Bình”.

Thiền sư Lê Mạnh Thát: “Tri Kiến là nơi dựng của huyện xưa”; trong sách Toàn Tập Trần Nhân Tông, tác giả khẳng định: “Cho nên, am Tri Kiến là ngôi chùa của lý sở Tri Kiến của Bồ Chính” và lại chú thích: “Câu này có thể dịch: “Tri Kiến là huyện Kiến xưa. Kiến do thể có thể là một tên gọi địa phương của Tri Kiến”.

1- Tên của am Tri Kiến, thuật ngữ này có nghĩa là sự hiểu biết.

Điều Ngự Giác Hoàng đã chỉ dạy cho đời sau biết rõ am Tri Kiến là cửa ngõ phía Nam đi tìm đường mở nước và dựng nước không tốn một giọt máu đào.

*Hai châu Ô Lý vương ngàn dặm,
Một gái Huyền Trân của mấy mươi*
(Thai Xuyên)

Phên giậu Thuận Hóa sau này là bàn đạp để cho các vương triều đời sau mở rộng giang sơn đất nước đến tận đất mũi Cà Mau.

Việc chọn am Tri Kiến cách phủ lý Lâm Bình trên 20km mà không chọn lý sở của châu Bồ Chính “làm nơi ở” trước khi đi thăm đất Chiêm Thành chỉ vì Thượng hoàng đã xuất gia trở thành Thiền sư hoặc Sơn tăng, chưa bao giờ Ngài nhận mình là vua Phật, là Điều Ngự Giác Hoàng. Kể sách mang theo đi du thuyết vua Chiêm đã được chuẩn đi chuẩn lại trong những ngày Ngài ở am Tri Kiến.

2- Tên một địa danh của huyện Tri Kiến ngày xưa mà năm 1301 còn hiện hữu và được nhắc lại trong sách Ô Châu Cận Lục ra đời năm 1555. Ở thời điểm này huyện Tri Kiến không còn nữa về cơ cấu tổ chức hành chính. Thế thì huyện Tri Kiến đã trở thành huyện cũ (Tri Kiến cổ) như Ts. Lê Mạnh Thát đã dịch là “huyện xưa”.

Địa danh Bồ Chính có từ năm 1069 của nước Đại Việt và lại được ghi trong bản đồ của Lý Thường Kiệt vẽ năm 1075, vua Lý Nhân Tông đổi châu Đại Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh làm châu Minh Linh, còn châu Bồ Chính thì giữ nguyên tên gọi từ thuở ban đầu. Địa danh Bồ Chính đã được Thánh Đăng Ngữ Lục nhắc đến và gọi là trại Bồ Chính. Trước khi châu Bồ Chính



Ảnh: Minh Khang

→ trở thành một phần lãnh thổ của nước Đại Việt (tức miền đất phía Bắc của tỉnh Quảng Bình ngày nay), Bồ Chính là đơn vị hành chính mà người Chiêm Thành được gọi là trại, giống như trại Hoan, trại Ái hoặc trại trạng nguyên. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, sdd, tr.262 đã chú thích: Miền đất Quảng Bình bấy giờ cũng gọi là trại Bồ Chính. Trại là miền đất, vùng đất chưa được khai hóa ngang bằng so với các lộ. Tháng 12 năm Canh Tuất, niên hiệu Thuận Thiên 1 (1010), nhà vua đổi 10 đạo làm 24 lộ. Năm sau, Tân Hợi (1011), vua Lý Thái Tổ sai Thái tử Phật Mã làm Nguyên soái đi đánh Chiêm Thành ở trại Bồ Chính*.

Lộ không những là đơn vị quân đội mà còn là khu vực hành chính. Trại cũng thế, đều hàm nghĩa theo phạm trù hành chính – quân đội: Tĩnh vi dân, động vi quân ở miền biên viễn. Trại ở đây không hẳn là doanh trại, lộ không phải là trang trại, tách biệt trang trại ra hai từ đơn lẻ thì đó là đơn vị cấp hành chính cơ sở ngang bằng thôn, phường ở miền bán sơn địa, hoặc trên sông nước lênh đênh của những phường chài hạ bạn...

Thời Minh thuộc, năm Nhâm Ngọ (1402), giặc Ngô đổi châu Bồ Chính (nguyên là trại Bồ Chính trước năm 1609) thành châu Chính Bình thuộc phủ Tân Bình. Châu Chính Bình cai quản 3 huyện Chính Hòa, Cổ Đặng và Tùng Chát. Thời Minh thuộc đã đổi châu Địa Lý thành châu Lâm Bình gồm 3 huyện Phúc Khang, Nha Nghi và Tri Kiến, châu Minh Linh thành châu Nam Linh gồm 3 huyện Tả Bình, Đơn Duệ và Dạ Độ. Ấn tích về tên gọi 9 huyện này còn để lại đậm nét trong sách Ô Châu Cận Lục. Người đọc dễ dàng thấy được 7/9 địa danh, ngoại trừ 2 địa danh Chính Hòa và Cổ Đặng có nghi vấn nằm ở bên kia ranh giới tỉnh Quảng Bình đã tìm ra địa danh Cổ Đặng trên đất tỉnh Hà Tĩnh ngày nay mà nguyên xưa thuộc đất Châu Hoan tức Nghệ An sau này. Chính huyện mới vào thời điểm năm 1419 hợp thành 3 châu lấy tên mới phủ Lâm Bình. Không rõ theo hệ thống

hành chính mới của quân xâm lược nhà Minh nâng Lâm Bình thành phủ hồi nào. Quốc sử đã không thể tra cứu cận kề vì thời chinh chiến ấy sử liệu thất tán, theo gót quân Ngô tàn bạo xâm lược Đại Việt.

Năm Kỷ Hợi, 1419 lại đem huyện Dạ Độ sáp nhập vào huyện Tả Bình. Vì thế mà phủ lý của phủ Tân Bình đóng trên địa phận huyện Tả Bình như sách Ô Châu Cận Lục đã viết “Tả Bình kim tức phủ Bình” (Đất huyện Tả Bình nay thuộc phủ Tân Bình). Huyện Tri Kiến thuộc châu Lâm Bình được nhập vào huyện Nha Nghi; và huyện Phúc Khang cũng nhập vào huyện Nha Nghi. Vì vậy năm 1553, tác giả sách Ô Châu Cận Lục viết để hai năm sau ấn hành, đã gọi huyện Tri Kiến là: “Tri Kiến cổ chi huyện Kiến” (danh xưng Tri Kiến xưa là nơi huyện Tri Kiến đặt huyện lý). Vào thời điểm năm 1553 thì huyện Tri Kiến đã bị xóa sổ bằng cách nhập vào huyện Nha Nghi năm 1469 đã là 151 năm tính ra ngày huyện Tri Kiến nhập vào huyện Nha Nghi cách đây đã là 539 năm!

Nói rút lại thì về câu: “Tri Kiến cổ chi huyện Kiến, Tả Bình kim tức phủ Bình” (知見古之縣建, 左平今即府平) được diễn nghĩa lý cho rõ ràng như sau: “Danh xưng Tri Kiến xưa là nơi huyện Tri Kiến đặt huyện lý, đất cũ huyện Tả Bình nay thuộc phủ Tân Bình”. Đây là một danh xưng địa lý hành chính.

Tri Kiến là tên riêng của am Tri Kiến, tên huyện, tên thôn, phường, trang (không phải làng tức xã



Ảnh: Minh Khang

dưới triều Trần và Lê) cho nên không thấy ghi ở quyển 3 của sách Ô Châu Cận Lục ở mục bản đồ ghi tên làng xã của hai huyện Lê Thủy và Phúc Khang mà năm 1419 đã nhập chung lại thành huyện Nha Nghi tức huyện Lê Thủy và Kiến Lộc (về sau là Khang Lộc) dưới triều Lê (năm 1469) tức châu Địa Lý (năm 1069): quả thực là “Châu về hợp phố”.

Am Tri Kiến tọa lạc trên đất thôn (phường, trang, giáp, hương...) Tri Kiến thuộc huyện Tri Kiến mà huyện này đã trở thành đất của huyện Nha Nghi. Ở thời điểm sách Ô Châu Cận Lục ra đời thì huyện Kiến không còn nữa. Như vậy, Tri Kiến là một địa danh và đồng thời ở thời điểm đó, tại huyện Tri Kiến người ta đã có xây một cái am, một ngôi chùa, và theo cách gọi của dân gian, người ta gọi luôn là am Tri Kiến.

Huyện Lê Thủy có từ năm 1469 là do hai huyện Nha Nghi và Tri Kiến (có từ năm 1419), nơi có sông Kiến Giang chảy qua, ly sở của huyện ở xã Cổ Liễu.

Đào Duy Anh tác giả sách Việt Nam qua các triều đại lịch sử cho biết am Tri Kiến ở huyện lỵ Lê Thủy ngày nay. Huyện Lê Thủy ngày trước có chùa Cổ Kính Thiên do chúa Tiên Nguyễn Hoàng trùng kiến trên vị trí chùa cổ cùng tên vào năm Kỷ Dậu, 1609 thuộc phường Thuận Trạch (thuộc huyện Lê Thủy, Quảng Bình, năm Minh Mạng thứ 7 đổi là chùa Hoằng Phúc, sau các chùa Thiên Mụ năm (1601), Sùng Hóa (năm 1607 ở Trà Kiệu Quảng Nam).

Chùa Kính Thiên ở gần Trại Bình Giang có trước năm 1553 khớp đúng với lời ghi của sách Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Quảng Bình: “Sông Bình Giang: ở cách huyện lỵ chừng 1 dặm về phía Tây, tục gọi là sông Trại tức trại Bình Giang xưa...”

Tháng 2 năm 2007, Phật lịch 2550, Tạp chí Văn hóa Phật giáo số 27 ra ngày 15/2/2007 có bài viết

“Chùa Hoằng Phúc, ngôi chùa cổ còn lại trên đất Quảng Bình” của Nguyễn Ngọc Trai, từ tr.14 đến 16 đã khẳng định rõ ràng địa chỉ của ngôi chùa cổ Kính Thiên tức Hoằng Phúc ngày nay: “Có lẽ ít ai biết rằng, tại khu dân cư Mỹ Thủy, cách trung tâm huyện Lê Thủy 4km, cách quốc lộ 1A 3km, từ chợ Mai đi vào, hiện còn lưu dấu một ngôi chùa cổ: chùa Hoằng Phúc, một trong số ít chùa cổ của vùng đất Thuận Hóa xưa...”

Tưởng niệm vua Trần Nhân Tông nhân ngày húy kỵ thứ 700, đồng thời kỷ niệm 707 năm ghi dấu ngày Thượng hoàng vân du đất Chiêm Thành với tư cách là bậc Thiền Sư, đàm đạo với vua Chiêm là Chế Mân trong tình giao hảo tốt lành để cùng chung lo việc giữ nước và hoằng hóa độ sinh. Ngài đã đến châu Bố Chính phía Bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay rồi chọn am Tri Kiến ở châu Địa lý, nơi danh lam thắng địa của xứ Thuận Hóa để ở trước khi vào thành Đồ Bàn của nước bạn láng giềng thân thiện.

Từ mốc thời gian lịch sử ấy, thì phước địa Tri Kiến thuộc huyện Tri Kiến xưa ấy, mà nay đã 707 năm rồi. Điều đó, đã nói lên giá trị lịch sử của huyện Tri Kiến, am Tri Kiến, nơi Thượng hoàng Trần Nhân Tông là Điều Ngự Giác Hoàng đã xuất phát du hòa phương nam lập nên một thể “hợp tung” để sau này góp phần chống lại ý đồ xâm lược của Nguyên Mông sau khi chúng đã thất bại tả tơi ba lần đối đầu với quân dân nước Đại Việt dưới thời các vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông.

Bài viết này chỉ gợi mở làm lóe sáng lên hình ảnh cảnh quang sáng rạng của một am Tri Kiến mà người dân phủ Tân Bình, xứ Thuận Hóa trong quá khứ đã xem đây là một di tích lịch sử gắn liền với niềm tự hào trong quá trình mở nước của dân tộc ta. Chúng tôi đã và đang gia công tìm hiểu để bổ sung vào lịch sử Phật giáo Việt Nam và cũng là lịch sử Phật giáo xứ Thuận Hóa. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Lê Mạnh Thát, Toàn Tập Trần Nhân Tông, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, tr.201.

(2) Thích Phước Sơn, Tam Tổ Thực Lục, NXB Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995, tr.19 -20.

(3) Dương Văn An, Ô Châu Cận Lục, Viện nghiên cứu Hán Nôm, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997. Phần chữ Hán đề năm Duy Tân thứ 4 tức năm Canh Tuất, 1910.

(4) Ô Châu Cận Lục, sđd, tr.7. Sách do Nguyễn Hàm Chấn khảo chính có phần được gọi là Ô Châu Cận Lục Khảo Chính Biên.

(5) Dương Quảng Hàm, Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển, NXB Quốc gia Giáo dục, Sài gòn 1957, tr.180.

(6) Toàn tập Trần Nhân Tông, sđd, tr.201, 202.

(7) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, tập I, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tr.329.



Năng lượng tự thân

Minh Mẫn

NĂNG LƯỢNG LÀ NGUỒN SINH LỰC LUÂN LƯU TRONG CƠ THỂ VẬT CHẤT ĐANG SỐNG. NĂNG LƯỢNG ĐƯỢC TIẾP NỐI BỞI NĂNG LƯỢNG VẬT THỂ ĐỂ TIẾP ỨNG NĂNG LƯỢNG SINH HỌC. NẾU NGUỒN NĂNG LƯỢNG SINH HỌC THANH KHIẾT VÀ HỘI TỤ THÌ NĂNG LƯỢNG ĐÓ SẼ LÀ NĂNG LƯỢNG SINH THỨC TIẾN DẦN ĐẾN NĂNG LƯỢNG SIÊU THỨC, CHUYỂN PHẠM THÀNH THÁNH. THÁNH PHẠM CŨNG CHỈ LÀ MỘT BẢN THỂ, LOẠN ĐỘNG ĐƯỢC CHUYỂN HÓA THÌ THANH TỊNH THỨC HIỂN LỘ, CHUYỂN HÓA Càng NHIỀU THÌ PHẬT TÍNH Càng RÕ, LÒNG TỬ Càng Mạnh VÀ TRÍ TUỆ Càng THÔNG

*“Nguyện thử diệu hương vân,
Biển mãn thập phương giới.
Cúng dường nhất-thiết Phật,
Vô lượng hương trang nghiêm.
Cụ túc Bồ Đề Đạo,
Thành tựu Như Lai hương.”*

Để rồi, tin tưởng rằng mình sẽ cố gắng nhằm đạt đến cảnh giới:

*“Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành vô thượng đạo.”*

Thật ra bảo rằng tin tưởng mình cố gắng nhằm đạt đến cảnh giới: “Viễn ly chư vọng nghiệp, Viên thành vô thượng đạo” là hoàn toàn chưa chính xác. Mình tin tưởng cố gắng nghĩa là mình vẫn chưa cố gắng và chưa đủ đức tin tưởng. Vả lại,

“Nguyên thủ diệu hương vân”... không là mây lành thơm ngát vì diệu mà là giới đức tự tính vốn đã là diệu hương, Phật dạy: Mọi loài hương không thể bay ngược gió, chỉ có hương giới đức tự thân mới có khả năng ngược gió bay khắp muôn phương. Một bậc chân sư ẩn cư trong hang sâu núi thẳm, vẫn có người tầm cầu vì danh thơm lan tỏa. Xưa kia, có những vị vua hạ chiếu chỉ cung thỉnh những bậc chân sư trên non cao về cung triều vấn đạo. Ngược lại, chốn thị thành có những tu sĩ không ai biết tên. “Phàm cư phố thị vô nhân vấn, Thánh ẩn cao sơn khách hữu tầm”.

Vì sao? Mọi sinh vật đều sở hữu một năng lượng tự thân, ngoài năng lượng vật thể còn có năng lượng tâm thể gọi là năng lượng sinh thức. Bậc chuyên tu đạt đến tâm thức thanh tịnh thuần nhất, năng lượng sinh thức sẽ chuyển thành năng lượng siêu thức, có một chấn động lực mạnh đủ tác động mọi đối tượng ngoại biên. Năng lượng tự thân trong mỗi chúng ta bị phân tán bởi vọng niệm, phiền não, kiết sử nên lực tác động giới hạn.

Ánh sáng mặt trời phân tán khắp nơi nên chưa đủ đốt cháy một vật, kính hội tụ gom nhiệt lượng đó vào một điểm thì lửa sẽ bốc lên, cũng thế, năng lượng sinh thức bị phân hóa quá nhiều trong mọi ngõ ngách của cuộc sống nên lực tác động tâm thức lên mọi vật một cách yếu ớt.

Bậc thiền định rốt ráo có một định lực tinh chuyên cộng với giới đức thanh tịnh sẽ là nguồn năng lượng thanh khiết, còn gọi là nguồn năng lượng dương, đối lập với năng lượng âm của cuộc sống vô minh. Người sở hữu năng lượng dương là người có nguồn lực từ bi vô hạn, lúc bấy giờ từ bi, trí tuệ, siêu thức, chấn động lực tự thân cũng là một. Người thủ đắc được một năng lượng như thế thì đã là:

“Nguyên thủ diệu hương vân,

Biển mãn thập phương giới.

Cúng dường nhất thiết Phật,

Vô lượng hương trang nghiêm”.

Tự nó đã là “Viễn ly chư vọng nghiệp, Viên thành vô thượng đạo.” Không nhất thiết phải cố gắng để đạt đến cảnh giới như thế, và nếu có cố gắng thì cũng còn nằm trong vòng vọng tưởng tham muốn làm sao “Viễn ly chư vọng nghiệp mà viên thành vô thượng đạo” được.

Năng lượng tự thân là gì?

Năng lượng là nguồn sinh lực luân lưu trong cơ thể vật chất đang sống. Năng lượng được tiếp nối bởi năng lượng vật thể để tiếp ứng năng lượng sinh học. Nếu nguồn năng lượng sinh học thanh khiết và hội tụ thì năng lượng đó sẽ là năng lượng sinh thức tiến dần đến năng lượng siêu thức, chuyển phàm thành Thánh. Thánh phàm cũng chỉ là một bản thể, loạn động được chuyển hóa thì thanh tịnh thức hiển lộ, chuyển hóa càng nhiều thì Phật tính càng rõ, lòng Từ càng mạnh và Trí tuệ càng thông.

Muốn đạt đến năng lượng siêu thức, đòi hỏi đời sống từ thể chất đến tinh thần cần tinh khiết. Vật thực không nhiễm ô sinh mạng của chúng sinh, không cảm khoái những chất kích thích, tư tưởng không phạm những bạo lực, ác ý, ích kỷ, tham vọng...và dĩ nhiên không có hành động sát hại, làm tổn thương mọi loài, không có lời lẽ làm đau thương phiền muộn kẻ khác.

Một hệ phái tâm linh - Surat Shabd Yoga dạy đệ tử sử dụng nhật ký tâm linh ghi nhận hàng ngày những hành động xấu, tốt của thân khẩu ý, theo đó mà chuyển hóa. Nhật ký tâm linh sẽ cho ta thấy cái xấu nhiều hơn cái tốt của cuộc sống đời thường, đó là cách kiểm soát và chuyển hóa tiến bộ nhất, hiệu quả nhất cho sự tu tập.

Kinh Pháp Cú phẩm Tâm, đoạn 36. “Tâm khó thấy, tế nhị, theo các dục quay cuồng, người trí phòng hộ tâm, tâm hộ, an lạc đến”.

Và đoạn 38: “Ai tâm không an trú, không biết chân diệu pháp, tịnh tín bị rung động, trí tuệ không viên thành”.

Tâm không an trú có nghĩa tâm vọng động thì đức tin tĩnh lặng cũng bị dao động, năng lượng sinh thức không hội tụ thì năng lượng sinh thức khó hoàn hảo mà Pháp Cú gọi là: “Trí tuệ không viên thành”.

Cuộc sống ngày nay, con người đối diện với quá nhiều bất an, bởi tâm thức huân tập và sinh trưởng những hạt giống đen tối, xấu xa và bất an, kết quả tất yếu phải như thế, để giải quyết những hận thù và đau khổ, đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ dạy:

“Mục đích chính trong đời của chúng ta là giúp đỡ kẻ khác. Và nếu bạn không thể giúp họ, ít nhất đừng hại họ.”

“Hạnh phúc không phải là điều tự nhiên mà



→ có. Nó đến từ những hành động của chính bạn.”

“Chúng ta có thể sống mà không có tôn giáo hay thiền định, nhưng chúng ta không thể sống mà không có tình người.”

“Chúng ta không bao giờ có thể có được hòa bình trên thế giới cho tới khi chúng ta có được hòa bình trong tâm tâm.”

“Mục đích của tất cả những truyền thống tôn giáo lớn trên thế giới không phải là để xây dựng những ngôi đền to lớn bên ngoài, mà là để xây dựng những ngôi đền thiện lành và từ bi bên trong, trong trái tim chúng ta.”

Thiền sư Nhất Hạnh dạy:

- Thấu hiểu nỗi đau của người khác là món quà to lớn nhất mà bạn có thể trao tặng họ. Thấu hiểu là tên gọi khác của yêu thương. Nếu bạn không thể thấu hiểu, thì bạn chẳng thể yêu thương.

- Cũng như một người làm vườn biết cách dùng phân bón để cho ra những bông hoa tươi đẹp, người tu tập biết tận dụng nỗi đau khổ để tạo ra hạnh phúc

- Khi một người làm bạn đau khổ, ấy là vì ẩn sâu bên trong, nỗi đau khổ của anh ta đang tràn trề. Anh ta không đáng bị trừng phạt. Anh ta cần sự giúp đỡ.

Phật tính, trí tuệ là năng lượng, là ánh sáng tự thân.

Thiền sư Nhất Hạnh cũng đã nói:

- Chúng ta được tạo ra từ ánh sáng. Chúng ta là



Ảnh: St

những đứa trẻ của ánh sáng. Chúng ta là con cái của thần mặt trời.

Thế thì ánh sáng đồng nghĩa của Trí tuệ, mà trí tuệ là tương dụng của sóng não, bản thể là lòng từ vô đối. Khoa học hiện đại phân loại năm tần số chính của những dao động trong não bộ sinh ra những luồng điện này và có tên là: sóng Delta, Theta, Alpha, Beta, và Gamma.

Sóng não bình thường của sinh hoạt trong cuộc sống là sóng Alpha, Delta, Beta, Theta, nhưng trạng thái nhập định thì chúng sẽ ở dạng Gamma. Khoa học ngày nay áp dụng sóng não vào công nghệ, nhất là công nghệ quốc phòng, quân sự.

“Theo Huffington Post, suốt nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu về định hướng và điều khiển robot tại đại học bang Arizona đã làm việc với

quân đội Mỹ về lĩnh vực ứng dụng điều khiển robot bằng suy nghĩ trên các thiết bị bay không người lái như trong bộ phim khoa học viễn tưởng Oblivion.”

“Delta – Sóng delta có tần số không quá 4 Hz. Loại sóng này có biên độ rất cao và thông thường hay xuất hiện trong não bộ người lớn khi ngủ say không mộng mị hay khi bất tỉnh. Trẻ em khi ngủ say đôi khi cũng có. Ở người lớn, loại sóng này thông thường xuất hiện tại não bộ phía trước, và tại não bộ phía sau ở trẻ em.

Theta – Sóng theta có tần số từ 4 đến 7 Hz. Loại sóng này được thấy ở các trẻ em nhỏ. Sóng theta xuất hiện khi buồn ngủ, trong những khi được thư giãn hoàn toàn nhưng vẫn còn tỉnh thức, khi có ý nghĩ tà dâm, kẻ cận trai gái, và nhất là khi nhập định ở những người tu tập thiền định thành công.

Alpha – Sóng alpha có tần số từ 8 đến 12 Hz. Loại sóng này thông thường xuất hiện ở não bộ phía sau, tụ về một bên não. Những sóng não khi tụ về một bên có biên độ cao hơn phía không tụ. Sóng alpha xuất hiện khi nhắm mắt, hay trong lúc tập thở đều để được thư giãn, hay lúc ngủ sắp thiếp đi. Sóng alpha sẽ tan biến hay giảm hẳn biên độ khi mở mắt trở lại hay khi bắt đầu suy nghĩ hoặc tỉnh ngủ.

Beta – Sóng beta có tần số từ 12 đến 30 Hz. Loại sóng này thông thường tụ về não bộ phía trước

và đối xứng cả hai bên não trái và phải. Sóng beta xuất hiện khi phải tập trung suy nghĩ, bận rộn, chăm lo mãi mê làm công chuyện, hay trong khi làm những việc quen thuộc không đòi hỏi suy nghĩ nhiều. Sóng beta luôn luôn xuất hiện khi mắt mở và đã tỉnh táo.

Gamma – Sóng gamma có tần số từ 25 đến 100 Hz. Khoa học hiện đại chưa hiểu rõ mục đích và nhiệm vụ của loại sóng não này nên vẫn còn có nhiều tranh luận sôi nổi. Nhiều giả thuyết lý luận rằng sóng gamma phát xuất từ khối não chứa tuyến yên (thalamus), tập trung ở tần số 40 Hz và giúp não bộ có trí nhớ và ý thức được các sự việc xảy ra chung quanh. Loại sóng này còn được tìm thấy ở những bậc tu hành Phật giáo Tây Tạng khi nhập định tĩnh lặng ở trình độ giác ngộ. “Khi sóng não Gamma xuất hiện thì mọi sóng não khác được lắng yên.

(sóng não)

Khi sóng Gamma xuất hiện cũng là cơ hội phát sinh trí tuệ hay đột biến một phát minh mới. Sóng Gamma trong trạng thái mơ màng tạo ra ảo giác, trường hợp này xảy ra cho những hành giả chuyên tâm hành trì trong giai đoạn đầu, yếu hơn trạng thái nhập định chuyên sâu. Từ nhập định chuyên sâu, sóng não có thể gia tăng lên 250Hz đưa đến phát sinh trí tuệ, hoặc khoa học gia tiếp nhận được thông tin siêu việt. Chẳng hạn như phát hiện về tốc độ ánh sáng của Albert Einstein hay mô hình nguyên tử của Neils Bohr.

Do vậy, ngoài việc tu tập Thiền định sâu, sóng Gamma còn là cơ hội cho những phát minh đột biến. Từ đó, ta không lạ gì những Thiền sư, những bậc chân tu đều sở hữu một trí tuệ tuyệt vời, một trí tuệ siêu việt thời - không gian của đức Phật đã chứng minh điều đó.

Mỗi tự thân trong con người đều sở hữu một năng lực vô biên, nếu gom tụ sẽ là một năng lượng không biên giới, năng lượng đó là Phật tính, là trí tuệ, là từ bi, là chất dung môi tồn tại, cân bằng trong vũ trụ. Năng lượng đó là hương giới đức, hương trí tuệ, hương giải thoát châu biến thập phương, vì đã “Viễn ly chur vọng nghiệp - viên thành vô thượng đạo”. 🌸



Ảnh: St

Pháp môn Tịnh độ tại Việt Nam

Thích Nguyên Hiền

ĐỐI VỚI PHẬT TỬ TU TỊNH ĐỘ TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY, NGOÀI CHÍNH HẠNH NIỆM PHẬT VẪN CÓ THỂ KIÊM TU THIỀN QUÁN VÀ TRÌ CHÚ NHƯ NHỮNG PHƯƠNG PHÁP TRỢ GIÚP CHO VIỆC NIỆM PHẬT ĐƯỢC KIÊN ĐỊNH. KHÔNG NÊN QUÁ CẬU CHẤP, NHƯNG VẪN DÀNH NHỮNG THỜI GIAN NHẤT ĐỊNH CHO VIỆC XUNG DANH NIỆM PHẬT. SÁM HỐI, LỄ PHẬT CŨNG LÀ NHỮNG TRỢ DUYÊN RẤT CẦN THIẾT. NGOÀI RA CẦN PHẢI TU BỐ THÍ CÚNG DƯƠNG, TỰ LỢI LỢI THA, THỰC HIỆN TRỌN VẸN TỨ HOÀNG THỆ NGUYỆN CỦA ĐẠI THỪA.

I. Bối cảnh Tịnh Độ tông Việt Nam

Nói đến lịch sử Phật giáo Việt Nam, hầu hết người ta nghĩ ngay đến Thiền tông. Gần như chẳng có một sử liệu nào nói về Tịnh độ. Việt Nam Phật giáo sử lược của TT.Thích Mật Thể không hề nói đến Tịnh độ. Bộ Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang dày đến hơn 1000 trang, trong đó chỉ có chưa đầy hai trang nói về Ảnh hưởng Tịnh độ giáo đối với phái Thiền Vô Ngôn Thông và một vài nhận định đầy tính chủ quan.

Chính giáo sư Nguyễn Lang viết: Sự phối hợp giữa Thiền và Tịnh độ sau này sẽ trở nên quan trọng trong đạo Phật tại Việt Nam (Việt Nam Phật giáo sử luận, q.1, tr.204). Câu kết hai trang nói về Tịnh độ ấy bị bỏ lửng. Chẳng ai biết nó quan trọng như thế nào? Pháp môn Tịnh độ được truyền vào Việt Nam vào thời gian nào? Có sự truyền thừa không? Phương pháp hành trì cũng như sự chứng nghiệm của nó ra sao không hề được nhắc đến. Đây chỉ là sự khan hiếm tài liệu vốn chỉ dựa căn bản vào Thiền Uyển Tập Anh để viết sử hay đó là thiên kiến của người viết sử bị đóng khung bởi Thiền học?

Rất may là trong bộ Lịch sử Phật giáo Việt Nam

của học giả Lê Mạnh Thát, dù không dành một chương nào nói về Tịnh độ, nhưng với thái độ khách quan phân tích sự kiện qua các thời đại, phần nào giúp cho ta lược lặt được vài yếu tố để tìm mối liên hệ của Tịnh độ giáo trong lịch sử phát triển Phật giáo tại Việt Nam.

Có lần người viết được lên đỉnh núi Yên Tử quê hương của Thiền phái Trúc Lâm. Từ đỉnh chùa Đồng đi xuống núi trong một sớm đầy sương, tôi đã chứng kiến cảnh niệm Phật A Di Đà vang cả núi của hàng ngàn tín đồ lục tục lên núi từ đêm khuya. Cái cảnh mà một thi nhân tiền chiến từng mô tả:

Gậy trúc dắt bà già tóc bạc

Lần lần tràng hạt miệng Nam Mô

(Anh Thơ)

Không phải chỉ có bà già tóc bạc, già trẻ lớn bé lần lượt lên núi, vừa đi vừa niệm, mỗi bước chân chạm vào từng thớ rễ Đường Tùng là miệng nở một câu A Di Đà Phật ngân dài. Nguyễn Nhược Pháp trong bài thơ “Em đi chùa Hương” nổi tiếng cũng không quên nhắc đến câu Nam Mô A Di Đà vốn đã thành chi tiết không thể thiếu. Ngồi trước sân chùa Hoa Yên, tôi tự hỏi: Giáo lý Tịnh độ A Di Đà đã thịnh hành tại quê hương Thiền



phái Trúc Lâm tự bao giờ mà sâu đậm đến như vậy? Hẳn không phải chỉ mới vài chục năm mà phổ cập như thế. Bởi chính Giáo sư Nguyễn Lang đã từng nhận định: Sự có mặt của giáo lý Tịnh độ ở Việt Nam được đánh dấu chậm lắm là vào khoảng giữa thế kỷ thứ XI (Sđd, tr.202).

Thực ra, tư tưởng Tịnh độ xuất hiện ở Việt Nam có thể trước cả Trung Quốc. Trong thời đại Phật giáo quyền năng trước thời Hai Bà Trưng (năm 43), chúng ta đã thấy phảng phất tư tưởng Tịnh độ thể hiện qua hình ảnh vị Phật khác với đức Phật lịch sử. Đến Mâu Tử, Lý hoặc luận (khoảng cuối thế kỷ II Tây lịch), khái niệm Niệm Phật đã được nhắc đến như một công phu tu hành. Giai đoạn hình thành Lục Độ Tập kinh và Cự Tập Thí Dụ kinh, theo học giả Lê Mạnh Thát là trong những năm 138 trở đi. Ông viết: Điểm cần lưu ý là truyền 60 (của Cự Tập Thí Dụ kinh NV) là văn bản đầu tiên hiện biết nhắc tới danh hiệu đức Phật A Di Đà trong lịch sử Phật giáo nước ta. Tín ngưỡng A Di Đà từ đó xuất hiện khá sớm và đến khoảng năm 450 đã chiếm lĩnh được một vị thế trọng yếu ở Trung tâm Tiên Sơn... (Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, NXB Thuận Hóa, tr.109).

Như vậy, ở đầu thế kỷ thứ V Tây lịch, Kinh Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ cũng đã thịnh hành ở Giao Chỉ. Nội dung của sáu lá thư và cái

chết của Đàm Hoằng do sử gia Lê Mạnh Thát phân tích cho ta một nhận định rõ ràng về sự phát triển của Tịnh độ giáo Việt Nam thời kỳ đầu (1). Trước khi Thiền pháp của Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền đến Tiên Sơn qua Pháp Hiền ở đó, Đàm Hoằng đã xiển dương Tịnh độ giáo mạnh mẽ qua việc tụng Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Thập Lục Quán, lòng thề về An dưỡng quốc. Trên cơ sở sử liệu có được, ta có thể tạm xem Đàm Hoằng như Sơ tổ của Tịnh Độ tông Việt Nam (?). Rất tiếc sau đó ta không có một chi tiết liên hệ nào nói về sự truyền thừa. Nhưng sự thăng thế của sáu lá thư cùng ảnh hưởng cái chết của Đàm Hoằng, chắc chắn tư tưởng Tịnh độ A Di Đà sẽ còn phát triển sâu rộng song song với Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Đến thế kỷ XI, chính xác là vào năm 1057, một lang tướng của vua Lý Thánh Tông đã chạm khắc một pho tượng Phật A Di Đà bằng đá cao 2,5m tại núi Lạn Kha, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tượng này hiện vẫn còn thờ ở chùa Phật Tích, Bắc Ninh, bia đá của chùa có nói về chuyện này. Đây có thể là tượng Phật A Di Đà bằng đá lớn nhất ở Việt Nam. Thiền sư Không Lộ (?-1119) thuộc đời thứ 9 dòng Vô Ngôn Thông cũng từng sang nhà Tống xin đồng về đức Tứ khí, trong đó có một tượng Phật A Di Đà thờ tại chùa Quỳnh Lâm.

Trong An Nam Tứ khí chỉ có một pho tượng Phật, đó là tượng Phật A Di Đà do một thiền





sư đức tạo, điều đó chứng tỏ tín ngưỡng Di Đà không thua kém Thiền tông. Sau Không Lộ là Tịnh Lực (1112 - 1175) đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông, người đã đắc được pháp Niệm Phật Tam muội. Sư dạy: Các người! Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được các nghiệp ác. Tâm miêng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần thiện tri thức. Nói ra lời hòa nhã, nói phải thời đúng lúc, trong tâm không khiếp nhược... Liều đạt nghĩa lý, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Quán tất cả pháp vô thường vô ngã, vô tác vô vi (Thiền sư Việt Nam, Thích Thanh Từ, tr.143). Như vậy Tịnh Lực là một thiền sư nhờ công phu niệm Phật mà hoàn thành được Thiền định. Đây là sự phối hợp giữa Thiền và Tịnh độ của Thiền phái Vô Ngôn Thông mà nguồn gốc của nó có thể xuất phát từ Vĩnh Minh Diên Thọ ở Trung Quốc.

Chúng ta không biết được Kinh điển Tịnh độ giáo thời kỳ này như thế nào (2). Nhưng đến đời Trần, qua tác phẩm Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông (1218 - 1277), tư tưởng về niệm Phật đã chín muồi đến độ ta có cảm tưởng pháp môn Niệm Phật đã hoàn bị như một tông phái chính yếu của Việt Nam song song với Thiền pháp.

Trong Khóa Hư Lục, ngoài những chủ đề căn bản như khuyên phát tâm Bồ đề, luận về sắc thân

và các bài văn răn giữ ngũ Giới..., tác phẩm còn có hai bài luận về Niệm Phật và Tọa Thiền. Bài bàn về niệm Phật tuy ngắn gọn nhưng súc tích, bao quát toàn bộ giáo nghĩa Tam thừa, phân tích đầy đủ pháp môn dành cho thượng trung hạ trí. Không rõ vị vua đầu tiên đời nhà Trần đã được thọ giáo từ đâu mà lại có kiến giải về Tịnh độ sâu sắc như thế. Sau khi phân tích nghĩa Niệm Phật dành cho ba hạng căn trí, Trần Thái Tông viết: Ba hạng người trên, tuy nông sâu khác nhau, nhưng tới chỗ sở đắc là một. Song lối tu theo thượng trí, nói thì dễ, nhưng làm lại khó (...). Lối tu theo hạ trí, lấy niệm Phật làm nấc thang, chú ý ở thiện duyên, nguyện sinh sang nước Phật, siêng năng tinh tấn, tâm tính thuần thực, sau khi mạng chung, theo nguyện của mình được sinh sang nước Phật. Đã sinh sang nước Phật rồi, thời thân đó không bao giờ mất.

Người tu học đời nay, đã được mang thân người, đều có ba nghiệp, lại chẳng lấy môn niệm Phật để cầu sinh sang nước Phật, thời không thể được. Như muốn niệm Phật, tức phải lấy hạ trí làm trước. Tại sao? Vì có chú ý vậy. Ví như có người làm đài ba tầng, mà không cất tầng dưới trước, tất không thể có được! (Khóa Hư Lục, bản dịch của HT.Thích Thanh Kiểm, 1997).

Thầy của vua Trần Thái Tông không ai khác hơn là Trúc Lâm Quốc sư, tức Thiền sư Đạo Viên

(theo Thiền Uyển Tập Anh) hay Viên Chứng (theo tài liệu truyền thừa chùa Hoa Yên). Như ta đã biết, Thiền sư Đạo Viên có ảnh hưởng rất lớn đến sự tu học của Trần Thái Tông và có đóng góp lớn trong việc kiểm đọc các bộ Kinh lục trước khi khắc bản gỗ để ấn loát phát hành. Đạo Viên là đệ tử của Hiện Quang, tức Tổ thứ hai của truyền thống Yên Tử. Điều này chứng tỏ trước khi Trần Nhân Tông thành lập phái Thiền Trúc Lâm thì tại núi Yên Tử, Thiền và Tịnh độ đã song hành thể hiện qua tác phẩm của Thái Tông và nói cho cùng, thì toàn bộ Khóa hư lục với các khoa nghi lễ sám đã khẳng định khuynh hướng thiên nặng về Tịnh độ của vị vua đầu đời Trần. Đây là cơ sở khá thuyết phục để gợi ý các nhà viết sử bỏ công tìm hiểu truyền thừa Tịnh độ tông Việt Nam.

Tuệ Trung Thượng Sĩ, vốn chỉ được biết qua tư tưởng Thiền học, là cội nguồn của Thiền phái Trúc Lâm, cũng từng có thi kệ nói về Tịnh độ:

*Tâm nội Di Đà tử mạ khu
Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt
Sát hải trùng trùng dạ mạn thu.
(Di Đà vốn thực Pháp thân ta
Nam Bắc Đông Tây khắp chói lò
Trăng thu ngự giữa trời cao rộng
Đêm lặng trùng dương rạng chiếu xa).*
(Nguyễn Lang dịch)

Vào thời đại khai sáng Thiền phái Trúc Lâm, tăng sĩ cũng áp dụng phương pháp niệm Phật tập thể trong những buổi đại chúng vân tập. Sách Thiền Đạo Yếu Học cũng có ghi lại cuộc vấn đáp của Trúc Lâm với vài vị tăng trong khi đại chúng đang thực hành phương pháp niệm Phật trên chính điện. Chi tiết này đã được giáo sư Nguyễn Lang nhắc đến trong phần Các khuynh hướng tư tưởng trong Phật giáo đời Trần (Sđd, tr.457). Thế nhưng nó chỉ được nhắc đến như một chi tiết phụ. Trong khi các tác phẩm khoa sớ của đời Trần phần nhiều là Giáo Thiền nhất trí, nếu không muốn nói là thiên nặng về Giáo.

Ảnh hưởng Tịnh độ giáo đời Trần còn có thể thấy qua đài tháp Cửu Phẩm Liên Hoa do Tam Tổ Huyền Quang dựng tại chùa Ninh Phúc (tức chùa Bút Tháp). Tháp gỗ này hiện nay vẫn còn, có thể xoay được quanh một trục chính ở giữa. Đây có lẽ là bảo vật vô giá của Tịnh Độ tông Việt Nam

đang dần hư mục. Về nghi lễ và nghi thức tụng niệm trong hai thời công phu sớm tối, ngoài các thần chú vốn của Mật giáo, Kinh A Di Đà, thần chú vãng sinh Tịnh độ, niệm Phật, lễ Phật và hồi hướng Cực lạc là những hành nghi chủ yếu, gần như không có một bản kinh nào thuần túy là Thiền học được đưa vào trong hai thời khóa tụng.

Đến thế kỷ XVII, khi Thiền sư Chân Nguyên khôi phục lại truyền thống Trúc Lâm Yên Tử thì cũng là lúc mà Tịnh độ giáo chiếm vị trí chủ yếu trong Phật giáo Việt Nam. Từ Chân Nguyên đến các danh tăng Đàng Ngoài và Đàng Trong suốt thế kỷ XVIII, XIX, mối liên hệ về Tịnh Độ tông có thể dễ dàng tìm thấy qua trứ tác của các Tổ lần các loại hình văn hóa. Sự khảo cứu có lẽ phải chờ đợi một công trình công phu mới hoàn bị được. Các tác phẩm văn học lớn trong thời kỳ này như Cung oán ngâm khúc, Kim Vân Kiều truyện v.v... đều mang nặng tư tưởng Tịnh độ. Quả là không khó để tìm hiểu vì sao Tịnh độ giáo thịnh hành hết sức rộng rãi tại Việt Nam hiện nay.

II. Giáo nghĩa Tịnh độ và bối cảnh Tịnh độ

Tịnh độ vốn là một khái niệm rất rộng. Pháp sư Ấn Thuận đã từng nói: Giới luật và Tịnh độ, không nên tách thành tông độc lập. Cũng như Đại sư Thái Hư từng dạy: Luật là nền móng chung của Tam thừa, Tịnh là cái che chở chung của Tam thừa (Luận thuyết mới về Tịnh độ và lợi ích của việc hành Thiền; bản dịch của Nguyễn Văn Phát, Trung tâm Tư liệu Phật học Việt Nam, Hà Nội, 1991). Người học Phật đã xuất gia hay tại gia đều phải hành trì giới luật. Cũng vậy, Tịnh độ là một thế giới lý tưởng mà bất kỳ tông phái nào, dù Tiểu thừa hay Đại thừa đều có thể tu hành để đạt đến. Đại sư Ấn Thuận là người có tư tưởng rất mới, cũng thừa nhận rằng dù Thiên Thai, Hiền Thủ, Duy Thức, Tam Luận cho đến Thiền tông đều có thể tu hành và hoằng dương Tịnh độ.

Việc hoằng dương Phật pháp tại thế gian phải xem trọng cả hai mặt lý trí và tình cảm. Tịnh Độ tông có thể dung hòa được cả hai yêu cầu này. Chữ Tịnh có hai nghĩa: Sự thanh tịnh của chúng sinh và sự thanh tịnh của thế giới. Hề tâm thanh tịnh thì chúng sinh tịnh và tùy kỳ tâm tịnh tức Phật độ tịnh (Kinh Kim Cang). Nhưng Tịnh độ thì có rất nhiều cõi. Các Kinh đều đã giới thiệu chi ly y báo và chính báo các cõi Tịnh độ như cõi

→ trời Đâu Suất, nơi tối hậu thân của Bồ tát Di Lặc đang trụ. Rồi Tịnh độ của cõi Phật A Súc, Tịnh độ của cõi Phật Dược Sư, kể cả Tịnh độ Hương Bạt La trong truyền thuyết của Mật giáo. Ngoài ra cũng có thể chia Tịnh độ thành các cõi như Thường Tịnh Quang độ, Thật báo vô chướng ngại độ, Phạm thánh đồng cư độ và Phương tiện hữu dư độ. Có rất nhiều điều cần bàn về những khái niệm này. Ở đây tôi chỉ muốn luận về Tịnh độ Cực lạc phương Tây của đức Phật A Di Đà một tín ngưỡng hết sức thịnh hành ở Trung Quốc và Việt Nam trong cận và hiện đại.

Pháp môn Tịnh độ cũng có rất nhiều cách tu hành. Ở đây cũng xin giới hạn trong pháp Trì danh niệm Phật. Tức pháp môn mà các hành giả niệm Phật, y theo Tịnh độ tam bộ kinh A Di Đà, Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ hành trì, nguyện cầu vãng sinh về Cực lạc. Đây là một pháp môn mà chư Tổ xiển dương là thù thắng nhất. Người Việt Nam luôn có tư tưởng dung hòa, nên trong các thời khóa tụng tại các chùa ở Việt Nam, tôi luôn nhận thấy sự kết hợp cả Thiền - Tịnh - Mật.

Chẳng hạn các bài kệ quán tưởng là Thiền, các bài chú như Lăng Nghiêm, Đại Bi, Cát tường, Vãng sinh là khuynh hướng Mật, phần kinh chính thường là kinh Di Đà hay phẩm Phổ Môn. Sau đó luôn có phần trì danh niệm Phật... Đây là một chi tiết hết sức thú vị: Nếu lịch sử tư tưởng dân tộc là Tam giáo đồng nguyên (Thích, Đạo, Nho) thì lịch sử Phật giáo dân tộc lại cũng là Tam tông nhất trí (Thiền, Tịnh, Mật). Nếu Thích, Đạo, Nho từng theo thời kỳ mà hưng phế thì Thiền, Tịnh, Mật cũng tuy theo giai đoạn mà thịnh suy khác nhau. Vào thời kỳ du nhập, Phật giáo Việt Nam nhuộm màu sắc quyền năng, Mật giáo trở thành phương tiện hóa đạo hữu hiệu. Ở thời đại hưng thịnh của Phật giáo, sông núi thanh bình, người người hít thở cái không khí sâu lắng của đất trời để tìm về cội nguồn tâm thức, Thiền tông hưng thịnh. Còn giai đoạn hiện nay, chiến tranh lan tràn thế giới, bệnh dịch hoành hành, môi trường nhiễm độc..., người ta thích mơ tưởng về một thế giới thanh tịnh, một thế giới an lành và Tịnh độ Cực lạc được giới thiệu như một cõi lý tưởng. Người ta tin tưởng và hướng về, thực chẳng có gì là lạ.

Tư tưởng Giáo Thiền nhất trí đã được Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ ở Trung Quốc đề xướng

qua bài kệ Tứ liệu giản có thể nói phù hợp nhất với Phật tử Việt Nam hiện đại. Nhưng ở Trung Quốc từ xưa, sự phân chia rạch ròi Thiền Tịnh đã khiến cho thái độ Hiển kỷ giáng tha đôi lúc đến mức gay gắt. Tịnh Độ Chân tông và Nhật Liên tông ở Nhật Bản cũng rơi vào tình trạng này. Riêng ở Việt Nam từ xưa, như trong phần trước đã chứng minh, cả hai Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và cả Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đều vận dụng pháp môn Tịnh độ. Tuy kiêm tu nhưng Tịnh độ vẫn được xem như pháp môn chính yếu, phù hợp với căn cơ chúng sinh đời mạt pháp. Tùy cơ hóa đạo là phương châm hành đạo của Phật giáo trong mọi thời kỳ.

Pháp môn Tịnh độ đáp ứng được hai nhu cầu lý trí và tình cảm, dung hội được cả lý và sự 理. Điều đáng tiếc là một số người, khi được hỏi về Tịnh độ, do đối phó với tri thức khoa học nên đã khá duy lý khi giải thích về Tịnh độ Cực lạc. Về một thế giới Cực lạc như trong kinh A Di Đà trình bày, họ cho rằng đó chỉ là phương tiện dẫn dắt. Họ cho rằng Nhất thiết duy tâm, Tùy kỳ tâm tịnh...

Về lý thì họ có thể đúng, nhưng nếu bỏ sự mà chỉ theo lý, đó hoàn toàn không phải là bốn ý của Tịnh độ. Một số người khi nghiên cứu về lịch sử hình thành kinh điển Đại thừa lại rơi vào một căn bệnh trầm kha khi cho rằng kinh A Di Đà không phải do Phật thuyết nên chỉ xem như... phương tiện của Đại thừa, một chữ phương tiện đầy ý tạm bợ chứ không phải phương tiện tích cực của Đại thừa. Như vậy, họ chỉ mới biết được lịch sử hình thành, xuất hiện của kinh mà không nắm được lịch sử tư tưởng cũng như giá trị thực tại của Phật giáo. Sự bình đẳng của các chúng Bồ tát, Thanh văn xuất hiện trong Pháp Hoa, sự xuất hiện của Duy Ma Cật để dung hòa và thăng hoa sứ mệnh của cư sĩ trong Bồ Tát đoàn, vị trí Thăng Man phu nhân trong quá trình xóa bỏ thái độ phân biệt nam nữ cũng như sự trang nghiêm Tịnh độ thù thắng của Hoa Nghiêm, Di Đà, Dược Sư v.v... là một tiến trình tất yếu và đặc sắc của Đại thừa. Chúng chẳng những không xa lìa thực tại mà còn là phát biểu một cách chân thực bản hoài của đức Phật vốn chưa thể nói hết được trong bốn mươi chín năm ngắn ngủi của đời Ngài trong một bối cảnh xã hội khác và không để lại một chữ viết. Do đó, nếu phủ nhận Tịnh độ Di Đà là vô tình phủ nhận cả bản hoài của đức Phật.

Tịnh độ Cực lạc là một thế giới hiện thực. Thế giới đó nằm trong nguyên lực của Phật A Di Đà chứ không phải ở một nơi nào đó để cho những thiển kiến của khoa học thực nghiệm dùng máy bay phản lực tìm đến để cân đong đo đếm. Chừng nào cuộc đời này còn khổ đau, sinh tử, chừng nào người ta còn thấy sự khổ đau này là thật thì chừng ấy thế giới Cực lạc vẫn còn có thật. Bao giờ người ta không còn bị tham sân si mạn ràng buộc, thế giới này là thanh tịnh và an lạc, thì chừng ấy Cực lạc không cần nữa.

Kinh A Di Đà được hình thành ở Ấn Độ. Cảnh giới Cực lạc giới thiệu trong kinh là giới thiệu cho phù hợp với huyền học Ấn Độ và nhu cầu của con người thời ấy. Trong nhận thức của các bậc Thánh Ấn Độ ngày xưa, sông núi là vật cách trở, sự gập ghềnh là mất cân đối, bụi bặm là nhiễm ô và sự nghèo khổ là... kém phước báo. Do đó, cảnh giới trong Kinh A Di Đà bằng phẳng, đều đặn, thanh tịnh, giàu có và diễm lệ.

Cây cối, điện đường, lầu các, thất bảo trang nghiêm... đều là phản ánh trong trung thực ước mơ của tâm thức Ấn Độ. Thế thì tại sao ngày nay khi giảng về Cực lạc cho Phật tử Việt Nam, ta lại không nói Tịnh độ không có cảnh... kẹt xe, Tịnh độ không có bệnh AIDS, chiến tranh; môi trường tuyệt đẹp, cực kỳ sạch sẽ, thanh tịnh. Tại sao không giảng rằng Tịnh độ không có cảnh con cái tố cha mẹ, trò đánh thầy, bạn bè lừa lọc nhau. Tại sao lại không thể nói rằng ở cõi ấy Vi phong xuy động trên những ngọn thông, ngọn dương liễu, phát ra âm thanh vi vu, làm lay động những chiếc phong linh dưới mái thềm của những chùa, viện nằm thấp thoáng dưới rặng tre già. Những dòng suối quanh năm mát rượi chảy qua những sườn đồi cỏ xanh mơn mẫm, điểm xuyết bằng những luống hoa cỏ may ngan ngát ven bờ... Rồi những con đường cát sạch mịn màng, những lối sỏi thân thương dẫn vào cổng chính điện. Sớm chiều, chúng sinh ở cõi ấy bận áo tràng chỉnh tề, hái những bông hoa tươi thắm nhất dâng lên cúng dường đức Phật, sau đó về niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng...

Đó là nói về sự tịnh hóa của nhân giới, còn chúng sinh giới cũng vậy: Đời sống kinh tế đời



đào, xã hội nhân quần thuần thiện, không có sự phân biệt chủng tộc, giàu nghèo, mạnh yếu, không có sự oán ghét thù địch. Đối với thân tâm thì bình đẳng, tự do. Tất cả những khái niệm tự do, bình đẳng của thế giới này đều xuất phát từ sự chấp ngã và ngã sở. Còn Phật pháp thì dựa trên nền tảng vô ngã và vô ngã sở để thi thiết Tịnh độ. Điều đó hoàn toàn phù hợp với ước mơ chung của nhân loại.

Thực ra, thế giới Cực lạc có thể thù thắng, viên mãn gấp triệu lần những điều được diễn đạt trong kinh A Di Đà, tùy theo chính báo của mỗi người mà y báo khác nhau. Những điều tôi nói trên kia có vẻ như đùa, thực ra có thể đó là y báo kém cõi của bản thân tôi. Chúng ta có thể diễn đạt Tịnh độ thù thắng bao nhiêu cũng được, miễn cảnh giới ấy không xa rời tầm hiểu biết của con người.

Còn một điều nữa cũng rất quan trọng: Ở Việt Nam, một số người tri thức thì rơi vào duy lý. Số còn lại khi tin về Tịnh độ, hầu hết đều xem Tịnh độ như một cõi vĩnh hằng, khi đã vãng sinh về đó coi như đời đời hưởng phúc an nhàn. Tư tưởng này vô tình biến Tịnh độ thành một thứ thiên quốc của Thần giáo, giống như thiên đàng của Thiên Chúa giáo, nếu tin tưởng và xưng danh hiệu Ngài thì sẽ được Ngài rước về Cực lạc. Họ không biết rằng Cực lạc chỉ là cõi tạm, vãng sinh về sẽ được những thắng duyên như Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ, trực tiếp được nghe Phật A Di Đà thuyết pháp, v.v... Tự tánh A Di Đà và Đức Phật A Di Đà không phải một, không





➔ phải khác. Chắp tánh bỏ tướng, chắp tướng bỏ tánh đều sai lầm cả.

Người tu Tịnh độ đúng đắn là người dung hội cả tánh tướng. Ba yếu tố quan trọng của người tu Tịnh độ là Tín, nguyện, hạnh. Tín là tin cả lý lẫn sự. Nguyện là nguyện từ nơi tâm và hạnh là hành cả chính lẫn trợ. Không thể không có phước báo mà có thể vãng sinh (Bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức, nhân duyên đắc sinh bỉ quốc). Vì thế, người tu niệm Phật cần phải giữ giới nghiêm minh, bố thí cúng dường, mở rộng từ tâm và an nhĩn bất động.

Phương tiện thiện xảo cũng là một yếu tố quan trọng giúp hành giả niệm Phật dễ nhiếp tâm. Khoa học kỹ thuật ngày nay phát triển, chúng ta có thể vận dụng chúng cho những phương tiện tạo thắng duyên niệm Phật. Chẳng hạn như ở Đài Loan đã chế hần một loại radio chỉ chuyên niệm Phật với âm điệu trầm bổng theo tiếng nhạc. Tiếng chim, tiếng gió, tiếng suối cũng có thể thành thành bản nhạc nhẹ nhàng, khác với những âm thanh xập xình hay gặt gồng của đời thường giúp người ta dễ lắng lòng lại. Các thiết bị điện tử, ánh sáng đèn v.v... cũng là những phương tiện thiện xảo trợ giúp hành giả nhiếp tâm niệm Phật.

Chúng ta có thể gợi ý cho các nhà sản xuất chế tạo hàng loạt các thiết bị ấy, đó cũng là một thứ văn hóa của Tịnh độ, vô cùng cần thiết.

Tóm lại, đối với Phật tử tu Tịnh độ tại Việt Nam hiện nay, ngoài chính hạnh niệm Phật vẫn có thể kiêm tu Thiền quán và trì chú như những phương pháp trợ giúp cho việc niệm Phật được kiên định. Không nên quá câu chấp, nhưng vẫn dành những thời gian nhất định cho việc xưng danh niệm Phật. Sám hối, lễ Phật cũng là những trợ duyên rất cần thiết. Ngoài ra cần phải tu bố thí cúng dường, tự lợi lợi tha, thực hiện trọn vẹn Tứ hoằng thệ nguyện của Đại thừa.

Tôi được xuất gia và tu học tại trú xứ Hương Nghiêm có thể nói là một trú xứ Tịnh độ thuần nhất nhất ở Việt Nam hiện đại. Nơi đó đã từng có ba vị Hòa thượng Thiền Tâm, Bửu Huệ và Bửu Lai đề xướng kết xã niệm Phật. Thầy bốn sư của tôi cũng là người tích cực xiển dương Tịnh độ. Trong không khí sớm hôm nghe chuông mõ ngân vang dẫn nhịp câu A Di Đà Phật, dường như có một nhân duyên nào mà niềm tin của tôi không cần phải trải qua óc tư biện viển vông. Niềm tin đó có thể xuất phát từ sợi chuỗi hạt của thầy, bước chân của thầy hay trong chính âm thanh câu niệm Phật của thầy. Tôi ôm choàng lấy nó, không cần lý giải. Rồi mỗi năm, ngày giỗ Tổ Huệ Viễn, ngày vía Phật A Di Đà hai ngày lễ lớn nhất trong trú xứ Tăng Ni vẫn tập niệm danh hiệu Phật vang cả núi rừng, lắng tận đáy sông.

Câu A Di Đà quyện trong gió, thoảng trong ngọn cỏ cành cây, ấm trong từng hơi thở. Những tháng ngày ấy thật hạnh phúc, thật thanh bình. Tôi đã đánh mất nó để đi vào phố thị. Bây giờ, rất nhiều đạo tràng tu Tịnh độ, như chùa Hoằng Pháp (Hóc Môn) tổ chức Phật thất, người đông đảo hàng ngàn. Người ta hướng về Tịnh độ quá nhiều khiến lòng tôi cảm thấy nao nao, muốn ghi lại vài suy nghĩ để xác tín niềm tin và gợi mở vài ý kiến, gọi là một chút nhớ ân Thầy Tổ, dẫn nhận định vội vàng có thể làm lệch lạc, đi sai. ☸

(1) Xem các chương VIII, IX và X của sách đã dẫn.

(2) (Rất tiếc sự khảo cứu của sử gia Lê Mạnh Thát chỉ mới đến đời

Lý, chưa xuất bản tập 3 nói về các thời kỳ sau. Ngay trong thời kỳ này ông cũng không để tâm đến Tịnh độ giáo).



Tín ngưỡng tôn giáo và tín ngưỡng tâm linh

Minh Mẫn

TÔN GIÁO RẤT CẦN NHƯNG CHƯA ĐỦ ĐỂ GIẢI THOÁT TÂM LINH. ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA KHÔNG KHUYẾN KHÍCH XIỂN DƯƠNG TÔN GIÁO TRONG QUÁ TRÌNH HÀNH ĐẠO CỦA NGÀI. TÔN GIÁO LÀ CÁNH CỬA ĐỂ BƯỚC VÀO THẾ GIỚI TÂM LINH, GIÚP HÀNH GIẢ CHUYỂN HÓA NGHIỆP THỨC.

Hiện nay, vấn đề tín ngưỡng trở thành một trong những nhu cầu không thể thiếu trong bất cứ quốc gia nào; cho dù một quốc gia duy vật khắt khe, việc tín ngưỡng không được bộc lộ công khai, nhưng một cá nhân đối diện trước những khổ đau, vắn nạn bức bách, họ sẽ hướng về đâu để hy vọng thoát những khổ đau, tai ương hay mong cầu một lý tưởng nào đó sẽ trở thành hiện thực khi mà xã hội và luật pháp không giúp họ toại nguyện?

Tôn giáo

Hầu hết các tôn giáo khởi

phát từ một đấng giáo chủ đều có khuynh hướng tâm linh, nghĩa là sự xuất hiện của đấng nào đó tìm cách giải phóng những bất toàn trong hiện thực, đưa đến một lý tưởng siêu thực; khi quy tụ được một số tín đồ thân cận, bắt đầu hình thành một tổ chức tôn giáo, trải qua thời gian, mọi cơ cấu hình thành một tôn giáo có hệ thống hơn, từ đó, có giáo chủ, giáo quyền, giáo sản, giáo luật và vô số điều luật phát sinh tương ứng với trình độ xã hội.

Ấn giáo: Ấn Độ cũng thế, xa xưa là những hình thái tín ngưỡng nhân gian. Ấn Độ cổ đại được biết với danh xưng là Hindu, nhưng đặc biệt một loại tôn giáo không có giáo chủ, chỉ

có Thần thoại và Tăng lữ đảm trách lễ nghi, ngoài ra chỉ có triết học, nghi tế đa thần, dần dà đưa đến giai cấp tế lễ của Bà La Môn giáo. Chúng kết tập qua nhiều thời kỳ bởi sự đóng góp của các hiền nhân về quan niệm sáng tạo, hiện tượng vũ trụ và những tương quan trong cuộc sống.

Hồi giáo: Hồi giáo còn gọi là đạo Islam, là một tôn giáo độc thần thuộc nhóm các tôn giáo Abraham. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo, và là tôn giáo với số tín đồ hiện nay là 1,57 tỷ, chiếm 23% dân số thế giới.

Hồi giáo ra đời vào thế kỷ 7 tại bán đảo Ả Rập, do Thiên





Ảnh: Nam Minh

sứ Muhammad nhận mặc khải của Thượng đế truyền lại cho con người qua thiên thần Jibrael. Đạo Hồi chỉ tôn thờ Allah Đấng Tối cao, đối với tín đồ, Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên Kinh Qur'an, qua Thiên thần Jibrael.

- Jesus đối với người Hồi giáo là một sứ giả rất được kính mến, nhưng họ không tin Jesus là con của Thiên Chúa (Allah), đối với họ Jesus chỉ là một con người, một sứ giả như mọi sứ giả khác vì theo quan điểm của Hồi giáo thì Thiên Chúa không có con, như Thiên kinh Qur'an đã phán:

"Allah là Đấng tạo Thiên lập Địa! Làm thế nào Ngài có con khi Ngài không hề có người bạn đường? Chính Ngài là Đấng đã sáng tạo và thông hiểu tất cả mọi vật." (trích 6:101)

- Hồi giáo không chấp nhận tội tổ tông, việc làm của Adam và Eve không phải là nguồn gốc tội lỗi của loài người. Và không có một ai có quyền rửa tội cho một ai khác; ngoại trừ Allah.

Sự khác nhau giữa Cựu Ước, Tân Ước và Thiên Kinh Qur'an trên quan điểm Đấng Toàn Năng như sau:

Cựu Ước: tin rằng Thiên chúa sáng tạo ra con người theo hình ảnh của mình (sáng thế kỷ 127) và Tân Ước: Ta và cha ta là một (Gioan 10:30)

Thiên Kinh Qur'an: Ngài là Đấng Duy Nhất. Allah Đấng Độc Lập và Cứu Rỗi. Ngài chẳng sinh ra ai và cũng chẳng ai sinh ra Ngài. Không một ai đồng đẳng với Ngài. (Thiên Kinh Qur'an 112: 1-4.)

Hồi giáo cũng có 10 điều răn nhưng nội dung không giống Thiên Chúa giáo.

Thiên Chúa giáo: là từ gọi chung cho các giáo phái độc Thần, các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham, như Hồi giáo, Tin lành giáo, Do thái giáo, Anh giáo, Chính thống giáo, nếu chỉ riêng cho Công giáo La mã thì phải gọi là Công giáo Roma.

Thiên chúa là một trong các tôn giáo độc Thần tin về một đấng sáng tạo. Mỗi tôn giáo có một ngôn ngữ nghĩa riêng dành cho đấng mà mình tin tuyệt đối, ví dụ Hồi giáo gọi là Allah, Ấn giáo gọi là Đại ngã, Phạm thiên, Giave của Do Thái giáo... Kito giáo tin Thiên chúa là đấng toàn năng, toàn trí và nhân từ. Qua nhiều học giả của Kito giáo, thuyết Chúa ba ngôi xuất hiện

như một trong ba hay ba trong một. Hình thành một tôn giáo có đủ nghi lễ, giáo luật, giáo hội, giáo sản, giáo chế, giáo sĩ, giáo quyền...Giáo hội hình thành từ thời Phero, tin tuyệt đối quyền năng và mọi quyết định trong cuộc sống không ngoài ý muốn của Thượng đế. Do phải tuân phục mệnh lệnh từ Giáo hoàng đại diện Chúa, một số bất tuân đã thành lập các hệ phái riêng như Chính Thống giáo, Tin Lành giáo, Anh giáo.

Dù hệ phái nào thuộc Thiên Chúa giáo đều chấp nhận và tôn thờ Jesus Kito là đấng cứu thế, ngoại trừ Hồi giáo. Mỗi hệ phái có giáo luật riêng. Một số khái niệm miêu tả Thiên Chúa là Thực Thể tối cao, vĩnh tồn và siêu nhiên, vượt lên trên thế giới đa dạng và biến dịch.

Ngoài ra còn có nhiều tôn giáo khác như đạo Sikh, Kỳ Na giáo,....

Phật giáo: Tạm gọi là một tôn giáo theo hệ thống sinh hoạt hiện nay, đức Thích Ca Mâu Ni là vị sáng tổ trước công nguyên khoảng thế kỷ thứ 6, vùng Đông Ấn.

Trước những bất công của xã hội chia làm bốn giai cấp, giai cấp thấp nhất là Thủ Đà La, chịu nhiều thiệt thòi khổ đau nhất trong xã hội. Các Thần giáo đương đại nặng về mê tín và sát hại sinh vật, Thái tử Tất Đạt Đa đã thoát ly thế tục để tìm con đường giải thoát cho nhân sinh đang tù túng trong một xã hội có quá nhiều tín ngưỡng Thần thoại và giai cấp. Qua 6 năm khổ hạnh theo các Yogi vẫn không tìm được lối thoát cho nhân sinh, Ngài tự chiêm nghiệm Thiên định suốt 49 ngày đêm dưới gốc Bồ Đề,

hoạt nhiên đại ngộ về bốn chân lý của cuộc sống. Giáo lý cơ bản là Bát chính đạo, 37 phẩm trợ đạo, Tứ Diệu đế, ngũ giới thập thiện. Làm chủ chính mình qua Thiền định để chấm dứt sinh tử khổ đau.

Phật giáo chủ trương mọi sinh vật đều được tôn trọng về sự sống. Không sát hại là một trong năm giới cấm và thập thiện. Chú trọng về bổ thí, hành thiện, đoạn trừ mọi việc ác và làm mọi việc lành. Diệt mọi tham dục và hưởng thụ, tinh cần tu tập Thiền định. Không chú trọng đến nguyên nhân hình thành vũ trụ, vì thế, không chấp nhận có đấng sáng tạo. Vũ trụ là vô thủy vô chung. Mục đích là giải quyết mọi khổ đau trong cuộc sống, Phật giáo có khuynh hướng thực tế về khả năng tự ngã mà không cầu khẩn một đấng Thần linh ban phước giáng họa nào ngoài bản thân.

Dĩ nhiên còn rất nhiều tôn giáo khác xuất hiện trên tinh cầu, nhưng những tôn giáo chính được các nhà nghiên cứu quan tâm đủ để lược qua chủ đích khởi đầu của những giáo chủ hoặc người sáng lập, mục đích giải thoát nhân loại hơn là lập thành một tôn giáo.

Tín ngưỡng tâm linh

Hầu hết khởi nguyên của các tôn giáo đều mang tính chiêm nghiệm và Thiền định, có lẽ ảnh hưởng của trường phái Yoga lúc bấy giờ. Học giả ngôn ngữ đời sau là Ba-đăng-xà-lê (Patañjali) dựa vào kinh Du-già (Yoga-sūtra) mà thành lập phái Du-già. Gần như ông đã tổng quát tất cả các tên gọi chung về Thiền định từ xưa đến nay. Phật giáo Bắc truyền có Du gia

sư địa luận.

Theo Du gia sư địa luận thì Du Già (Yoga) là từ phiên âm, dịch nghĩa là Tương ưng. Đó là pháp hành quán dựa vào phương thức điều hòa hơi thở để tập trung tâm niệm vào một điểm, lấy việc tu Chỉ - Quán (Xa ma tha, Tỳ bát xá na) làm chính, nhằm đạt tới chỗ nhất trí, tương ưng hài hòa giữa tâm - cảnh. Người thực hành pháp quán Du Già gọi là Sư Du Già. Cảnh giới mà Sư Du Già dựa vào để thực hành gọi là Địa của Sư Du Già. Theo Đại sư Khuy Cơ (632 – 682) trong Thành Duy Thức Thuật Ký thì Tương ưng có 5 nghĩa:

- Tương ưng với Cảnh: Tức không trái với tự tính của tất cả các Pháp.

- Tương ưng với Hành: Nghĩa là cùng với các hành như định, tuệ tương ưng.

- Tương ưng với Lý: Tức tương ưng với lý an lập, phi an lập nơi hai đế.

- Tương ưng với Quả: Nghĩa là có thể chứng đắc đạo quả Bồ đề vô thượng.

- Tương ưng với Căn cơ: Tức đã đạt được quả viên mãn thì cứu độ tạo lợi ích cho chúng sinh theo cơ duyên ứng - cảm, thuốc bệnh tương ứng.

Như vậy Yoga là gốc tập luyện thân và tâm để đi đến thể lực và trí lực, từ đó, một số trường phái gọi là Thiền, xuất phát từ Yoga, lập thành nhiều pháp hành điều thân, luyện tâm, cũng có những trường phái dùng tâm để quán thân, Minh sát tuệ là một hình thái quan sát sự vận hành của tâm trên thân. Các đạo sư như Lão Đam, tu Tiên luyện đạo đều

là hình thái Yoga nguyên thủy được đổi danh xưng. Cho dù “thủy hỏa ký tể” “Tiêu châu thiên” “luyện đan”, “Trường sinh học nhân diện” “năng lượng sinh học”...đều là Yoga của thể trí. Nhật Bản gọi là Zen, Trung quốc Việt Nam gọi là Thiền, chỉ là danh xưng. Riêng “chiêm niệm” của Thiên Chúa giáo chưa đủ tầm của hình thái Yoga, không được liệt kê vào dòng Thiền hay gọi là Yoga.

Rất sớm, họ đã ý thức có sự liên kết chặt chẽ giữa thể xác và tinh thần vì thế, Yoga là phương cách trao dồi thể chất cũng như đào luyện tâm linh. Thiền là hình thái của Yoga nguyên thủy.

Ngoài Hatha yoga tập luyện cơ thể, còn vô số Yoga đào luyện tâm trí đi vào trạng thức tâm linh.

Từ Yoga có nguồn gốc ở Ấn Độ cội nguồn của triết lý yoga trong Ấn Độ giáo và các bộ phận của Phật giáo. Trong nền văn hóa Hồi giáo, giáo phái Sufism tìm thấy sự tương đồng với Yoga ở hệ phái Thần bí. Kito giáo một số tu sĩ có khuynh hướng thần bí cũng ẩn dật để tìm về Thượng đế bằng con đường chiêm niệm và nhập định.

Mặc dù nguồn gốc ở Ấn Độ giáo và Phật giáo, yoga được thực hiện bởi những người của các tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Phần lớn họ tập Yoga để rèn luyện thể lực hơn là chuyển hóa nâng cao tâm thức. Ngày nay y khoa chú trọng đến Yoga như là cách chăm sóc sức khỏe cộng đồng, vì thế hăng bảo hiểm của một số nước tiên tiến trợ cấp cho người dân tập yoga để tránh bệnh tật hầu giảm chi phí

→ bảo hiểm. Tại Đức, các trường cao đẳng cộng đồng và các tổ chức giáo dục công lập khác.

Điểm đặc biệt trong các giáo phái tâm linh, chỉ có trường phái đạo Sikh chuyên hướng tâm linh rất gần với đạo Phật. Nhưng trường phái hành trì tôn giáo thì gần với Hồi giáo, Phật giáo Hòa Hảo qua những thời khóa cầu nguyện mỗi ngày. Tuy diễn đạt theo ngôn ngữ Thần học, nhưng triết lý không xa với Phật giáo, ngay cả ngũ giới và trai lạt, luân hồi và nghiệp báo đều rập khuôn đạo Phật. Một hành giả đạo Sikh đòi hỏi đời sống thanh khiết từ thể chất đến tinh thần.

Trong cuốn Surat Shabd Yoga, Thánh Kirpal Singh giải trình lộ trình tâm thức thông qua các cảnh giới hay các trạng thái tâm thức không khác những trải nghiệm của các Thiền sư chứng đắc. Ai tu tập Thiền định cũng cần có minh sư chứng đắc hướng dẫn và theo dõi quá trình chuyển hóa tâm thức của đệ tử, hoặc hành giả cần chuyên sâu vào giáo lý Bắc truyền, nhất là Kinh Lăng Nghiêm sẽ tránh được những ảo giác khi tâm thức từng phần được chuyển hóa mà không bị vướng mắc (gọi là ám ma) hoặc dấn chân tại chỗ. (Thiền Đông độ từng bảo: gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ), có nghĩa trong quá trình hành Thiền những cảnh giới xuất hiện lúc Thiền định đều là ảo giác, đến khi chứng ngộ từng phần, những cái gọi là linh ảnh cũng chỉ là phản ảnh của tướng thức. Ngay cả lúc nhập định và xuất thần, bất cứ pháp hành nào cũng sẽ trải qua giai đoạn đó, nhưng đó không phải là đích tối hậu hay

mong cầu nên đức Phật không hề đề cập và khuyến khích hành giả an trụ vào đó, Sikh cũng thế, các Guru rất cẩn trọng nhắc nhở hành giả thông qua từng giai đoạn tâm thức. Điểm đặc biệt thú vị sự trùng khớp giữa Phật giáo và Sikh giáo là không hề đề cập đến vấn đề luân xa của Yoga; mặc dù quá trình tu tập một cách chân khiết, nguồn sinh lực nội tại sẽ chuyển động thông qua các đại huyệt để giúp khai mở trí tuệ mà thuật ngữ Yoga gọi là Kundalini, đó là cách giúp hành giả không vướng mắc vào nội thân mà các Thiền sư hay các Guru nhiều kinh nghiệm đã có được. Các pháp hành Tiên giáo, tuy không đề cập đến Kundalini hay luân xa, nhưng họ vẫn sử dụng khí lực vận hành châu thân, chuyển từ mạch nhâm qua mạch đốc hay ngược lại.

Những pháp hành tâm linh như thế, còn y cứ vào nhục thể để luyện tập, thì kết quả cho dù đặc pháp, khai mở tâm trí, cũng chỉ còn lẩn quẩn bởi dục giới. Cơ bản pháp hành của nhà Phật là chuyển hóa tâm thức chứ không chuyển hóa thể chất.

Những pháp hành Tiên giáo hay Yoga cao đẳng như Yoga Kundalini đã có mặt lâu đời, đều sử dụng hô hấp - tư thế - suy tưởng và xướng thanh sẽ giúp hành giả nhay bén, tinh tế lĩnh hội được tinh túy trong cuộc sống. Ngày nay, phát sinh nhiều trường phái Yoga giúp thể lực tốt và đẩy lùi bệnh hoạn. Nhưng hành giả lấy mục tiêu giải thoát làm đầu thì không thể chọn các pháp hành gắn liền với thể chất.

Nói chung pháp hành tâm linh là pháp hành chuyển hóa

tâm thức từ ô trược đến thanh khiết. Tôn giáo có giá trị cải hoán xã hội về mặt đạo đức nhưng chúng có thể ràng buộc bởi giáo điều, bởi nguyên tắc tổ chức giáo hội. Muốn nâng tâm thức vượt khỏi nghiệp thức, cần có một pháp hành không mang màu sắc bất cứ tôn giáo nào, vì thế đức Phật không bao giờ nhận mình là một tôn giáo, không có nghi lễ tán tụng rườm rà, suốt đời.

Ngài và Thánh chúng đều lấy Thiền làm căn bản giải thoát sinh tử luân hồi. Thiền là trường phái tâm linh, giản dị hóa mọi nhu cầu trong cuộc sống, hạn chế mọi ràng buộc về sự tướng, vì “nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh” Kim Cang từng dạy: “nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai”; đó là chân lý, tiêu điểm đề hành giả không bị rơi vào hình thức tôn giáo nếu muốn giải thoát thật sự.

Tôn giáo là chiếc bè để qua sông tham sân si dục vọng, để đạo đức hóa cuộc sống, muốn bước lên bờ phải bỏ chiếc bè tôn giáo, trước khi rời bỏ chiếc bè tôn giáo, phải sống và thật hành đúng tiêu chuẩn đạo đức của tôn giáo, phải hành thiện và có tình thương thì Phước - Huệ là căn bản, là cánh cửa bước vào đạo lộ tâm linh giải thoát.

Tôn giáo rất cần nhưng chưa đủ để giải thoát tâm linh. Đức Đạt Lai Lạt Ma không khuyến khích xiển dương tôn giáo trong quá trình hành đạo của Ngài. Tôn giáo là cánh cửa để bước vào thế giới tâm linh, giúp hành giả chuyển hóa nghiệp thức. 🌸

Tất cả đều là “” Tâm

Cư sĩ Truyền Bình

TẠI SAO CẢ VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC ĐỀU LÀ THỂ LƯU BỐ TƯỢNG, NGHĨA LÀ TẬP QUÁN, TẬP KHÍ, THÓI QUEN CỦA XÃ HỘI. ĐÂY LÀ MỘT VẤN ĐỀ RẤT SÂU KÍN KHÓ HIỂU MÀ NGAY CẢ NHÀ KHOA HỌC LỪNG DANH LÀ EINSTEIN CŨNG KHÔNG HIỂU NỔI, KHÔNG TIN NỔI, CHÚNG TA SẼ ĐỀ CẬP ĐẾN Ở ĐOẠN DƯỚI.



Ảnh: St

Critique of Political Economy.)
“Không phải ý thức của con người xác định sự tồn tại của họ, mà trái lại, sự tồn tại xã hội của họ xác định ý thức của họ”

Ý của câu này muốn nói là: Ý thức của con người là sản phẩm xã hội. Nhưng ông hoàn toàn không ngờ rằng cái thân tứ đại của ông, cái nhà ông ở, cái xe ông đi, tất cả ngoại cảnh mà ông trông thấy, cũng là sản phẩm xã hội mà Phật giáo gọi là thể lưu bố tượng (tượng tượng đã lưu truyền phổ biến trên thế gian). Tại sao cả vật chất và ý thức đều là thể lưu bố tượng, nghĩa là tập quán, tập khí, thói quen của xã

Tại sao có vũ trụ?

Rất nhiều người, kể cả một số đông các nhà khoa học, đều cho rằng vũ trụ là khách quan, là tự nhiên có sẵn. Đó là một vũ trụ vật chất có sẵn và nó biến hóa, thay đổi, để rồi hình thành nên thế giới của con người chúng ta ngày nay. Đó là lý thuyết của những người theo chủ nghĩa duy vật khách quan mà tiêu biểu là Karl Marx. Luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật là “vật chất tồn tại độc lập và nằm ngoài ý thức”. Marx nói: “It is not the consciousness of men that determines their existence, but, on the contrary, their social existence that determines their consciousness.” (Marx, in the Preface to A Contribution to the

hội. Đây là một vấn đề rất sâu kín khó hiểu mà ngay cả nhà khoa học lừng danh là Einstein cũng không hiểu nổi, không tin nổi, chúng ta sẽ đề cập đến ở đoạn dưới.

Ở chỗ khác Marx nói: “At a certain stage we get the development of a central nervous system and a brain”. (Đến một giai đoạn, chúng ta có sự phát triển của hệ thống thần kinh và bộ não). Ý muốn nói bộ não của con người là sự tiến hóa dần dần của vật chất theo lý thuyết của Darwin. Thuyết sinh vật tiến hóa của Darwin đã thống trị tư tưởng khoa học của nhân loại từ lúc nó ra đời cho đến 5 thập kỷ đầu của thế kỷ 20. Nhưng sau





Ảnh: St

→ đó thuyết này đã bắt đầu bị phản bác. Sang đến thế kỷ 21 thì những nhà khoa học chân chính, có hiểu biết sâu sắc, hầu như chẳng còn mấy ai tin tưởng ở thuyết tiến hóa, bởi vì có quá nhiều chứng cứ, từ khảo cổ học, sinh trắc học (DNA) cho đến toán học đều phản bác thuyết tiến hóa. Người ta nghiên cứu thấy xác suất để các chất vô cơ ngẫu nhiên biến thành chất sống, gần như bằng 0. Do đó thuyết tiến hóa của Darwin chỉ là một giả thuyết không được kiểm chứng.

Đầu thế kỷ 20, khi cơ học lượng tử phát triển, chủ nghĩa duy vật đã bị lung lay tận gốc rễ mặc dù nó được sự bảo vệ của một nhà khoa học vĩ đại hàng đầu thế giới, đó là Albert Einstein. Mặc dù Einstein rất có cảm tình với Phật giáo, ông từng nói: “If there is any religion that could cope with modern scientific needs it would be Buddhism” (Nếu có một tôn giáo nào có thể đáp ứng được nhu cầu của khoa học hiện đại, đó có lẽ là Phật giáo). Nhưng Einstein chưa hoàn toàn hiểu được Phật giáo, ông vẫn còn tin tưởng ở một thế giới khách quan nằm ngoài ý thức. Bằng chứng là ông từng nói rằng: “Tôi không tin rằng mặt trăng chỉ tồn tại bởi vì một con chuột nhìn nó?” (“I cannot believe that the Moon exists only because a mouse looks at it?”), hoặc: “Chẳng lẽ mặt trăng không tồn tại khi không có ai nhìn nó?” (“the Moon does not exist when nobody looks at it?”)

Chính với lập trường duy vật khách quan như thế, Einstein tranh cãi quyết liệt với Niels Bohr về việc liệu các đặc trưng của hạt photon hoặc hạt electron luôn luôn tồn tại bất cứ lúc nào (vật tự có đặc trưng) hay các đặc trưng chỉ xuất hiện khi có người quan sát đo đạc (vật không tự có đặc trưng mà đặc trưng chỉ là do con người gán ghép

cho vật lúc quan sát và đo đạc).

Einstein có thể chưa biết, hoặc có biết cũng không tin câu nói trong kinh Hoa Nghiêm: “Tâm như họa công sư, họa chủng chủng ngũ ấm. Nhất thiết thế giới trung, vô pháp nhi bất tạo... Nhất thiết pháp vô tự tính 心如工畫師，畫種種五陰。一切世界中，無法而不造…一切法無自性”(Tâm như họa sư khéo tay, vẽ đủ thứ ngũ ấm. Trong tất cả thế giới, không pháp gì mà không tạo ra được... Tất cả các pháp đều không có tự tính). Tất cả các pháp đều không có tự tính, suy ra các hạt cơ bản như photon, electron không tự có đặc trưng, mà các đặc trưng của chúng đều do Tâm của chúng ta gán ghép hay nói cách khác, chúng ta tưởng tượng ra một thế giới ngoại cảnh chứ không phải có sẵn một thế giới khách quan bên ngoài Tâm. Thí nghiệm hai khe hở là một thí nghiệm lừng danh đã bắt đầu được tiến hành từ thế kỷ 19, qua thế kỷ 20 và ngay trong thế kỷ 21, con người vẫn còn tiếp tục tiến hành với các điều kiện thí nghiệm ngày càng tinh vi, chuẩn xác hơn.

Từ thời của Thomas Young (1773-1829) thí nghiệm hai khe hở (double slit experiment) đã được biết đến. Tuy nhiên ông chỉ phát hiện được sự giao thoa ánh sáng, nó chứng tỏ ánh sáng là sóng mà thôi. Cho đến năm 1924, Louis de Broglie phát hiện thêm một tính chất quan trọng của photon (ánh sáng) qua thí nghiệm hai khe hở, đó là ánh sáng vừa là sóng mà cũng có thể vừa là hạt, phát hiện này đem đến cho ông giải Nobel Vật lý năm 1929. Đến năm 1961, Claus Jonsson của đại học Tübingen (Đức) lần đầu tiên tiến hành thí nghiệm hai khe hở với electron, ông có phát hiện quan trọng, chùm tia electron tạo ra giao thoa sóng, nó chứng tỏ rằng hạt electron cũng có thể là sóng. Đây là phát hiện mới mẻ vì từ trước đến nay chưa ai nghĩ rằng electron lại có thể là sóng, mặc dù từ năm 1927 Heisenberg đã đưa ra nguyên lý bất định (principle of uncertainty) nói rằng không thể đồng thời xác định vị trí và động lượng của electron. Sự giao thoa sóng của electron càng được chứng tỏ rõ ràng hơn khi

người ta bắn từng hạt electron đơn độc qua hai khe hở năm 1974, thực hiện bởi Giulio Pozzi và các đồng sự tại đại học Bologna nước Italy. Việc bắn từng hạt electron nhằm tránh việc các electron chạm nhau gây nhiễu xạ. Họ đã cho các electron đơn độc đi qua một lưỡng lăng kính – một dụng cụ có chức năng giống như một khe đôi – và quan sát thấy sự hình thành của một hệ vân giao thoa sóng. Một thí nghiệm tương tự cũng được thực hiện vào năm 1989 bởi Akira Tonomura và các đồng sự tại phòng nghiên cứu của hãng Hitachi ở Nhật Bản. Thí nghiệm electron đơn độc đầu tiên sử dụng một khe đôi thực sự được báo cáo vào năm 2008 bởi Pozzi và các đồng sự. Đội khoa học gia Italy còn tiến hành thí nghiệm với một khe bị che đi, và đúng như trông đợi, nó không dẫn tới sự hình thành của hệ vân giao thoa hai khe. Đội còn tiến hành một thí nghiệm khác vào năm 2012, trong đó sự tới đích của từng electron đến từ hai khe được ghi lại tuần tự từng hạt một. Năm 2014, Herman Batelaan thuộc trường Đại học Nebraska-Lincoln, cùng với các đồng nghiệp ở đó và tại Viện Vật lý Lý thuyết Perimeter ở Waterloo, Canada, cũng báo cáo cho biết họ vừa tạo ra một thí nghiệm hai khe tuân theo phương pháp luận chính xác của thí nghiệm tưởng tượng Feynman. Video sau đây tổng kết thí nghiệm hai khe hở.

Double Slit Experiment – Thí nghiệm Hai Khe Hở – Phụ đề Việt ngữ <https://www.youtube.com/watch?v=65zcksBusxA>

Kết quả thí nghiệm cho thấy vật chất (hạt electron) bị tâm của người quan sát làm cho thay đổi. Hạt electron không độc lập đối với ý thức như luận thuyết của Marx.

Ý thức (consciousness) hiểu theo Karl Marx, chỉ là thức thứ sáu của Tâm chứ không phải toàn bộ Tâm. Toàn bộ Tâm bao gồm 8 thức mà Duy thức học Phật giáo đã trình bày rất cụ thể. Chính là Tâm quyết định tất cả những gì chúng ta thấy, nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc, cảm nhận, suy nghĩ, theo một tập quán lâu đời, phổ biến mà Phật giáo gọi là thể lưu bố tưởng.

Năm 1930, sau khi Werner Heisenberg công bố nguyên lý bất định (1927) nhà thơ nổi tiếng người Ấn, Tagore có đến nhà của Einstein ở Đức viếng thăm ông, cũng nhân dịp này, hai người có tranh luận về thực tại.

Cuộc gặp gỡ giữa Tagore và Einstein – VD
<https://www.youtube.com/watch?v=I-Ge-ZNZCnk>

Einstein vẫn luôn tin tưởng rằng có một thực tại khách quan, độc lập đối với tâm trí con người nên những phát biểu của Tagore không thuyết phục được ông. Cũng chính vì vậy ông không tin tưởng ở cơ học lượng tử, cho rằng nó thiếu sót, thậm chí là sai lầm. Năm 1935 ông và hai nhà vật lý khác là Podolsky và Rosen đưa ra nghịch lý EPR nhằm phản bác thuyết lượng tử. Sau đó là cuộc tranh luận giữa Einstein và Niels Bohr. Kết quả là giả thuyết EPR và niềm tin về thực tại độc lập khách quan của Einstein đều bị hậu thế, sau khi ông đã qua đời, chứng tỏ là sai lầm.

Mãi tới năm 1982, lúc đó thì cả Einstein và Niels Bohr đều đã qua đời, tại Paris, Alain Aspect mới áp dụng bất đẳng thức của John Bell, chứng tỏ trong một thí nghiệm liên kết lượng tử (quantum entanglement) cho cả thế giới thấy rằng quả thật hạt photon hay electron hoặc các hạt cơ bản nói chung đều không tự có đặc trưng, đúng như kinh Hoa Nghiêm nói.

Tranh luận giữa Bohr và Einstein về cơ học lượng tử
https://www.youtube.com/watch?v=E9RYW5_TGko

Niels Bohr từng nói: “Bất kỳ ai nói rằng anh ta có thể nghĩ về vật lý lượng tử mà không bị choáng váng thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng anh ta chẳng hiểu gì về ý nghĩa căn bản của vật lý lượng tử”

Khi nghĩ tới vật lý lượng tử thì người ta choáng váng về điều gì? Đó là vật, chẳng hạn hạt photon hay hạt electron, không hề có sẵn đặc trưng mà những đặc trưng đó chỉ là tưởng tượng do người quan sát, đo đạc, gán ghép cho hạt. Einstein (1879-1955) tranh cãi quyết liệt về điều này, nhưng rất tiếc là ông đã qua đời trước năm 1982, nếu ông sống được tới đó, ắt là ông phải choáng váng vì niềm tin về một thế giới vật chất độc lập khách quan của ông đã bị sụp đổ.

Sau cuộc thí nghiệm của Alain Aspect năm 1982, giới khoa học rút ra được những kết luận rất quan trọng:

Một là vật không có thật (non realism) chỉ là tưởng tượng của tâm gán ghép cho một cấu trúc ảo của các hạt cơ bản.

Hai là vật không có vị trí nhất định (non locality) mà có thể hiện diện ở khắp nơi.





Ba là vật không có số lượng (non quantity) không phải là một, cũng không phải là nhiều.

Vũ trụ xuất hiện cách nào?

Ba kết luận này chúng ta thấy rất nhiều trong tin học hiện đại. Một bài báo, một hình ảnh, một bản nhạc, một video, chúng đều là ảo, có thể xuất hiện bất cứ nơi đâu trên thế giới, và không hạn chế số lượng. Cái thế giới đời thường mà chúng ta đang sống, đang cả tin là sự thật 100% cũng chỉ là vật ảo giống như một video nhưng cao cấp hơn. Cái thế giới ấy xuất hiện trong thời-không (space-time) 4 chiều theo nguyên lý toàn ảnh mà nhà vật lý David Bohm đã chỉ ra. Một toàn ảnh ở dạng ẩn chứa, thông tin nằm trong mặt phẳng hai chiều. Khi được phóng hiện, nó trở thành một toàn ảnh ở dạng triển khai, và đó chính là cuộc sống đời thường trong thời-không 4 chiều của chúng ta.

Universe 3 – Nguyên lý Toàn Ảnh – Ảo Ảnh xuất hiện cách nào https://www.youtube.com/watch?v=Nq1CGLSER_w

Tóm lại toàn ảnh là một dạng thông tin và chính dạng thông tin này hình thành cuộc sống đời thường của chúng ta được tóm tắt qua video sau:

Vạn Pháp Duy Thức <https://www.youtube.com/watch?v=kIAyKbIFluM>

Theo Bohm, vũ trụ, thế giới vật chất mà ta đang thấy xung quanh mình là dạng hình được khai triển (unfolded) từ một thực tại sâu kín hơn. Thực tại sâu kín này là một cái toàn thể bất khả phân, không thể định nghĩa, không thể đo lường. Trong thực tại này, mọi sự đều liên kết chặt chẽ với nhau. Thực tại này không nằm yên mà luôn luôn vận động nên được mệnh danh là “sự vận động toàn thể” (holomovement) và nó là nguồn gốc, là cơ sở của mọi dạng xuất hiện của vật chất và tâm thức.

Muốn hiểu quan niệm thực tại của Bohm, ta cần từ bỏ phép giải tích, từ bỏ cách nhìn vũ trụ hiện nay như ta đang nhìn, xem nó gồm nhiều phần tử đang dàn ra trong không gian thời gian, điều mà Bohm gọi là “thứ bậc dàn trải” (explicate order). Sự thay đổi thứ bậc này trong cách cảm nhận vũ trụ là khó khăn hơn cả sự chuyển đổi tư duy từ vật lý cơ giới qua thuyết tương đối hay qua cơ học lượng tử. Thứ bậc nội tại đòi ta biết

cách nhìn “một trong tất cả, tất cả trong một”, một điều rất xa lạ với con người bình thường.

Hãy nêu lên vài ẩn dụ để tới với cách nhìn này: Xem hệ phát sóng truyền thanh truyền hình. Nội dung phong phú của chương trình đã được chứa “ẩn tàng” trong mỗi đơn vị của sóng, lan tỏa trong không gian với vận tốc ánh sáng. Khi gặp máy thu hình thì thứ bậc ẩn tàng đó đã được “bung” ra để thành hình ảnh hay lời nói. Hoặc khi ngắm nhìn vũ trụ, ta thấy vô số vật thể trong không gian vô tận, chúng đại biểu cho sự vận động trong thời gian vô tận. Vô số những quá trình đó được chứa ẩn tàng trong sự vận động của ánh sáng thông qua một khoảng không gian tí hon của con mắt. Và sau đó nó “bung” ra trong óc ta để ta thấy vũ trụ. Trong cơ thể sinh vật, mỗi một tế bào nhỏ nhất cũng chứa DNA, thông tin của toàn bộ cơ thể đó. DNA cũng là một hình ảnh dễ hiểu của quan niệm “một trong tất cả, tất cả trong một”. Thí dụ giản đơn và có tính cơ giới nhất là một thanh nam châm với hai cực nam bắc. Nếu ta cắt thanh nam châm đó làm hai thì lập tức chỗ cắt sẽ sinh ra hai cực nam bắc. Nếu tiếp tục cắt thì ta sẽ có tiếp những thanh nam châm nhỏ hơn nữa. Do đó ta có thể nói mỗi điểm trong thanh nam châm đã chứa “ẩn tàng” hai cực nam bắc. Có cắt thì hai cực đó mới hiện ra, không cắt thì chúng nằm trong dạng “nội tại”.

Như vậy suy ra rằng thế giới ngoại cảnh chỉ là tưởng tượng của con người chứ không có thực. Các phật tử đã hiểu được rõ ràng tại sao Kinh điển Phật giáo và các bậc giác ngộ luôn nói rằng thế gian là huyền ảo. Kinh Kim Cang nói:

一切有为法	Nhất thiết hữu vi pháp, Tất cả pháp hữu vi
如梦幻泡影	Như mộng, huyễn, bào, ảnh, Như mộng, huyễn, bọt, bóng,
如露亦如电	Như lộ, diệt như điện, Như sương, như chớp loé,
应作如是观	Ứng tác như thị quán. Hãy xem xét như thế.

Pháp hữu vi là gì? Là sản phẩm do chúng sinh làm ra. Cái bàn, cái ghế, cái nhà, cái xe, cái máy vi tính... là do con người làm ra, chúng là sản phẩm được tạo tác nên được gọi là hữu vi. Thế còn vũ trụ, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, sơn hà đại địa, hạt photon, hạt electron, các hạt cơ bản... chẳng lẽ cũng là do chúng sinh làm ra? Đúng

vậy, cũng do chúng sinh, do con người tưởng tượng ra, nên vẫn là pháp hữu vi. Kinh điển Phật giáo gọi là thể lưu bố tượng, tức là tưởng tượng đã được lưu truyền phổ biến trên thế gian. Rõ ràng trong cuộc tranh luận giữa Niels Bohr và Einstein, hạt photon hoặc hạt electron là không có thật, chúng không hề có đặc trưng gì cả, chỉ là do người quan sát đo đạc gán ghép tưởng tượng của mình vào cấu trúc ảo của lượng tử.

Einstein không thể hiểu cũng không thể nào chấp nhận được, tại sao thân thể tứ đại của chúng ta, cái nhà chúng ta ở, cái xe chúng ta đi, cái thế giới chúng ta sinh sống, mặt trăng mặt trời, hành tinh, các vì sao,... lại là không có thật, chỉ là tưởng tượng của Tâm. Nhưng đó là một thực tế mà cơ học lượng tử đã chứng minh một cách hoàn toàn khoa học chứ không phải chỉ là lời nói bí hiểm trong kinh sách. Đó cũng chính là lý do để Niels Bohr nói rằng, nếu chúng ta hiểu được cơ học lượng tử thì phải cảm thấy choáng váng bởi vì niềm tin vững chắc từ xưa tới giờ của mình bị sụp đổ tan tành.

Chính vì vật chất chỉ là ảo, không có vị trí nhất định và không có số lượng nên chúng ta mới có những câu chuyện rất khó tin nhưng hoàn toàn có cơ sở khoa học.

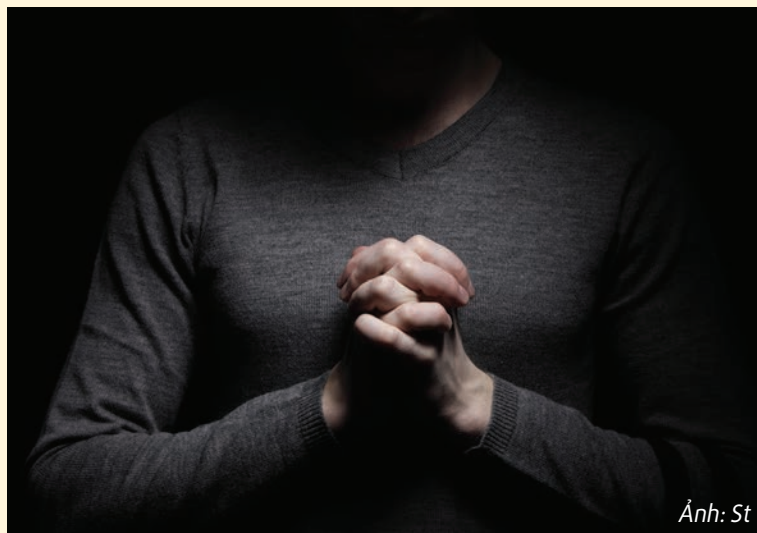
Đó là việc trong Kinh Thánh kể chuyện Chúa Giê Su chỉ với hai con cá và năm ổ bánh mì mà vẫn có thể chia cho 5 ngàn người đàn ông và một số lượng cũng cỡ đó bao gồm đàn bà và trẻ con, cộng chung khoảng 10 ngàn người, ăn no rồi mà vẫn còn dư 12 giỏ bánh.

Đó là việc một nhà đặc dị công năng hiện đại có thể dùng tâm lực làm gãy cái muỗng bằng inox cứng chắc hoặc phát ra khí công vô hình nhưng đủ sức làm gãy đôi viên gạch nung cứng chắc.

Đông Phương Kỳ Nhân Lý Liên Duyên- Việt dịch
<https://www.youtube.com/watch?v=EdbvFkqNIVI>

Đó là việc nhà đặc dị công năng Hầu Hi Quý có thể dùng tâm lực lấy một gói thuốc lá hiệu Đồn Quyên Hoa ở khoảng cách xa 1600 km trong tích tắc.

Kết luận trong bài này là, vũ trụ xuất hiện là do tâm, đó là động lực và nguồn gốc của tất cả mọi



Ảnh: St

pháp hữu vi trong tam giới. Tâm còn có rất nhiều tên gọi khác như: Phật, Chúa, Thượng Đế, Trời, Đạo...

Các nhà khoa học ngày nay nói vũ trụ là một toàn ảnh khổng lồ (The Universe is a Giant Hologram) hoặc nói Vũ trụ là số (The Universe is Digital) đều cùng một ý tưởng: Vũ trụ, thế giới chỉ là tưởng tượng của tâm, thế giới là duy thức, một sự tưởng tượng rất rõ ràng, rất hiện thực, nhưng thực chất chỉ là huyền ảo, là cảm giác, là tâm niệm chứ không phải là sự thật tuyệt đối. Thầy Duy Lực cũng đã nói rất rõ ràng:

Phật tử chúng ta nên hiểu Bất nhị của Phật giáo nghĩa là gì. Tôi (ngã, chủ thể) cũng là tâm. Vật (đối tượng, khách thể) cũng là tâm. Không gian cũng là tâm. Thời gian cũng là tâm. Như vậy Bất nhị cũng rất rõ ràng, dễ hiểu, không có gì bí hiểm cả. Bất nhị không phải là một, cũng không phải là nhiều.

Nhân loại cần phải thấu hiểu ý nghĩa câu này trong kinh Hoa Nghiêm thì khi gặp nghịch cảnh họ mới bớt cảm giác đau khổ:

“Tâm như họa công sư, họa chủng chủng ngũ âm. Nhất thiết thế giới trung, vô pháp nhi bất tạo Nhất thiết pháp vô tự tính 心如工畫師, 畫種種五陰. 一切世界中, 無法而不造... 一切法無自性” (Tâm như họa sư khéo tay, vẽ đủ thứ ngũ âm. Trong tất cả thế giới, không pháp gì mà không tạo ra được... Tất cả các pháp đều không có tự tính). 🌸

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo

Nguyễn Văn Thủy

VĂN HÓA PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC NHIỀU CUỘC HỘI THẢO, TỌA ĐÀM VÀ KHÔNG ÍT CÁC HỌC GIẢ ĐÃ BÀN LUẬN. TUY NHIÊN, XÉT Ở GÓC ĐỘ KIẾN TRÚC, NGÔN NGỮ, DI SẢN VÀ PHÁP PHỤC THÌ VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM LẠI CHƯA ĐA DẠNG VÀ CHƯA THỰC SỰ TẠO RA NHỮNG ĐẶC TRƯNG MANG ĐẬM BẢN SẮC NGƯỜI VIỆT?

Văn hóa Phật giáo là vấn đề hết sức sâu rộng, thông qua bốn lĩnh vực, đó là: Ngôn ngữ Phật giáo, pháp phục Phật giáo, kiến trúc Phật giáo, di sản Phật giáo là những lĩnh vực có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng.

Đối với Phật giáo Việt Nam, bên cạnh bề dày về lịch sử hình thành và phát triển hơn hai ngàn năm qua, trước bối cảnh toàn cầu hóa, đa dạng hóa về nhiều lĩnh vực, Phật giáo Việt Nam đang đứng trước một số vấn đề về văn hóa cần được quan tâm để văn hóa Phật giáo thực sự duy trì những nét riêng mang đậm những giá trị tinh thần trong lòng mỗi người dân Việt Nam.

Tại Hội thảo: “Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Thống nhất trong đa dạng” do Ban Văn hóa - Ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức vào ngày 28/05/Bính Thân (02/07/2016) tại chùa Yên Phú (Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội), Ts. Bùi Hữu Dược, Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ

đã nêu ra 3 vấn đề đáng được quan tâm, đó là về pháp phục, kiến trúc và ngôn ngữ của Phật giáo Việt Nam hiện nay, nội dung chỉ rõ:

Pháp phục: nếu chỉ ở trong nước không mấy người để ý về pháp phục của tu sĩ xuất gia Phật giáo (Bắc tông), nhưng vì sự giao lưu ngày càng rộng với Phật giáo quốc tế, khi đi ra nước ngoài, pháp phục Phật giáo Việt Nam dễ nhầm với pháp phục Phật giáo Trung Quốc. Một số vị xuất gia



Ảnh: Minh Khang

hiện nay, đã mặc y áo, đi giày vải giống các vị sư Đài Loan, Trung Quốc, càng làm cho vẻ bề ngoài sư Việt Nam giống sư Trung Quốc hơn. Đáng rằng Phật giáo không chấp về hình tướng nhưng hình thức cũng phản ánh một phần nội dung.

Kiến trúc: ngày xưa, do điều kiện phương tiện có hạn chế, chùa Việt thường được xây dựng trong bố cục không gian vừa phải phù hợp với không gian làng quê. Kiến trúc, tượng pháp, đồ tế khí, câu đối... tùy thời, vừa kế thừa, vừa phát triển đã tạo nên những nét đặc trưng riêng khá điển hình như kiến trúc ở thời Lý, thời Trần, thời Lê, thời Nguyễn,... Ngày nay, trong điều kiện kinh tế phát triển, việc xây dựng chùa được quan tâm của nhiều người nhưng chùa được xây dựng theo cách riêng của mỗi nơi không có mẫu riêng của kiến trúc, tượng pháp cũng ít theo khuôn mẫu cụ thể. Sự đa dạng đang phong phú nhưng phong phú theo tính tự phát, không định hướng sẽ dẫn tới việc không tạo nên văn hóa Phật giáo đặc trưng Việt trong kiến trúc của một giai đoạn lịch sử. Một số chùa làm theo lối kiến trúc chùa nước ngoài như ở chùa Tây Thiên (Vĩnh Phúc), chùa Bái Đính (Ninh Bình); tượng pháp nhiều chùa cũng thỉnh từ nước ngoài hoặc làm theo nguyên mẫu tượng ở nước ngoài..., nhiều chùa xây mới nhưng không viết tên chùa bằng tiếng Việt,... “Cái đẹp” đó đang làm cho chuẩn mực kiến trúc, điêu khắc, hội nhập Phật giáo Việt hiện nay đi theo hướng hòa nhập với văn hóa ngoại lai.

Ngôn ngữ: kinh điển giáo lý Phật giáo đã được Việt hóa khá nhiều nhưng hiện tại còn không ít vấn đề trong ngôn ngữ Phật giáo hiện nay. Phần nhiều kinh sách chữ Việt nhưng âm Hán, làm cho số đông người đọc, người tu ít hiểu, vì chưa được chuyển nghĩa cho dễ hiểu, hiểu đúng. Một số chùa xây mới nhưng sử dụng câu đối chữ Hán cho ra vẻ cổ kính. Văn sớ lại được viết bằng chữ Hán cho linh nghiệm,... Đáng rằng, hội nhập là cơ hội tốt để học và vận dụng cái hay của quốc tế. Tuy nhiên, một số việc làm đã nêu do chưa hiểu tác hại, vô tình cổ súy cho hội nhập văn hóa, cái mà hàng ngàn năm trước cha ông ta đã biết để tránh xa sự đồng hóa thì nay một số người lại xiển dương xem đó như là một sự “hiếu biết”.

Nhiều học giả, nhà nghiên cứu, nhà tu hành cũng thấy đây là vấn đề cần phải khắc phục để văn hóa Phật giáo đúng với giá trị văn hóa hàng ngàn năm qua của dân tộc. Tuy nhiên, những

tồn tại ấy cần có thời gian, sự quan tâm vào cuộc của các cấp, ngành, Giáo hội Phật giáo các cấp và đông đảo tăng ni, Phật tử. Thông qua những việc làm cụ thể của Giáo hội Phật giáo Việt Nam có thể phát động xu hướng Việt hóa kinh điển, nội dung triết lý Phật giáo, làm sao càng dễ đọc, dễ hiểu, phổ biến được nhiều người càng tốt. Đưa ra các quy định mới về việc trùng tu, xây mới chùa thì ngôn ngữ thể hiện như tên chùa, câu đối... nên dùng tiếng Việt để mọi người cùng đọc được và hiểu nội dung khi đến thăm chùa, lễ Phật. Hay đối với kiến trúc, gần đây nhiều nơi phấn đấu để đạt kỷ lục chùa to nhất, tượng Phật lớn nhất... nhưng xét thấy điều đó là không cần thiết. Thay vì thế, chúng ta có thể đưa ra những quy định, quy phạm, thống nhất về các kiểu dáng, khuôn mẫu điển hình cho các hệ phái, qua đó sử dụng họa tiết, hoa văn đặc trưng cho văn hóa vùng miền, thời kỳ lịch sử... để chùa là nơi lưu giữ hồn dân tộc. Nhiều người cho rằng, pháp phục của nhà tu hành khi chúng ta làm tương tự với các quốc gia lân cận, đó cũng chỉ là thói quen trong sinh hoạt hàng ngày nên cần thiết có thể tham khảo ý kiến xã hội, tổ chức các cuộc thi sáng tác mẫu cho phù hợp với người Việt, văn hóa và phong tục tập quán nhiều đời nay của chúng ta.

Có thể nói, loại hình di sản và việc nhận diện đặc trưng di sản văn hóa Phật giáo Việt Nam đóng vai trò, giá trị trong hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống văn hóa xã hội nên việc duy trì, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo là đặc biệt cần thiết.

Trong quá khứ, Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, thông qua những việc làm quý báu, đẹp đẽ của đông đảo tăng, ni, Phật tử. Đạo Phật ở Việt Nam mang màu sắc dân tộc Việt Nam rõ rệt. Có thể nói rằng, Phật giáo Việt Nam đã góp phần làm sáng ngời lý tưởng và trưởng thành cùng dân tộc. Với những ý nghĩa đó, việc nhìn nhận đúng giá trị di sản văn hóa Phật giáo, cũng như văn hóa Phật giáo nói chung là điều rất cần thiết. Đó cũng là cơ sở đánh giá giá trị, để bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp, mang đậm bản sắc của văn hóa Phật giáo hiện nay.

Hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 17.376 cơ sở tự viện, trong đó có 99 cơ sở tự viện đại trùng tu từ khi thống nhất Phật giáo năm 1981 đến nay, 399 cơ sở được công nhận là di sản Văn



→ hóa cấp quốc gia và hàng trăm cơ sở là di tích Văn hóa cấp tỉnh, thành. Do đó, vấn đề phân cấp quản lý cần thực hiện có khoa học, tránh tình trạng chồng chéo, cuối cùng không ai chịu trách nhiệm trong quá trình tu bổ, tài chính ngân sách chi phí cho công trình, đến hoang phế.

Trao đổi về vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo, nhiều học giả, nhà nghiên cứu đã nhận định với vai trò là một hình thái ý thức xã hội, Phật giáo có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tư tưởng, văn hóa, đạo đức, lối sống và góp phần hình thành đặc trưng, bản sắc văn hóa dân tộc. Văn hóa Phật giáo Việt Nam là một thành tố quan trọng trong chỉnh thể văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc Việt Nam.

Cũng tại Hội thảo: “Văn hóa Phật giáo Việt Nam, thống nhất trong đa dạng” được tổ chức gần đây, Tiến sĩ Hòa thượng Thích Gia Quang, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nêu lên định hướng phát triển văn hóa Phật giáo Việt Nam, trong đó, nhấn mạnh từ pháp phục, ngôn ngữ đến kiến trúc, di sản của Phật giáo Việt Nam cần lấy yếu tố con người làm trung tâm. Do đó, muốn bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo rất cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực bảo tồn di sản mà trước hết là cho tăng ni, phật tử. Những người thực hành đạo Phật chẳng những cần nắm vững giáo lý đạo Phật, biết cách hướng dẫn tu tập cho phật tử mà còn phải được đào tạo đủ năng lực làm lành mạnh hóa các sinh hoạt Phật giáo.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã giao thoa và dung hòa với các tập tục địa phương, với các thần linh bản địa có trước, làm cho Phật giáo Việt Nam mang nhiều sắc thái, có mặt tích cực và cả mặt tiêu cực. Nên việc phân biệt rõ ràng rồi lựa chọn để bảo vệ những giá trị văn hóa Phật giáo đích thực và các yếu tố tích cực đã tồn tại là điều rất cần thiết. Như chúng ta đã biết, việc cúng dường, công đức của phật tử lên Tam bảo



Ảnh: Minh Khang

là việc làm thiện tâm hữu ích, là hỗ trợ cho tăng ni có điều kiện sinh hoạt để làm các công tác phật sự, hoằng dương Phật pháp, hướng dẫn phật tử tu tập theo đúng giáo lý của Phật, qua đó có lối sống lành mạnh, ngoài ra những công đức ấy còn được dùng để tu tạo ngôi chùa, góp phần bảo vệ và phát triển văn hóa Phật giáo. Cũng theo TS. Hòa thượng Thích Gia Quang, phát triển văn hóa Phật giáo đòi hỏi nhiều yếu tố, trong đó tăng, ni phải là tấm gương đạo đức về sự tu tập nghiêm túc cho phật tử noi theo. Từ chỗ tin vào sự hướng dẫn đúng đắn của tăng ni, phật tử sẽ gắn bó với ngôi chùa, một lòng hướng theo Phật pháp, thương yêu đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong tu tập cũng như trong đời sống.

Chặng đường 35 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam trưởng thành và phát triển đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp, làm cho đạo Phật hiện hữu trong lòng dân tộc. Thành công đó là sự kết tinh của tinh thần đoàn kết, hòa hợp, sự đồng tình ủng hộ của các tổ chức Hệ phái Phật giáo trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của tăng, ni, phật tử... Sự đoàn kết đồng lòng đó cũng là cơ sở để chúng ta tin tưởng vào hiện tại và tương lai sự thống nhất, giá trị di sản được bảo tồn và phát huy được những giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam mang đậm bản sắc dân tộc và thời đại, để lại dấu ấn trong tiềm thức mỗi người dân Việt Nam. ☸

Đảng viên và tín ngưỡng Phật giáo

Nguyễn Thắng



Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đất nước ta tiến hành cải cách mở cửa đã hơn 30 năm, bộ mặt xã hội, cơ sở hạ tầng ngày một phát triển, nền kinh tế có những chuyển biến rõ rệt... Trong khí thế đổi thay đó, Phật giáo Việt Nam cũng khoác lên mình chiếc áo mới mẻ, chùa chiền các nơi được xây dựng, trùng tu khang trang đẹp đẽ, số lượng phật tử, người tín mộ Phật giáo ngày một tăng lên với đủ mọi lứa tuổi, đủ mọi thành phần trong các tầng lớp khác nhau. Trong đó có sự đóng góp sức lực, vật chất không nhỏ của những cán bộ, công chức, đảng viên Đảng Cộng sản có tín

ngưỡng, mến mộ đạo Phật.

Những hình ảnh đảng viên, cán bộ, công chức tín ngưỡng, mến mộ Phật giáo hiện nay không còn là điều mới mẻ so với xã hội trước kia. Điều đó phản ánh đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với vấn đề tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng, thông qua các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý. Thể hiện cách nhận thức về tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời có sự thay đổi phù hợp với sự phát triển xã hội và đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam, khẳng định chính sách luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mỗi công dân trong xã hội.

Tinh thần đó được Đảng và Nhà nước ta thể hiện bằng hệ thống chính sách phù hợp qua từng giai đoạn, từng thời kỳ khác nhau như Nghị quyết số 24/NQ - TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới, đã ghi dấu son về sự đổi mới đường lối, chính sách tín ngưỡng, tôn giáo, xác định:... Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”; Quy định số 123 - QĐ/TW của Bộ Chính trị quy định một số điểm về kết nạp đảng viên đối với người có đạo và đảng viên có đạo tham gia sinh hoạt tôn giáo ngày 28/9/2004 cũng là một chính sách nổi bật, phù hợp xu thế nhằm nâng cao nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng, tính cấp thiết của công tác phát triển đảng viên là người có đạo, tạo ra sự phấn khởi trong đảng viên và quần chúng ưu tú trong các tôn giáo; Hướng dẫn số 40 - HD/BTCTW ngày 8/4/2005 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn thực hiện Quy định số 123 - QĐ/TW “Một số điểm về kết nạp đảng viên đối với người có đạo và đảng viên có đạo tham gia sinh hoạt tôn giáo” v.v....

Các chủ trương, chính sách đó hoàn toàn đúng đắn,



➔ phù hợp lòng dân bởi một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, sự xuất hiện của Phật giáo là một dạng văn hóa có tính lịch sử với đặc thù riêng. Trải qua hàng nghìn năm phát triển qua bao thăng trầm, Phật giáo trở thành một trong ba tôn giáo lớn nhất của thế giới và là tôn giáo có lượng tín đồ, người kính ngưỡng lớn nhất tại nước ta hiện nay, có được sự đón nhận rộng khắp như vậy đương nhiên có tính hợp lý và ý nghĩa thiết thực trong đời sống của tôn giáo này.

Thứ hai, trong đời sống chính trị tại Việt Nam, chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là sự tín ngưỡng về chính trị, còn sự sùng kính, mến mộ, tín ngưỡng đối với Phật giáo lại được hiểu như giá trị trực quan và thể giới quan về cuộc sống, tinh thần của con

người. Các kinh điển Phật giáo ngoài giá trị thực tiễn trong học thuyết còn có tác dụng tích cực lên cách hành xử của con người với xã hội, của con người với con người, thúc đẩy phát huy sức sáng tạo, chân, thiện, mỹ của mỗi người dân trong đời sống hàng ngày, tạo môi trường sống hài hòa, ngày một tươi đẹp hơn.

“Phật pháp bất ly thế gian giác”, luôn đề cao lòng từ bi, nhân ái, gắn bó với dân tộc Việt Nam bằng tinh thần cứu khổ, cứu nạn của đức Phật. Giáo lý Phật giáo quan niệm con người cần có lòng từ, bi, hỷ, xả, đây là nhân tố chủ yếu giúp phát triển tâm từ bi, hạnh cứu khổ, định hướng hoạt động của Phật giáo cho con người và vì con người, nếu mỗi vị cán bộ lãnh đạo, mỗi một đảng viên sống trọn vẹn với tâm hạnh đó thì những tệ

nạn, sự xa rời quần chúng, thờ ơ nỗi đau của dân thường... không còn xảy ra trong hiện thực hàng ngày. Triết lý tốt đẹp đó không khác nhiều so với lý tưởng của Đảng, của Nhà nước Việt Nam vì ấm no, hạnh phúc của mọi người dân. Như tại Báo cáo Chính trị của Đại hội XII của Đảng nêu rõ: “Bảo đảm an sinh xã hội... trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương”. Nét đồng điệu trên cũng là một trong những cơ sở then chốt, là cơ duyên để Phật giáo phát triển, đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam, thể hiện tinh thần nhập thế hành đạo, phát huy truyền thống “lá lành đùm lá rách”, “thương người như thể thương thân” của cha ông ta.

Thứ ba, Phật giáo Việt Nam trải qua hàng nghìn năm hòa hợp với văn hóa xã hội, đã hình thành nên một hệ thống đặc sắc, rõ nét, phù hợp với nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. Thế giới quan Phật giáo nhà Phật được coi như là một học thuyết hay triết học nghiên cứu, suy xét về vũ trụ, con người, nhân sinh quan của Phật giáo Việt Nam xây dựng trên thế giới quan ấy luôn chứa đựng những nét nhân bản, nhân văn cao cả. Phật giáo Việt Nam trong khoảng hơn 2000 năm phát triển đã xây dựng cho mình truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, là thành tố quan trọng chung dựng nên nền văn hóa Việt Nam, mà như Hoà thượng Thích Đức Nghiệp, trong bài “Hồ Chủ



Ảnh: Minh Khang

tịch, một biểu trưng nhân bản Việt Nam” đã ghi lại lời khẳng định của Bác Hồ với một nhà báo nước ngoài: “Nhà nước chúng tôi luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng, Phật giáo Việt Nam với dân tộc gắn bó như hình với bóng, tuy hai mà một”.

Có người cho rằng, đã là đảng viên thì không được tín ngưỡng tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng theo yêu cầu bắt buộc hoặc không chính thức, nhưng tại Việt Nam qua thời kỳ giữ nước, xây dựng đất nước, có biết bao sự đóng góp xương máu, sức lực của các cá nhân, tăng ni phật tử, của những người được cho là tín ngưỡng chủ nghĩa duy tâm. Thời thế hội nhập, mở cửa cũng đã thay đổi những định kiến đó, sự truyền bá, giao lưu tư tưởng văn hóa, tôn giáo đôi khi còn nhanh hơn cả sự phát triển về kinh tế. Do vậy, yêu cầu cởi mở đối với vấn đề tín ngưỡng Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung trong tình hình hiện nay là điều cần thiết, là kết quả tất yếu của sự phát triển thời đại mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đã sớm nắm bắt và có chính sách, chủ trương điều chỉnh phù hợp.

Mặc dù như vậy, là một đảng viên tín ngưỡng tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng không vì thế mà gạt bỏ những quy định, yêu cầu khắt khe đối với những điều đảng viên không được làm, trong đó điều 18 quy định rõ đảng viên không được “Mê tín, hoạt động mê tín (đốt đồ mã, hành nghề đồng cốt, thầy cúng, thầy bói). Lập đền, miếu, nơi thờ tự của các tôn giáo trái phép; ủng hộ hoặc tham gia tôn giáo bất hợp pháp;

tham gia các tổ chức do tôn giáo lập ra chưa được cấp có thẩm quyền cho phép. Lợi dụng tín ngưỡng để trục lợi vì mục đích cá nhân.

Là đảng viên nếu không học tập chăm chỉ, hiểu thấu đáo sẽ dễ sa vào sự mê tín mơ hồ không hay biết, nói không chừng sẽ bước vào con đường phủ định chủ nghĩa Mác Lênin, như vậy sẽ không còn là một người đảng viên chân chính nữa.

Nói như vậy, không có nghĩa rằng người đảng viên vì lo sợ mà từ bỏ quyền, né tránh tự do tín ngưỡng của mình, đảng viên Đảng Cộng sản chân chính có thể tín ngưỡng Phật giáo theo ý mình mong muốn nhưng luôn luôn phải thức tỉnh lý trí bản thân trong việc vấn đề nhận biết rạch ròi giữa niềm tin Phật giáo một cách chánh tín, có khoa học. Do đó, đảng viên cần:

1. Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng trong lĩnh vực tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng: luôn học tập để có kiến thức cơ bản về thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận khoa học; nắm vững quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo; quán triệt và trung thành với tôn chỉ, mục đích, Cương lĩnh đường lối chính trị của Đảng; chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Không làm trái chính sách Đảng và pháp luật Nhà nước; không ngộ nhận, cả tin vào các giáo lý mà phai mờ hoặc xem nhẹ thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận khoa học; không sa vào mê tín,

hủ tục và phải có thái độ kiên quyết; dứt khoát đấu tranh với các hiện tượng đó.

3. Không né tránh dấu hiệu lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng; là tấm gương cho quần chúng noi theo; phối hợp với quần chúng, với những tín đồ khác cùng thực hiện, tuân thủ chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong đời sống và các hoạt động xã hội.

Qua một số quan điểm trên đây, là người đảng viên Đảng Cộng sản, đứng trong đội ngũ tiên phong, đòi hỏi mỗi cá nhân trong công tác nhiệm vụ của mình cùng sự tín ngưỡng, mến mộ Phật giáo cần chuyên tâm sâu sắc với từng vai trò mà mình tham gia. Vừa tăng cường nhận thức quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin về tín ngưỡng Tôn giáo, về chủ nghĩa duy vật biện chứng để làm nền tảng tư tưởng trong mọi hoạt động của bản thân trên các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tôn giáo, đồng thời vừa tham gia sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo làm tốt đời, đẹp đạo, phân tích, làm rõ giá trị nhân sinh quan từ - bi - hỷ - xả của nhà Phật, nhìn nhận Phật giáo dưới góc độ khoa học, là một triết học mang lợi ích nhân sinh, góp phần phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp đổi mới đất nước, phấn đấu vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, làm tốt quyền lợi và nghĩa vụ của bản thân với Tổ quốc và Đạo pháp. 🌸

Bài viết thể hiện quan điểm, cách hành văn riêng của tác giả



Bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo ở châu Á

PGs.Ts.Trần Hồng Liên

RA ĐỜI TẠI ẤN ĐỘ TỪ HƠN 2.500 NĂM TRƯỚC, ĐẠO PHẬT TỪ LÂU ĐÃ TRỞ THÀNH MỘT TÔN GIÁO MANG TÍNH THẾ GIỚI, CÓ MỘT VỊ TRÍ HẾT SỨC QUAN TRỌNG TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NHIỀU DÂN TỘC. DO TÍNH CHẤT MỀM DẸO, DỄ THÍCH NGHI VỚI TỪNG VÙNG VĂN HÓA KHÁC NHAU, NÊN NHỮNG NƠI ĐẠO PHẬT ĐƯỢC TRUYỀN ĐẾN ĐÃ HÌNH THÀNH TRONG NẾP SINH HOẠT CỦA TÍN ĐỒ NHỮNG NÉT VĂN HÓA ĐẶC THÙ, TẠO CHO PHẬT GIÁO Ở TỪNG QUỐC GIA MỘT MÀU SẮC RIÊNG BIỆT VÀ PHẬT GIÁO TRÊN THẾ GIỚI CÓ NHỮNG SẮC THÁI ĐA DẠNG, ĐẶC BIỆT LÀ TẠI CÁC NƯỚC CHÂU Á.



1. Văn hóa chùa tháp Phật giáo

Nói đến văn hóa thì không thể bỏ qua một mảng chủ đề quan trọng là nghệ thuật kiến trúc chùa tháp, đặc biệt là các nước Châu Á. Hàng ngàn di tích Phật giáo qua nhiều thế kỷ đã trở thành di sản thế giới, như tháp Sanchi, Ajanta, vườn Lâm Tỳ Ni, Trụ đá do vua A Dục (Asoka), dựng ở Tây Nam Nepal, ghi dấu nơi Đức Phật ra đời... (Ấn Độ); Angkor Wat, Angkor Thom (Campuchia); Borobudur (Indonesia) động Đôn Hoàng, chùa Bạch Mã (Trung Quốc); Wat Phakeo, Wat Arun (Thái Lan); That Luang (Lào), chùa Pháp Hưng (Hokoji) chùa Pháp Long (Horyuji) – một kiến trúc gỗ cổ kính nhất thế giới còn tồn tại ở Nara (Nhật Bản); khu di tích Phật giáo Đông Dương; chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên... (Việt Nam).

Bên cạnh kiến trúc chùa tháp, nghệ thuật Phật giáo châu Á còn để lại một số lượng khổng lồ các pho tượng Phật, Bồ tát, mà mỗi phong cách tạc

tượng đều thể hiện rõ đặc trưng tộc người của cư dân từng quốc gia ở Châu Á. Chẳng hạn, pho tượng Phật với tư thế đang đi, thuộc phong cách Sukhothai (Thái Lan) thế kỷ XIV, các pho tượng có kích cỡ lớn, như tượng Tsukuba cao nhất thế giới (120 m) ở Tokyo (Nhật Bản); hay ở Tây Tạng hiện lưu giữ nền Phật giáo Mật tông (Lamaism), đặc biệt là với hệ thống tranh Phật được vẽ trên tường thế kỷ XIII và hơn 8.000 báu vật của Phật giáo đã được trưng bày vào năm 2000. Các ngôi tháp cổ ở Trung Quốc, như tháp Lô Phong, hiện đang lưu giữ tóc và xá lợi của Phật hoặc tại chùa Huệ Lâm ở Quảng Châu hiện còn bảo lưu được 21 viên xá lợi Phật, đó chính là những di sản văn hóa tâm linh hết sức giá trị.

Tranh và tượng của Phật giáo còn phong phú hơn nhiều qua khảo sát của ngành Tiểu tượng học (Iconography), góp phần giới thiệu nhiều tông phái Phật giáo với những nét sinh hoạt đặc thù của từng tông phái và các vùng miền văn hóa khác nhau ở Châu Á và trên khắp thế giới. Riêng Phật giáo ở Tây Tạng và Mông Cổ lại còn góp phần giới thiệu một phong cách đặc thù qua tên gọi Lạt Ma giáo (Lamaism). Theo truyền thống này, Đức Đại Nhật Như Lai (Mahavairocana) được xem là vị Phật trung tâm đồ hình Mạn đà la và đặc biệt họ còn giới thiệu nhiều dạng đặc thù của Bồ Tát Quán Thế Âm dưới hình ảnh muôn vẻ của Tara.

Kinh sách Phật giáo là mảng văn hóa quan trọng, bao gồm cả Tam Tạng kinh điển (Tripitaka), góp phần giới thiệu tính đa dạng văn hóa trong lĩnh vực này ở các nước châu Á. Có thể thấy, từ hơn hai ngàn năm nay, kinh điển Phật giáo được

lưu lại dưới nhiều hình thức khác nhau: trên lá, trên đồng, trên vải, trên đá, trên giấy... Ngoài ra hai ngôn ngữ chính là tiếng Sanskrit và Pali, kinh điển Phật giáo đã được chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.

Mục đích cuối cùng của Phật giáo chính là sự giải thoát và hầu hết tín đồ Phật giáo không chỉ tin ở giáo lý mà còn thực hành lời Đức Phật dạy ngay trong đời sống của mình. Tư tưởng từ bi, bình đẳng, vị tha, tôn trọng đời sống và yêu chuộng hòa bình... là những yếu tố tích cực giáo dục cho hàng tỷ tín đồ trên thế giới biết sống vì mọi người, yêu chuộng hòa bình, tạo ra sự đoàn kết trong mỗi quốc gia, tăng cường khối đoàn kết trong khu vực và trên thế giới.

Sự thực hành thiền định còn giúp cho mỗi cá nhân có được sự điềm tĩnh, sáng suốt, góp phần có hiệu quả vào lĩnh vực khoa học kỹ thuật, giúp con người tăng cường sức khỏe và thể lực để cống hiến tốt cho mọi người chung quanh.

Văn hóa Phật giáo còn giáo dục cho mọi con người rèn luyện một lối sống có đạo đức, biết hướng đến chân thiện mỹ, không sử dụng bạo lực để chinh phục các quốc gia khác, không gieo đau thương thảm họa và tang tóc cho đồng loại.

Các tổ chức Phật giáo đã góp phần vào việc duy trì, phát huy văn hóa Phật giáo thế giới. Hội Hữu nghị Phật giáo Thế giới ra đời cũng theo tinh thần này.

Tổ chức “Phật tử châu Á vì Hòa bình” ra đời cách đây gần 40 năm, đã có những đóng góp quan trọng vào tiến trình gắn kết các quốc gia ở châu Á theo đạo Phật thành một khối đoàn kết, thống nhất. Trong dịp Đại hội Phật giáo Việt Nam lần II (1987), Tổng thư ký của tổ chức này là Tiến sĩ G.Lubsameren đã phát biểu: “Trong hiện tại, khi tình hình thế giới đang tăng cường mức độ căng thẳng do âm mưu của những thế lực độc ác, chúng ta, những người Phật tử châu Á, tập hợp lại trong tổ chức ABCP, hãy tập trung mọi cố gắng để thực hiện hòa bình và công lý ở châu Á và cả trên thế giới”.

Ngoài tổ chức chung cho toàn châu Á, trong mỗi quốc gia cũng đã thiết lập các tổ chức riêng để đẩy mạnh hoạt động, như Hội Ma Ha Bồ Đề (Maha Buddhi Society) ở Ấn Độ và Sri Lanka, Hội Phụ nữ Phật giáo toàn Tây-lan (All Ceylon women Buddhist Association), Hội Bình nghị Phật giáo (The Buddha Sasana Council) và các

tổ chức này đã có quy định chung về Điều lệ Phật giáo thế giới vào năm 1951.

Các cuộc hội thảo quốc tế như: “Sự tham gia tích cực của Phật tử vào phong trào chống chiến tranh, một trách nhiệm đối với chánh pháp”, do Trung tâm quốc gia ABCP Ấn Độ tổ chức năm 1984, hội nghị “Tìm một nền đạo đức môi sinh” do Phật giáo Campuchia tổ chức năm 1997... và nhiều cuộc hội thảo quốc tế với chủ đề Phật giáo khác, gồm có cả các nhà lãnh đạo tôn giáo trong khu vực châu Á tham dự, được tổ chức liên tục từ năm 2001 đến nay.

2. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo tại các nước châu Á và trên thế giới.

Văn hóa Phật giáo trong quá trình phát triển đã để lại những dấu ấn sâu đậm ở mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia châu Á. Việc bảo tồn các giá trị văn hóa này hiện đang là mối quan tâm đặc biệt không những của riêng Phật giáo, của các quốc gia châu Á, mà của cả cộng đồng quốc tế. Việc bảo tồn những di sản này những năm gần đây càng được đặt ra một cách nghiêm túc hơn, nhất là sau những biến động phá hủy các pho tượng Phật cổ rất có giá trị ở Afghanistan. Mối liên hệ liên kết giữa các quốc gia ở châu Á hoặc thuộc khu vực Đông Nam Á thời gian gần đây cho thấy, một khi trong từng bước có biến động, sẽ kéo theo ảnh hưởng về nhiều mặt đến các nước khác.

Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, việc bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo ở châu Á cần thiết được triển khai đồng bộ, bằng nhiều hình thức khả thi, đặc biệt là thông qua các tổ chức đoàn thể Phật giáo. Những yếu tố cấu thành nét riêng biệt, tạo nên tính đa dạng cho văn hóa Phật giáo châu Á cần thiết được nhân rộng, thông qua hội thảo, qua việc phát hành sách báo... Đồng thời, trên cơ sở đã có từ trước, hiện nay cần thiết đẩy mạnh mối liên kết giữa các quốc gia theo đạo Phật bằng cách xích lại gần nhau hơn của các nhà hoạt động văn hóa, các nhà nghiên cứu Phật học và cả các nhà khoa học. Sự nhất trí cao trong hành động bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo sẽ tạo ra nhiều phương cách thực hiện với nhiều hình thức đa dạng hơn. Đưa tinh thần giáo thuyết của Phật giáo đi vào cuộc sống hiện thực, biến nó thành hành động cụ thể, đó chính là bảo tồn và phát huy hữu hiệu nhất văn hóa Phật giáo châu Á cũng như trên thế giới. 



Kỳ bí công viên tượng Phật bên bờ sông Mê Kông

Tượng Phật nằm ở Nong Khai

Giới Minh

ĐẾN THỦ ĐÔ VIENG CHAN - LÀO VÀ TỈNH NONG KHAI - THÁI LAN NẴM BÊN BỜ SÔNG MÊ KONG, DU KHÁCH SẼ CÓ NHỮNG TRẢI NGHIỆM THÚ VỊ VỚI NHỮNG CÂU CHUYỆN KỲ BÍ VỀ CÔNG VIÊN TƯỢNG PHẬT (BUHDA PARK).

Lào và Thái Lan là hai quốc gia mà Phật giáo là quốc đạo, có chung dòng sông Mê Kông, nhiều điểm tương đồng về ngôn ngữ, kiến trúc các công trình chùa chiền.

Trong đó, kỳ bí hơn cả là câu chuyện về công viên tượng Phật nằm ở hai bờ sông Mê Kông thuộc hai quốc gia với nhiều nét chung nhất.

Buhda Park ở Viêng Chăn có tên là Wat Xiengkuane (Wat trong tiếng Khmer, Thái, Lào đều là chùa), cách Trung tâm Thủ đô khoảng 25 km. Buhda



Park ở Nong Khai là Wat Khaek, thường gọi là Sala Keoku, cách cửa khẩu Nong Khai khoảng 10

km và chỉ cách Buhda Park ở Viêng Chăn khoảng một giờ đi ô tô.



Ngày nay, việc giao thương đi lại giữa hai quốc gia hết sức đơn giản, thuận lợi cho du khách trải nghiệm câu chuyện kỳ bí về công trình, về vị cư sĩ ẩn tu đã kiến thiết nên công trình độc đáo này.

Ở Viên Chăn, chị Ni hướng dẫn viên du lịch phía bên Lào kể rằng, vị sư sĩ khởi công xây dựng công trình ở Viên Chăn vào khoảng năm 1958, thời điểm đó cả khu vực Đông Dương đang rơi vào cuộc chiến tranh khốc liệt. Cư sĩ Bounlua Suliat (Bun Lửa), là một con người đặc biệt, cả hai lần xuất gia, khi mặc áo vàng - mắt của ông đều bị mù không nhìn thấy gì, ngộ được căn nguyên “không thể xuất gia”, ông đã sống đời sống của một vị cư sĩ ẩn tu.

Bun Lửa là người thông minh, giỏi về kiến trúc, triết học Hindu, triết học Phật giáo, với tài năng của ông - tuy công trình chỉ thực hiện bằng các chất liệu đơn giản như xi măng và gạch, song ông đã để lại công trình độc đáo về kiến trúc và cả những cung bậc và sắc thái tâm linh.

Sự bí ẩn của kiến trúc, cách sắp xếp và bài trí tượng luôn thách đố tài suy nghiệm của du khách, vì những ai đến đây mỗi người tùy theo căn cơ và nghiệp lực sẽ có những “phỏng đoán” riêng. Khó lòng để có thể giải mã hết được thông điệp mà Bun Lửa đã sống, đã làm và để lại.

Có lẽ vì vậy, mà xung quanh câu chuyện kể về cư sĩ Bun Lửa luôn có một sức hấp lực mạnh mẽ cho du khách muốn tìm hiểu, chúng tôi cũng không ngoại lệ, nhưng qua câu chuyện kể với sự kính trọng dành cho Bun Lửa của chị Ni hướng dẫn bên Lào và chị Tok hướng dẫn viên phía Thái Lan bên cạnh những điểm chung vẫn có những thông tin khác nhau về vị cư sĩ - kiến trúc sư của công trình.

Trong khi đó, cũng có thông tin, vị cư sĩ này có mẹ là người Lào, gốc Việt, ông có duyên với Phật giáo từ nhỏ, suốt cuộc đời ông chỉ mặc áo màu trắng như các đạo sĩ Hindu. Ông sinh năm 1932, mất năm 1966.

Chị Ni thì cho biết ông mất năm 1987, còn chị Tok lại nhớ ông mất năm 1978, chúng tôi chưa có dịp tìm hiểu một cách minh định về năm sinh và mất của cư sĩ Bun Lửa, nhưng khi đến thăm công viên tượng Phật ở Nong Khai không ai lại không nghe kể và được trực tiếp chứng kiến sự kỳ lạ về “nhục thân” của ông.

Biết trước ngày mất, ông đã không tiếp xúc với bất kỳ ai cả

tháng trước đó, lúc mọi người vào thăm thì ông đã viên tịch và để lại nhục thân bất hoại.

Các đệ tử không hỏa táng ông như phong tục của người Thái, người Lào mà để lại nhục thân trong một chiếc lồng kính bình thường. Hiện nay, sau hàng chục năm “nhục thân” vẫn bất hoại, được để một cách tự nhiên và được an vị tại tầng ba của khu nhà trưng bày vườn tượng.

Chị Ni cho biết, sau khi xây dựng công trình đang dở ở Viên Chăn, bên cạnh thời cuộc biến loạn do chiến tranh, cư sĩ Bun Lửa còn để lại thông điệp về sự vô thường của mỗi công trình mà ông thực hiện.

Ngay cả công trình ở Nong Khai cũng vậy, với ông mọi việc



Nhục thân của cư sĩ Bun Lửa ở trên tầng 3 của căn nhà này

cứ để dở dang, không cần hoàn thiện, vì bản thân cuộc đời này, kiếp sống này cũng chỉ là sự “chưa hoàn thiện”.

Công trình “chưa hoàn thiện” nhưng khi lạc vào công viên tượng Phật, du khách sẽ bị sức hút của các sắc thái cảm xúc để tha hồ mà suy nghiệm những cung bậc tâm linh của riêng mình. ☀



Học Phật để sống an lạc

Ảnh: Minh Nam

Hoàng Phước Đại – Đồng An

Lời dạy của đức Phật được ghi chép lại dưới dạng Kinh, Luật, Luận. 2600 năm đã trôi qua, bánh xe đạo Pháp chuyển động không ngừng, dạy con người cách sống an lạc.

Đọc, học những lời Phật dạy, mình đừng cứng nhắc từng câu chữ, bởi “Y Kinh giải nghĩa tam thể Phật oan”, nhưng cũng phải biết “Ly Kinh nhất tự tức đồng ma thuyết”. Đó là khôn khéo của người học Phật. Phải nương vào Kinh, học Kinh với tất cả sự thông minh và khéo léo mới không bị kẹt vào những câu chữ trong kinh điển. Hiểu đúng lời dạy của Phật, từ đó học đúng, hành trì đúng lời dạy của Phật, thì cây Phật pháp sẽ ngày càng nở hoa, đơm trái, tạo những cành lá sum xuê, vững chãi. Như vậy mình mới xứng đáng là con cháu của Phật, hoàn thành được chí nguyện của người Phật tử đó là:

Phật nhật tăng huy

Pháp Luân thường chuyển.

Vô thường

Lời dạy đầu tiên của Phật cho năm vị đồng tu khổ hạnh là thế gian vô thường. Sông núi là vô thường. Thể chế chính trị là vô thường. Con người là vô thường. Không có điều gì thường hằng. Bông hoa héo đi, nhưng không vì vô thường mà mình thôi, không gieo trồng, không chăm sóc và không ngắm sắc màu tươi thắm khi hoa nở. Hiểu vô thường làm mình quý hoa hơn. Bởi vô

thường, khi hoa tàn mình không tiếc nuối. Hoa tàn hoa sẽ về với đất để ngày nào đó bông hoa mới sẽ nở. Vô thường không chỉ là khái niệm, nó còn là một phép tu tập giúp mình tiếp xúc với thực tại.

Học vô thường, mình phải tự hỏi vô thường có liên hệ gì đến cuộc sống hàng ngày của mình. Công việc, sức khỏe, được mất trong cuộc sống thường nhật. Những điều đó mình phải hiểu bằng vô thường.

Hiểu vô thường giúp mình sống an lạc. Mình phải hiểu nếu không có vô thường thì cuộc đời không có nghĩa. Không có vô thường thì em bé không thể thành người lớn. Không có vô thường hoa sẽ không nở. Mình nghĩ vô thường làm mình đau khổ, nhưng không phải. Điều làm mình đau chính là ảo vọng về thường hằng trong cuộc sống. Bài hát “Mong ước kỉ niệm xưa” là một bài hát được giới học sinh, sinh viên yêu thích. Bởi bài hát thể hiện được nỗi tiếc của giới học sinh, sinh viên. Đó là ước muốn bất biến về thời gian.

Nếu có ước muốn cho cuộc đời này

Hãy nhớ ước muốn cho thời gian trở lại.

Ước mơ thời gian trở lại để thực hiện những điều mà quá khứ họ chưa nỗ lực để làm. Chưa hết mình với tình bạn. Chưa hết mình phấn đấu học tập. Những khát vọng, những đam mê đang dở. Sở dĩ họ tiếc nuối bởi họ chưa trân quý phút giây hiện tại. Họ chưa biết về vô thường. Nếu các bạn trẻ đang ngồi trong ghế nhà trường biết được vô thường, phấn đấu hết sức với hoài bão ước mơ

của mình thì họ không tiếc nuôi. Bởi những gì làm được mình cố gắng hết sức để làm.

Mình cần học trân quý giá trị của vô thường. Biết thân thể là vô thường mình sẽ bỏ thói quen có hại cho sức khỏe như ăn uống vô độ, thức đêm và chú ý tập luyện thân thể.

Vô thường dạy cho mình trân quý mỗi giây phút hiện tại. Vô thường sẽ làm mình trân quý, yêu thương người thân của mình nhiều hơn nữa. Quá khứ hãy bỏ đi, hãy sống chính niệm trong hiện tại. Bởi tương lai mình đâu biết như thế nào. Mình phải nuôi dưỡng tuệ nhãn vô thường mỗi ngày. Nếu làm được như vậy, mình sẽ ít đau khổ và cuộc đời nhẹ nhàng.

Vô ngã

Trong Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, Ngài Bồ Tát Quán Tự Tại khi hành trì thâm sâu đã thấy năm uẩn đều không “ngũ uẩn giai không” và mắt, tai, mũi, thân, ý đều là không, “vô nhân, nhĩ, tỳ, thiết, thân, ý”; đoạn Kinh này Bồ Tát muốn nói rằng vạn vật không tồn tại một mình, chúng phải tương tức với nhau.

Năm uẩn, là năm yếu tố của con người. Nó giống như năm con sông đang chảy trong mỗi người chúng ta. Con sông của hình tướng, con sông của cảm xúc, con sông của nhận thức, con sông tinh thần và con sông của ý thức. Nó luôn hoạt động không ngừng nghỉ. Trong cơ thể của một người bình thường không có một bộ phận nào tồn tại độc lập. Mỗi bộ phận có mối liên hệ tương tức với các bộ phận còn lại. Phổi và máu là hai bộ phận có chức năng riêng rẽ, nhưng không thể tồn tại độc lập. Phổi để hít thở, bơm oxy vào cho máu và đến lượt máu lại cung cấp dinh dưỡng cho phổi. Nếu không có máu, phổi không thể sống lành mạnh khỏe khoắn và ngược lại nếu không có phổi, máu sẽ không được làm sạch và lưu thông mọi nơi trong thân thể. Vì vậy, phổi và máu có quan hệ mật thiết với nhau.

Niết bàn

Hiểu được vô thường thì hiểu được vô ngã. Khi hiểu vô ngã thì hiểu được vô thường. Từ góc độ thời gian mình thấy vạn vật vô thường. Từ góc độ không gian mình thấy vạn vật vô ngã.

Những đám mây trôi trên bầu trời khi hội đủ điều kiện về nhiệt độ, về tốc độ gió, về áp suất, mây sẽ trở thành mưa. Mây không tự mất đi mà mây đã trở thành mưa. Mây biết trong những giọt mưa có mây.



Khi mình nhìn vạn vật bằng tuệ nhãn vô thường vô ngã, phá bỏ những khái niệm sinh - tử, có - không, đến - đi, một - nhiều thì mình sẽ giải thoát được lo âu và trở nên an lạc.

Niết bàn là dập tắt những khái niệm sinh diệt, có không đến đi, một nhiều. (???) Sinh là một khái niệm. Tử là một khái niệm. Có là một khái niệm. Không cũng là một khái niệm. Dập tắt hết các khái niệm thì không còn “điên đảo mộng tưởng” và đạt đến cứu cánh Niết bàn. Diên đảo mộng tưởng là những tri giác sai lầm của chúng ta về vô thường và vô ngã. Mỗi khi tâm không chú tâm, không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng, xa lìa điên đảo thì mình chắc chắn sẽ đến được bến bờ Niết bàn.

Tại chùa Bửu Minh, tỉnh Gia Lai, trong những buổi tụng Kinh, các Phật tử đều đọc Thần chú đoạn kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh bằng tiếng Phạn “Gate Gate paragate parasamgate bodhi svaha”.

Gate Gate: có nghĩa là qua rồi.

Paragate: qua bên kia rồi.

Parasamgate: tất cả vượt qua bên kia rồi.

Bodhi: tỉnh thức.

Svaha: tiếng reo vui cổ vũ.

Mỗi khi đọc như vậy, mình có được năng lượng khuyến khích tu tập để vượt qua đau khổ mà đạt đến cảnh giới Niết bàn trong thực tại.

Học vô thường và vô ngã, hành trì giữ giới luật, người Phật tử sẽ có an lạc trong cuộc sống. 🌸

Bến Tre, ngày 28/06/Bính Thân Phật lịch 2650.

Tướng tùy Tâm sinh

Vũ Tất Tiến

MỖI NGƯỜI KHI LỚN LÊN ĐỀU CÓ MỘT DIỆN MẠO NHẤT ĐỊNH VÀ TƯỚNG THỰC RA LÀ DO “TÂM SINH”



Ảnh: Minh Nam

Có người nói diện mạo do cha mẹ sinh ra. Đúng vậy, nhưng khi lớn lên thì khuôn mặt từng người sẽ thay đổi dần theo tâm tính của mình và không còn do cha mẹ quyết định nữa. Vậy nên văn hóa phương Đông mới cho rằng “tướng tùy tâm sinh” là vậy. Và ngay cả người phương Tây cũng coi trọng tướng mạo.

Có một câu chuyện sau đây. Một lần Tổng thống Mỹ

Abraham Lincoln phỏng vấn một ứng viên nam đến xin làm việc cho Văn phòng Tổng thống. Mặc dù người này xuất trình các bằng cấp chứng tỏ là người có tài năng nhưng Tổng thống vẫn không tuyển dụng. Người phụ tá thấy vậy liền hỏi Tổng thống nguyên nhân vì sao. Tổng thống nói: “Tôi không thích tướng mạo của người này”.

Người phụ tá không hiểu nên hỏi lại: “Chẳng lẽ một người có khuôn mặt không được ưa nhìn

thì cũng là lỗi của họ sao?”

Tổng thống Lincoln trả lời: “Mỗi người đều do cha mẹ sinh ra, nhưng sau 40 tuổi họ đều phải chịu trách nhiệm về khuôn mặt của mình!”

Trong thực tế cuộc sống, con người đến tuổi trung niên, thì tướng mạo sẽ thể hiện tính cách và phẩm chất của người đó. Người có lòng khoan dung thì phần lớn sẽ có khuôn mặt phúc hậu. Người có tính tình hiền dịu thì tướng mạo sẽ đẹp một cách nhu hòa thánh thiện. Người có tính cách thô bạo lỗ mãng thì tướng mạo sẽ hung dữ. Người có lòng dạ nhỏ nhen của kẻ tiểu nhân thì phần lớn có tướng mạo xấu xí (mắt trắng dã, môi thâm xỉ, hai hàng lông mày nhúu chặt). Người nào tướng mạo lộ ra vẻ đặc biệt trẻ trung và xinh đẹp thì người này nhất định phải là người lương thiện. Đây là do kết quả của quá trình tu dưỡng tâm tính và hành vi phản chiếu lên khuôn mặt. Cho nên tướng mạo cũng chỉ ra vận mệnh tương lai của người đó.

Nhưng tướng mạo của một người không phải là bất biến, mà có thể từng bước cải biến được. Tướng mạo cũng có thể thay đổi nhờ giáo dục và rèn luyện. Vậy để có tướng mạo đẹp

chúng ta hãy thường xuyên tu dưỡng những điều sau đây:

1. Thường xuyên mỉm cười

Người xưa có câu: “Tay hung không đánh mặt cười”. Nụ cười luôn làm rung động lòng người, khiến mọi người vui vẻ, thân thiện và gần gũi nhau hơn. Mỉm cười luôn mang đến cho người khác niềm vui và hạnh phúc, mang đến sự chia sẻ về tinh thần.

2. Khen ngợi người khác

Khi ta nói những lời khen ngợi, khích lệ người khác cũng sẽ làm rung động tinh thần của họ. Và đồng thời, chính những lời thiện cảm, tốt đẹp mà ta nói ra cũng sẽ làm cho bản thân mình thêm đẹp hơn, tốt hơn.

3. Nhẫn nhịn nhiều hơn, tức giận ít đi

Người biết nhẫn nhịn, ít tức giận thì sắc mặt sẽ đẹp hơn. Trong cuốn “Phật thuyết tội phúc báo ứng kinh” nói rằng: Người xấu xí là do thường xuyên tức giận, không biết nhẫn nhịn. Người đoan trang trắng trẻo, vẻ mặt rạng ngời, tươi tắn, ai gặp cũng quý mến, đó là kết quả của tu nhẫn mà nên.

4. Luôn biết cảm ơn

Người biết nói lời cảm ơn đúng lúc, đúng chỗ, biết quý trọng người khác, mọi hành xử đều xuất phát từ thiện ý, thiện nguyện, thiện tâm thì trong lòng người đó lúc nào cũng tựa như nở ra một bông hoa thơm ngát hấp dẫn người khác. Người trong tâm tràn đầy hương thơm như vậy thì bên ngoài cũng sẽ trở nên xinh đẹp rạng ngời.

5. Sức mạnh của thiện tâm

Về bề ngoài của một người liên quan mật thiết với nội tâm bên trong của người đó. Tướng do tâm sinh, cho nên bên trong thiện lành thì bên ngoài sẽ xinh đẹp. Một nhà tâm lý học từng



nói: “Tâm tình của một người như thế nào thì cuộc sống của người đó sẽ là như thế, vận mệnh của người đó cũng sẽ lại giống như thế”.

Bởi vậy, khi gặp khó khăn, trắc trở hay hoạn nạn..., bạn đừng vội kêu Trời rồi than thân trách phận, mà hãy nhìn lại mình, xem lại tâm mình thế nào, cách hành xử đối đãi của mình với đời ra sao? Đức Phật đã chỉ ra luật nhân quả mà, nhiều khi vận hạn lại do chính mình gây ra đấy!

6. Tiếp xúc nhiều hơn với người có tâm tính tốt đẹp

Người xưa có câu: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” là có ý nói rằng, nếu như bạn thường xuyên tiếp xúc nhiều với những người tốt, bây giờ gọi là “người tử tế” thì bạn sẽ chịu ảnh hưởng của họ, dần dần bạn cũng trở nên giống như họ. Người có diện mạo đẹp là người không chỉ có vẻ đẹp bề ngoài mà quan trọng hơn là vẻ đẹp nội tâm bên trong của người đó!

Thực ra tướng theo cách nhìn của Phật giáo sẽ khó hơn nhiều, bởi tướng chỉ là một cách biểu hiện đã lộ ra bên ngoài, còn cái tâm lại là thứ ẩn bên trong và chính thứ ẩn bên trong mới là cái quyết định căn cốt và đạo đức của một con người.

Do vậy, trong những bối cảnh và sự kiện nhất định, một người có vẻ đạo mạo về tướng đẹp theo quan điểm thông thường nhưng chưa hẳn người đó đã là một người có nhân cách và đạo đức tốt theo quan điểm của Phật giáo. Đối với Phật giáo, quan sát diện mạo của một người kết hợp với quan sát hành động và các biểu hiện khác mới là điều cốt lõi quan trọng.

Tướng chỉ là một phần của con người, quan trọng hơn cả là chiều sâu trong nhân cách và cách hành xử đạo đức đối với mọi người xung quanh trong các mối quan hệ xã hội. Đây mới là điều mà đạo Phật quan niệm và đề cao. 🌸



Phật giáo quận Long Biên - Hà Nội

Long Biên là quận nằm ở phía Bắc của thủ đô Hà Nội, là vùng đất giao thoa văn hóa Thăng Long có nhiều Di tích lịch sử văn hóa có giá trị và là mảnh đất có truyền thống Phật giáo lâu đời. Ban Trị sự (BTS) Phật giáo quận Long Biên tuy mới được thành lập nhưng trong nhiệm kỳ (2012 – 2016) đã có những mặt hoạt động Phật sự nổi bật.

CÔNG TÁC TĂNG SỰ

Quận Long Biên hiện có 14 phường và 37 ngôi chùa, trong đó 33 ngôi chùa đã có sư trụ trì, còn 4 ngôi chùa chưa có sư trụ trì. Số lượng tăng ni là 89 vị (tăng 17 vị và ni 72 vị). Trưởng BTS quận Long Biên là Ni sư Thích Đàm Lan.

Chư Tôn đức tăng, ni quận Long Biên nhận thức rõ trách nhiệm và quyền lợi của người xuất gia nên hàng năm an cư đông đủ tại trường hạ Tổ đình chùa Bồ Đề. Các tăng ni đang theo học tại các trường học viện, cao đẳng, trung cấp thì an cư ở tại trường.

Các vị tăng, ni sinh được quan tâm và tạo điều kiện học tập, có 2 vị tốt nghiệp Tiến sĩ, 1 vị tốt nghiệp Thạc sĩ và 20 vị đã tốt nghiệp cử nhân Phật học, 7 vị đang theo học tại Học viện Phật giáo Việt Nam khóa VII, 5 vị đang theo học Cao

đẳng Phật học, 8 vị theo học Trung cấp Phật học Hà Nội, 5 vị đang theo học Sơ cấp Phật học. Bên cạnh đó, các vị tăng, ni trong quận còn tham gia các môn thể học như ngoại ngữ, vi tính, triết học theo hệ chính quy, tại chức tại các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp.



Ni sư Thích Đàm Lan, Trưởng BTS Phật giáo quận Long Biên cho biết: - Trong 5 năm hoạt động nhiệm kỳ (2012 – 2016), BTS Phật giáo và Chư tôn đức tăng, ni trụ trì trên địa bàn quận Long Biên đã cố gắng khắc phục khó khăn, vươn lên hoàn thành tốt công tác Phật sự đã đề ra, góp phần xây dựng Phật giáo quận Long Biên ngày một phát triển.

CÔNG TÁC HOÀNG PHÁP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN XÃ HỘI

Hằng tháng, hàng tuần các chùa đều tổ chức giảng Pháp cho Phật tử dưới nhiều hình thức khác nhau như khóa lễ sám hối, Bồ tát vào ngày 14, 30 hàng tháng, thụ Bát quan trai, truyền thụ Tam quy ngũ giới, tổ chức các đạo tràng chuyên tu pháp môn theo chính đạo. Đặc biệt ở các chùa như chùa Cầu Cá, chùa Xuân Đỗ, chùa Bồ Đề, chùa Thượng Cát, chùa thanh Am, chùa Ái Mộ, chùa Mai Phúc... luôn duy trì các buổi giảng Pháp hàng tuần cho các tín đồ Phật tử đến nghe Pháp.

Phật giáo quận Long Biên tích cực tham gia các công tác từ thiện xã hội, trong nhiệm kỳ qua, Phật giáo quận Long Biên đã xây dựng được 05 ngôi nhà tình nghĩa với tổng số tiền là 175 triệu đồng. Chùa Bồ Đề trong nhiều năm qua đã nuôi dạy các cháu có hoàn cảnh khó khăn, các cụ già, thanh niên và trung tuổi từ 18 đến 45 tuổi bị cơ nhỡ không còn nơi nương tựa tại chùa; chùa Cự Linh tặng cặp bò giống cho chương trình “Lục lạc vàng”, phát quà trợ giúp các đồng bào vùng cao, thiên tai lũ lụt; chùa Thượng Cát tặng bữa cơm tình thương mỗi tháng 1 lần tại bệnh viện K – Trung ương. Tổng số tiền từ thiện của Ban Trị sự quận và các chùa làm từ thiện trong 5 năm qua là 4.637.000.000 (Bốn tỷ sáu trăm ba mươi bảy triệu đồng).

Trong 5 năm qua, BTS đã phát huy tinh thần đoàn kết dân chủ trong công tác Phật sự, tổ chức giao ban đều đặn những công văn của Thành hội được triển khai kịp thời tới từng chùa, giúp cho các vị Trụ trì nắm bắt nhanh nhất các thông tư, thông bạch của Thành hội, khiến cho tình hình sinh hoạt các chùa trên địa bàn quận được ổn định.

BTS đã tổ chức các ngày lễ Phật giáo như lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, các ngày kỷ niệm của các tổ



Long Biên tuy là một quận mới được thành lập và công tác Phật sự ở quận vẫn còn non trẻ nhưng hy vọng trong kỳ Đại hội Phật giáo quận Long Biên diễn ra vào ngày 18-19/10/2016 (18-19/09/Bính Thân), sẽ bầu ra được một BTS mới với cơ cấu thành phần tiêu biểu, uy tín, trí tuệ sẽ tiếp tục đảm trách, điều hành công tác Phật sự theo hiến chương, đường hướng, phương châm hành đạo “Đạo pháp Dân tộc”.

BTS Phật giáo quận Long Biên tin tưởng rằng với sự quan tâm, tạo điều kiện của nhà nước và các cấp chính quyền bằng những chủ trương, chính sách đúng đắn đối với tôn giáo nói chung, cũng như đối với công tác Phật sự ở quận Long Biên nói riêng, chắc chắn Phật giáo ở quận cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô trong nhiệm kỳ (2016 – 2021), sẽ tiếp tục có những bước tiến vượt bậc.

đình, các chùa vào ngày Rằm, mừng Một... đáp ứng được đời sống tu học cho tăng ni và nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân.

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NHIỆM KỲ (2016 – 2021)

Về phương hướng hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2016 – 2021), Phật giáo quận Long Biên đề ra nhiều nội dung: kiện toàn nhân sự vào các vị trí, chức danh của BTS quận Long Biên, tiếp tục công tác hoàn thiện và các thủ tục cấp giấy chứng nhận tăng, ni chỉ cho những tăng, ni trẻ đã đủ điều kiện và bổ sung cho những vị đã bị thất lạc; duy trì thuyết giảng giáo lý, khuyến khích tăng, ni trong quận tích cực giảng dạy và hướng dẫn sinh hoạt tôn giáo cho nhân dân Phật tử ngay tại tự viện do mình trụ trì, giúp mọi người hiểu rõ chính pháp. Đồng thời có sự thống kê số lượng cư sĩ, Phật tử để đánh giá sự phát triển về lượng và chất của tín đồ Phật giáo trên địa bàn Quận. 🌸

Điểm tin Phật giáo trong nước

Chủ tịch nước Trần Đại Quang đón tiếp các chức sắc tôn giáo



Nhân kỷ niệm 71 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, sáng ngày 18/08/2016 (16/07/Bính Thân), tại Phủ Chủ tịch, Chủ tịch nước Trần Đại Quang đã có buổi gặp mặt 29 chức sắc, chức việc đại diện cho 17 tổ chức tôn giáo trong cả nước.

Đại diện đoàn GHPGVN đến dự buổi gặp mặt có HT.Thích Thanh Nhiễu, Phó Chủ tịch TT HĐTS; Chư tôn đức Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN: HT.Thích Bảo Nghiêm, TT.Thích Quảng Hà, TT.Thích Thanh Quyết; TT.Thích Đức Thiện, Tổng Thư ký HĐTS; TT.Thích Thanh Điện, Phó Tổng Thư ký HĐTS, Chánh văn phòng T.Ư GHPGVN.

Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam gần biển chùa Việt tại Thái

Sáng 11/08/2016, tại chùa Khánh Vân - Wat Upairadbamrung (thuộc tông Annam tại Thái Lan) tọa lạc tại số 864 đường Charoenkrung, khu Taladnoi, quận Sampantavong, thủ đô Bangkok, đã diễn ra lễ gần biển di tích tên chùa - nhằm mục đích bảo tồn các giá trị tâm linh và quảng bá hình ảnh chùa Việt trên đất Thái.

Chương trình Vu lan "Đạo hiếu và dân tộc"

Tối ngày 11/08/2016 (09/07/Bính Thân), Chương trình giao lưu nghệ thuật Vu Lan "Đạo hiếu và Dân tộc" đã diễn ra thành công

tốt đẹp tại Nhà hát Lớn Hà Nội.

Chương trình do Ban TTTT T.Ư GHPGVN kết hợp với Công ty Cổ phần Truyền thông Miền Bắc tổ chức nhằm mục đích tôn vinh Đạo Hiếu và truyền thống văn hóa dân tộc.

Điểm đặc biệt trong chương trình Vu Lan năm nay, đó chính là phần trao giải cho các tác giả có tác phẩm dự thi Cuộc thi sáng tác các tác phẩm về Đạo hiếu.

Giải Nhất thuộc về tác giả Thượng tọa Thích Tâm Hiệp với tác phẩm "Đĩa ngô đầu mùa".

Hai Giải Nhì thuộc về tác giả Phan Thị Thanh Nga (Thanh Hóa) với tác phẩm "Con đã từng nghĩ sẽ không bao giờ tha thứ cho bà"; và tác giả Chu Minh Khôi với tác phẩm "Bạc danh tăng chí hiếu".

Ba Giải Ba thuộc về: Tác giả Nguyễn Nguyên An với tác phẩm "Kim Hạnh con dâu hiếu thảo"; Tác giả Nguyễn Văn Thủy với tác phẩm "Những trang viết thơm thảo nghĩa tình"; Tác giả Hà Quang Đức với tác phẩm "Bà nội".

10 Giải khuyến khích và 2 Giải Hiếu Hạnh (dành cho 2 tác giả có nhiều bài dự thi nhất).

Các Trường hạ trên cả nước tổ chức Tạ Pháp

Sau ba tháng An cư Kiết hạ, trao dồi Giới Định Tuệ, thúc liễn thân tâm, chư hành giả các Trường hạ trên khắp cả nước tổ chức lễ Tạ pháp, Tụ tứ kết thúc mùa An cư Kiết hạ.

Hoạt động Vu Lan khắp các chùa trên cả nước

Vu lan thể hiện báo đền ơn nghĩa tổ tiên, bày tỏ tấm lòng hiếu kính của những người con Phật đối với công ơn cao trọng của đấng sinh thành trên tinh thần "Tri ân và báo ân", là nét đẹp trong văn hoá truyền thống của dân tộc ta, bởi vậy trong tháng Bảy, khắp

các chùa trên cả nước đã tổ chức lễ kính mừng Vu lan báo hiếu với nhiều hoạt động ý nghĩa.

Hà Nội: Hòa thượng thành viên Quốc hội Sri Lanka thăm GHPGVN

Sáng 20/08/2016, TT.Thích Đức Thiện, Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN đón tiếp Hòa thượng Athura Liye Rathana Thero thành viên của Quốc hội Sri Lanka - đóng vai trò lãnh đạo quan trọng đối với Phật tử Sri Lanka tại trụ sở T.Ư Giáo hội chùa Quán Sứ.

Đoàn Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia thăm Giáo hội PGVN

Chiều ngày 02/08/2016, đoàn Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia do ngài HIM CHHEM, Ủy viên T.Ư Đảng nhân dân Campuchia, Bộ trưởng cao cấp kiêm Bộ trưởng Bộ Lễ nghi và Tôn giáo Vương quốc Campuchia dẫn đầu đã tới trụ sở T.Ư GHPGVN số 73 Phố Quán sứ thăm và làm việc.

Hà Giang: Đại lễ cầu siêu tưởng niệm các Anh linh Anh hùng Liệt sĩ chiến trường phía Bắc

Với đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam và tinh thần tri ân, báo ân của đạo Phật, nhân kỷ niệm 65 năm ngày Thương binh Liệt sĩ, kỷ niệm 35 năm ngày Thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sáng ngày 24/07/Bính Thân (26/08/2016), T.Ư GHPGVN kết hợp với BTS GHPGVN tỉnh Hà Giang và công ty Thanh Bình tổ chức Đại lễ cầu siêu tưởng niệm các Anh linh Anh hùng Liệt sĩ đã hi sinh vì sự nghiệp đấu tranh, bảo vệ Tổ quốc trên chiến trường phía Bắc tại nghĩa trang liệt sĩ Vị Xuyên - tỉnh Hà Giang.



Điểm tin Phật giáo Quốc tế



Myanmar: Động đất phá hủy và làm hư hại 400 ngôi chùa cổ thánh địa Bagan

Trận động đất 6,8 độ Richter xảy ra đêm 24/08/2016 gần thánh địa Bagan, vùng di tích nổi tiếng với hơn 2.500 chùa cổ, gây hư hại nghiêm trọng đến nhiều công trình tôn giáo lịch sử ở vùng này.

Indonesia: Tổng thống Joko Widodo chỉ đạo điều tra vụ phóng hỏa đốt chùa PG

Akarta, Medan - ngày 01/08/2016, Tổng thống Indonesia, Joko Widodo đã giao nhiệm vụ cho tướng Tito Karnavian, Tư lệnh Cảnh sát quốc gia Indonesia phải kiên quyết hành động trong vụ tấn công bạo loạn, phóng hỏa đốt

nhiều ngôi Tự viện Phật giáo vào cuối tuần qua, tại thị trấn ven biển Tanjung Balai, tỉnh Bắc Sumatra.

Malaysia: Hội nghị với chủ đề “Nhiều truyền thống trong giáo pháp”

Từ ngày 29 đến 31/07/2016, đại diện lãnh đạo Phật giáo các nước đã tham dự Hội nghị với chủ đề “Nhiều truyền thống trong giáo pháp” tại Palace of Golden Horses. Đại diện cho Phật giáo Việt Nam, HT.Thích Thiện Tâm, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Phó ban PG Quốc tế T.Ư GHPGVN đã tham dự hội nghị Trung tâm khu vực WFB thuộc các quốc gia ASEAN được tổ chức tại đây.

Học viện Phật giáo Tây Tạng lớn nhất thế giới bị Trung Quốc phá dỡ

Hôm thứ Tư, 20/07/2016, chính quyền Trung Quốc đã đưa cơ giới vào phá dỡ nhiều công trình của Trung tâm Nghiên cứu Phật học Tây Tạng và khu Tăng xá Học viện Phật giáo Larung Gar Tây Tạng.

Nằm trên cao nguyên Tây Tạng tuyết trắng, một quần thể kiến trúc tự viện Phật giáo đồ sộ, kỳ vĩ. Đó là học viện Larung Gar, trung tâm Phật giáo lớn nhất hành tinh. Học viện Phật giáo nằm giữa thung lũng Larung, ở độ cao 4.000 mét so với mặt nước biển, cách thị trấn Sertar, Tây Tạng 15 km. Nơi sinh sống của gần 50 nghìn vị tăng sĩ Phật giáo Tây Tạng. ☀

Bánh kẹo là một sản phẩm truyền thống của xã La Phù (huyện Hoài Đức, Hà Nội). Tiếp nối truyền thống đó và đặc biệt hiện nay công ty cổ phần chế biến thực phẩm Tân Hoàng Gia đã đầu tư thêm nhiều dây chuyền sản xuất an toàn, hiện đại để cho ra đời các sản phẩm bánh kẹo mang thương hiệu riêng – Tân Hoàng Gia.

Làm nghề sản xuất bánh kẹo cùng gia đình, chị Hậu và chị Nhung luôn ấp ủ một ngày có xưởng làm bánh kẹo rộng hơn, hiện đại hơn, tăng cường loại các loại bánh và phân phối đi khắp 3 miền Bắc – Trung – Nam. Và tới năm 2008,



các chị đã biến ước mơ đó thành hiện thực khi thành lập công ty cổ phần chế biến thực phẩm Tân Hoàng Gia, xây nhà xưởng rộng rãi, lắp đặt dây chuyền sản

xuất bánh kẹo hiện đại đồng thời tạo công ăn việc làm cho hơn 20 người (thời điểm mùa vụ cần đẩy mạnh sản xuất lên tới gần 90 người).

Công ty chuyên sản xuất các loại bánh quy, với hơn 10 loại bánh quy khác nhau với thành phần từ các nguyên liệu từ tự nhiên như: Bột mì, đường, muối, bơ, sữa bột, trứng... Được sản xuất và đóng gói trong dây chuyền khép kín đúng tiêu chuẩn.

Hiện nay, thị trường bánh kẹo xuất hiện tràn lan hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng... ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe người tiêu dùng. Với tiêu chí đề cao an toàn thực phẩm và xây dựng thương hiệu bánh kẹo uy tín nên công ty chỉ chuyên sản xuất các loại bánh kẹo theo thương hiệu của công ty – Tân Hoàng Gia và luôn tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm.



CÔNG TY CP CBTP TÂN HOÀNG GIA

Bánh Kẹo Hương Vị Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỰC PHẨM TÂN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Xóm Hoa Thám, xã La Phù,
huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 043 384 5199

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng thật sang trọng. Hãy để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách nhà bạn, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng để bạn tra cứu khi cần.

20 bạn đầu tiên đăng ký mua sách trọn bộ năm 2015; 2016 sẽ được tặng một phần quà của Tạp chí. Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở khu vực khác vui lòng liên hệ với chúng tôi qua số: 04 39423887, 04 66846688 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2016

Kính mời: Quý chư tôn đức tăng ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật Học năm 2015

- | | |
|---|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2015 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 Mừng Phật đản (tháng 5+6), phát hành ngày 15/5/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2016 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ với chúng tôi theo địa chỉ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 39423887; 04 - 66846688

Email: tapchincph@gmail.com

Tài khoản: Phân viện Nghiên cứu Phật học

Sở giao dịch 1 - Ngân hàng Công Thương Việt Nam * Số tài khoản: 10201000032825